



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

12001

HỎI - ĐÁP VỀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**HỎI - ĐÁP
VỀ TÌNH HÌNH
THẾ GIỚI
VÀ CHÍNH SÁCH
ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG
VÀ NHÀ NƯỚC TA**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN BẮC SƠN

Phó Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên:

TS. NGÔ VĂN THẠO

PHẠM VIẾT THỰC

TS. VŨ TRỌNG LÂM

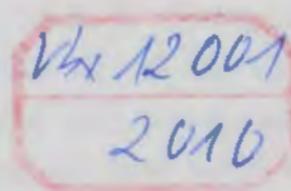
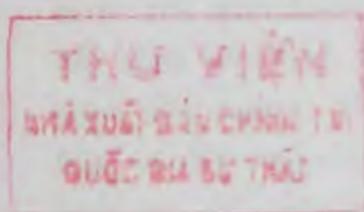
32 (V) 8

Mã số:

CTQG-2010

BỘ NGOẠI GIAO
HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

**HỎI - ĐÁP
VỀ TÌNH HÌNH
THẾ GIỚI
VÀ CHÍNH SÁCH
ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG
VÀ NHÀ NƯỚC TA**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI – 2010

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để triển khai thông báo của Ban Bí thư về Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn và cung cấp cho nhân dân và cán bộ cơ sở những thông tin và tư liệu khi theo dõi tình hình thế giới nhằm quán triệt và nắm vững đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao, xuất bản cuốn sách *Hỏi - đáp về tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta*.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần. Phần thứ nhất giới thiệu những đặc điểm chính của tình hình thế giới hiện nay, nhất là những vấn đề nổi cộm về chính trị, kinh tế, xã hội và chính sách đối ngoại... Phần thứ hai tập trung trình bày sự đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại, làm rõ chính sách và quan hệ đối ngoại của Nhà nước ta với các nước và tổ chức quốc tế nhằm giữ vững môi trường hòa bình và tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Với nhiều thông tin được chắt lọc và mang
tính khái quát cao, hy vọng cuốn sách sẽ là tài
liệu nghiên cứu, tham khảo bổ ích với bạn đọc.

Tháng 3 năm 2010
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

Trang

Phân thứ nhất	
TÌNH HÌNH THẾ GIỚI	17
I. TÌNH HÌNH CHUNG	19
<i>Câu hỏi 1: Đảng ta đã nhận định: “Thế kỷ XX là thế kỷ ghi đậm trong lịch sử loài người những dấu ấn cực kỳ sâu sắc”. Những dấu ấn của thế kỷ XX thể hiện trên những điểm nào?</i>	19
<i>Câu hỏi 2: Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, cục diện thế giới đã có những chuyển biến sâu sắc. Cụ thể trên những vấn đề gì?</i>	20
<i>Câu hỏi 3: Đảng đã nhận định: “Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn”. Những nét mới và những hình thức mới của các mâu thuẫn cơ bản là gì?</i>	22
<i>Câu hỏi 4: Vì sao trong vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày một gia tăng?</i>	26

<i>Câu hỏi 5: Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của kinh tế tri thức?</i>	28
<i>Câu hỏi 6: Tình hình phát triển thương mại quốc tế trong thời gian gần đây?</i>	30
<i>Câu hỏi 7: Những đặc điểm nổi bật trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ thế giới ngày nay?</i>	35
<i>Câu hỏi 8: Khái quát về những vấn đề toàn cầu, hướng đổi phó chung của cộng đồng quốc tế trước những vấn đề này và sự tham gia giải quyết của Việt Nam?</i>	39
<i>Câu hỏi 9: Khái niệm về toàn cầu hóa và khu vực hóa, nguyên nhân phát triển và những tác động của quá trình này?</i>	41
<i>Câu hỏi 10: Khủng bố quốc tế và nguyên nhân của nó?</i>	44
<i>Câu hỏi 11: Khái quát một số nét về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và thái độ của các nước đối với vấn đề này?</i>	50
<i>Câu hỏi 12: Vai trò của vấn đề bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội?</i>	53
<i>Câu hỏi 13: Nội dung các khái niệm “phát triển bền vững”, “phát triển con người” và “phát triển con người bền vững” do Liên hợp quốc phổ biến và việc ứng dụng các khái niệm này trên thực tế?</i>	54
<i>Câu hỏi 14: Tình trạng bùng nổ dân số và tác động của nó đối với các nước? Những nội dung chính của Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010?</i>	57

<i>Câu hỏi 15: Một số nét đại cương về UNESCO và các ưu tiên của tổ chức này?</i>	61
II. TÌNH HÌNH MỘT SỐ NƯỚC, TRUNG TÂM LỚN	64
<i>Câu hỏi 16: Vị trí và vai trò của Mỹ trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh?</i>	64
<i>Câu hỏi 17: Quá trình cải cách, mở cửa và phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc, những thành tựu và vấn đề đang phải giải quyết?</i>	67
<i>Câu hỏi 18: Vị trí và vai trò của nước Nga trên thế giới và tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương?</i>	73
<i>Câu hỏi 19: Những đặc điểm nổi bật của nước Nhật Bản hiện đại?</i>	75
<i>Câu hỏi 20: Vị trí và vai trò của Ấn Độ?</i>	77
<i>Câu hỏi 21: Vị trí và vai trò của Liên minh châu Âu (EU) trên thế giới sau Chiến tranh lạnh?</i>	80
<i>Câu hỏi 22: Nội dung cơ bản của Hiệp ước Lisbon (Hiến pháp mới châu Âu)? Những khó khăn hiện nay đối với tiến trình thông qua và thực hiện bản Hiến pháp mới?</i>	81
III. TÌNH HÌNH KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG	86
<i>Câu hỏi 23: Khái quát về tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương?</i>	86
<i>Câu hỏi 24: Đặc điểm của tình hình Đông Nam Á?</i>	87
<i>Câu hỏi 25: Những thành công và hạn chế trong quá trình thực hiện mục tiêu của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong những năm qua?</i>	90

<i>Câu hỏi 26: Vị thế hiện nay của ASEAN ở châu Á - Thái Bình Dương?</i>	93
<i>Câu hỏi 27: Phương thức hoạt động của ASEAN như đã đề ra trong Hiệp ước Bali 1976 là gì?</i>	94
<i>Câu hỏi 28: Tiến trình xây dựng và triển vọng của Cộng đồng ASEAN?</i>	94
<i>Câu hỏi 29: Bối cảnh và sự ra đời của Hiến chương ASEAN? Ý nghĩa và tác động của Hiến chương đối với sự phát triển của ASEAN? Các nội dung cơ bản được nêu trong Hiến chương?</i>	96
<i>Phân thứ hai</i>	
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA	99
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	101
<i>Câu hỏi 30: Từ cuối những năm 1980, Đảng ta đã đổi mới tư duy về đối ngoại. Nội dung của những đổi mới đó là gì?</i>	101
<i>Câu hỏi 31: Đại hội Đảng X đã xác định nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là gì?</i>	104
<i>Câu hỏi 32: Việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta từ Đại hội X đến nay đã đạt được những thành tựu gì?</i>	108
<i>Câu hỏi 33: Khái quát về một số hoạt động đối ngoại nhân dân và kết quả vận động các tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài hỗ trợ công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam?</i>	111

<i>Câu hỏi 34:</i> Từ những thành tựu to lớn của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại trong thời kỳ đổi mới, có thể rút ra được bài học kinh nghiệm gì về công tác đối ngoại?	114
<i>Câu hỏi 35:</i> Vào thời điểm hiện nay, nước ta đang đứng trước những cơ hội và thách thức gì?	117
<i>Câu hỏi 36:</i> Để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại do Đại hội X của Đảng đề ra, hoạt động đối ngoại phải được tiến hành theo những mục tiêu, tư tưởng chỉ đạo, nguyên tắc, phương châm nào?	119
<i>Câu hỏi 37:</i> Những phương hướng lớn trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của nước ta trong thời gian tới?	122
<i>Câu hỏi 38:</i> Hoạt động đối ngoại trong thời gian tới sẽ được triển khai theo những phương hướng lớn nào?	125
II. TÌNH HÌNH QUAN HỆ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC VÀ TỔ CHỨC QUỐC TẾ	127
<i>Câu hỏi 39:</i> Thực trạng và phương hướng phát triển của mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào?	127
<i>Câu hỏi 40:</i> Những phát triển mới của quan hệ Việt Nam - Campuchia?	130
<i>Câu hỏi 41:</i> Quá trình phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991 đến nay?	133
<i>Câu hỏi 42:</i> Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN?	137
<i>Câu hỏi 43:</i> Quá trình phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong những năm gần đây và triển vọng trong thời gian tới?	139

<i>Câu hỏi 44: Một số nét khái quát về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc hiện nay?</i>	142
<i>Câu hỏi 45: Sự phát triển quan hệ Việt Nam - Ôxtrâylia trong những năm qua?</i>	145
<i>Câu hỏi 46: Tình hình và triển vọng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với Niu Dilân và các nước Nam Thái Bình Dương?</i>	147
<i>Câu hỏi 47: Tình hình phát triển quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời gian qua?</i>	149
<i>Câu hỏi 48: Quan hệ Việt Nam - EU trong thời gian gần đây?</i>	152
<i>Câu hỏi 49: Tình hình phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trong những năm qua?</i>	155
<i>Câu hỏi 50: Quan hệ Việt Nam với các nước Liên Xô cũ sau những biến động cuối những năm 1980 - đầu những năm 1990 và triển vọng phát triển trong thời gian tới?</i>	157
<i>Câu hỏi 51: Quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Ấn Độ? Phương hướng và biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước?</i>	159
<i>Câu hỏi 52: Quan hệ hiện nay giữa Việt Nam và Cuba?</i>	161
<i>Câu hỏi 53: Những phát triển mới trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Mỹ Latinh?</i>	163
<i>Câu hỏi 54: Quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và các nước châu Phi nói chung và những bước phát triển mới trong thời gian gần đây?</i>	165

<i>Câu hỏi 55: Tiến trình đàm phán và cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới?</i>	168
<i>Câu hỏi 56: Những cơ hội và thách thức của việc gia nhập WTO?</i>	171
<i>Câu hỏi 57: Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam vào tiến trình ASEM?</i>	175
<i>Câu hỏi 58: Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và sự tham gia của Việt Nam?</i>	177
<i>Câu hỏi 59: Những nét nổi bật trong quan hệ của Việt Nam với tổ chức Liên hợp quốc; những đóng góp của các tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống phát triển của Liên hợp quốc vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua?</i>	181
<i>Câu hỏi 60: Quan hệ giữa Việt Nam với Phong trào Không liên kết và những đóng góp của Việt Nam cho Phong trào?</i>	186
<i>Câu hỏi 61: Việt Nam đã tham gia và có những đóng góp trong Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp như thế nào?</i>	189
<i>Câu hỏi 62: Những thành tựu nổi bật trong quan hệ hợp tác Việt Nam - UNESCO?</i>	191
<i>Câu hỏi 63: Những thành tựu chủ yếu về kinh tế đối ngoại của Việt Nam thời gian qua?</i>	196
<i>Câu hỏi 64: Công tác phục vụ kinh tế của ngành ngoại giao?</i>	199
<i>Câu hỏi 65: Những hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu ở Việt Nam?</i>	203

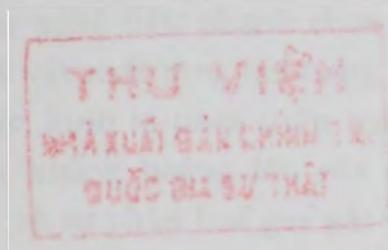
<i>Câu hỏi 66: Tình hình và tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong những năm qua?</i>	205
<i>Câu hỏi 67: Những nước và tổ chức quốc tế nào là những nguồn chủ yếu cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam?</i>	208
III. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC	210
<i>Câu hỏi 68: Quá trình giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc?</i>	210
<i>Câu hỏi 69: Quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982?</i>	214
<i>Câu hỏi 70: Chủ trương của Việt Nam trong việc áp dụng Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 để giải quyết vấn đề tranh chấp ở khu vực Biển Đông với các nước láng giềng?</i>	219
<i>Câu hỏi 71: Chủ trương của Việt Nam đối với những diễn biến gần đây trên Biển Đông?</i>	221
<i>Câu hỏi 72: Vấn đề “dân chủ” và “quyền con người” có phải chỉ là một chiêu bài để các nước phương Tây gây sức ép, can thiệp vào nội bộ các nước đang phát triển, hay vấn đề này đã thực sự trở thành một mối quan tâm rộng rãi của dư luận quốc tế và các nước? Quan điểm của Việt Nam như thế nào? Việt Nam đã đấu tranh chống lại việc lợi dụng chiêu bài “dân chủ”, “quyền con người” như thế nào?</i>	222

<i>Câu hỏi 73: Nước ta có những loại hộ chiếu nào? Đối tượng được cấp và cơ quan có thẩm quyền cấp?</i>	228
<i>Câu hỏi 74: Công tác bảo hộ quyền lợi của công dân ta ở nước ngoài được thực hiện như thế nào?</i>	230
<i>Câu hỏi 75: Hiện nay vẫn còn công dân Việt Nam cư trú bất hợp pháp ở nước ngoài. Vậy trách nhiệm của Nhà nước ta đối với số người này như thế nào? Việc nhận trở lại những người không được nước ngoài cho cư trú được thực hiện như thế nào?</i>	232
<i>Câu hỏi 76: Cơ quan mời, đón khách nước ngoài cần làm những thủ tục gì để cấp thị thực cho khách nước ngoài vào Việt Nam?</i>	234
<i>Câu hỏi 77: Người nước ngoài và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài, khi vi phạm pháp luật Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam thì bị xử lý như thế nào?</i>	237
<i>Câu hỏi 78: Trường hợp nào người nước ngoài bị trục xuất khỏi Việt Nam?</i>	238
<i>Câu hỏi 79: Những quy định đối với kiều bào khi về thăm thân nhân, thăm quê hương và hồi hương về Việt Nam sinh sống?</i>	240
<i>Câu hỏi 80: Tình trạng quốc tịch của người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay?</i>	242
<i>Câu hỏi 81: Tình hình và sự phân bố người Việt Nam định cư ở nước ngoài hiện nay?</i>	243
<i>Câu hỏi 82: Tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước?</i>	245

<i>Câu hỏi 83: Phương hướng khai thác và sử dụng tiềm năng, đặc biệt về tri thức của người Việt Nam định cư ở nước ngoài?</i>	247
<i>Câu hỏi 84: Những hoạt động chống đối đất nước của một số tổ chức và cá nhân người Việt cực đoan và thái độ của Chính phủ ta về vấn đề này?</i>	249
<i>Câu hỏi 85: Những nội dung chính của Nghị quyết 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài?</i>	250
<i>Câu hỏi 86: Những nội dung chính trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 26-3-2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và Chỉ thị 19/2008/CT-TTg ngày 6-6-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ?</i>	254
<i>Câu hỏi 87: Nguyên tắc quốc tịch mới trong Luật Quốc tịch Việt Nam 2008?</i>	257

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH THẾ GIỚI



I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tình hình chính trị - kinh tế thế giới

Câu hỏi 1: Đảng ta đã nhận định: “Thế kỷ XX là thế kỷ ghi đậm trong lịch sử loài người những dấu ấn cực kỳ sâu sắc”¹. Những dấu ấn của thế kỷ XX thể hiện trên những điểm nào?

Trả lời: Thế kỷ XX là thế kỷ có nhiều biến đổi sâu sắc, đặc biệt trên ba lĩnh vực sau:

Thứ nhất, thế kỷ XX là thế kỷ khoa học và công nghệ tiến nhanh chưa từng thấy, giá trị sản xuất vật chất tăng lên hàng chục lần so với thế kỷ trước; kinh tế phát triển mạnh mẽ xen lẫn những cuộc khủng hoảng lớn của chủ nghĩa tư bản thế giới và sự phân hoá gay gắt về giàu nghèo giữa các nước, các khu vực.

Thứ hai, thế kỷ XX cũng là thế kỷ diễn ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu cùng hàng trăm cuộc xung đột vũ trang. Chiến tranh lạnh diễn ra trong năm thập kỷ, là thời kỳ chạy đua vũ trang lớn nhất trong lịch sử loài người. Sau Chiến tranh lạnh, xung đột vũ trang tăng lên, những mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc tiếp tục diễn biến phức tạp.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 11.

Thứ ba, thế kỷ XX “là thế kỷ chứng kiến một phong trào cách mạng sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới, với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga - cuộc cách mạng vĩ đại mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một loạt nước châu Âu, châu Á và Mỹ Latinh; sự giải phóng hầu hết các nước thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; sự phát triển của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào hoà bình, dân chủ, mặc dù vào thập niên cuối, chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào¹, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế gặp nhiều khó khăn; tuy nhiên, điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại; loài người vẫn đang trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi 2: Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, cục diện thế giới đã có những chuyển biến sâu sắc. Cụ thể trên những vấn đề gì?

Trả lời: Việc Liên Xô tan rã, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ đã làm thay đổi cục diện thế giới và đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào, tương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr. 11-12.

quan lực lượng thay đổi có lợi cho chủ nghĩa tư bản. Cục diện hai cực Xô - Mỹ chi phối quan hệ quốc tế không còn. Mỹ mạnh hơn các nước lớn khác về kinh tế, khoa học - công nghệ và quân sự. Mỹ điều chỉnh chiến lược để thực hiện ý đồ thiết lập “thế giới một cực”, nhưng gặp nhiều khó khăn. Các nước lớn và các trung tâm chính trị - kinh tế thế giới khác đang vươn lên mạnh mẽ, nhất là Trung Quốc và Ấn Độ. Thế giới đang chuyển sang một cục diện mới với sự tham gia của nhiều nước, nhiều trung tâm.

Quan hệ giữa các nước lớn diễn ra phức tạp theo chiều hướng vừa đấu tranh vừa thoả hiệp. Cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chiến tranh và chạy đua vũ trang, chống áp đặt và can thiệp, chống mặt trái của toàn cầu hoá, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội có bước phát triển mới và diễn ra dưới nhiều hình thức mới. Song các lực lượng đó chưa hình thành được liên minh có sức mạnh về tổ chức và vật chất. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới, là đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, xu thế toàn cầu hoá ngày càng gia tăng, thúc đẩy cuộc chạy đua và cạnh tranh gay gắt về kinh tế và khoa học - công nghệ, thông tin..., vừa tạo ra cơ hội, vừa

đặt ra những thách thức lớn đối với các nước, nhất là các nước đang phát triển.

Từ sau sự kiện ngày 11-9-2001 ở Mỹ, các hoạt động khủng bố và chống khủng bố đã trở thành vấn đề quốc tế lớn. Các quốc gia đều đề phòng các hoạt động khủng bố phá hoại an ninh, gây mất ổn định, đồng thời phải cảnh giác trước các thế lực hiếu chiến lợi dụng “chống khủng bố” để can thiệp vào công việc nội bộ, thậm chí xâm hại chủ quyền quốc gia, dân tộc, bất chấp luật pháp quốc tế.

Câu hỏi 3: Đảng đã nhận định: “Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn¹. Những nét mới và những hình thức mới của các mâu thuẫn cơ bản là gì?

Trả lời: Thế giới đang trong thời kỳ quá độ chuyển từ trật tự thế giới cũ sang trật tự thế giới mới, các mâu thuẫn cơ bản vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển.

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có một số nét mới. Một mặt, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, so sánh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.13.

lực lượng trên trường quốc tế nghiêng về phía có lợi cho chủ nghĩa tư bản. Các thế lực tư bản lợi dụng ưu thế sức mạnh kinh tế, khoa học - công nghệ, quân sự cũng như quá trình toàn cầu hoá để mở rộng quan hệ tư bản chủ nghĩa ra phạm vi toàn cầu. Mặt khác, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại trên thế giới, bất chấp những khó khăn thách thức nghiêm trọng vẫn trụ vững, tiếp tục tìm tòi mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội để phát triển. Bản thân quá trình đó và kết quả đã đạt được cho phép khẳng định sức sống của chủ nghĩa xã hội hiện thực và cho thấy có nhiều con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với hoàn cảnh và đặc điểm của từng dân tộc. Điều đó chứng minh về mặt thực tiễn, chủ nghĩa tư bản tuy đang ở thế thượng phong nhưng không phải là con đường phát triển duy nhất của xã hội loài người. Bên cạnh đó, trong khi thúc đẩy quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại vẫn phải đối phó với những âm mưu và hành động diễn biến hoà bình, gây sức ép, can thiệp, lật đổ... của các nước tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản tiếp tục sâu sắc, thể hiện dưới nhiều hình thức mới.

Mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau cũng có những nét mới về nội dung và hình thức biểu hiện. Mâu thuẫn vốn có về lợi ích tiếp tục gia tăng. Tây Âu và Nhật Bản có điều kiện độc

lập hơn và không cần ô hạt nhân của Mỹ như trước. Mỹ đứng trước những thách thức mới đòi hỏi các đồng minh chia sẻ trách nhiệm để giảm gánh nặng cho Mỹ. Cạnh tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa không ngừng gia tăng, thể hiện rõ trong việc xác lập trật tự thế giới “đơn cực” hay “đa cực”... Nếu như trong thế kỷ XX, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa đã hai lần dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới thì ngày nay, do có chung lợi ích giai cấp và do tính tuỳ thuộc lẫn nhau, các nước tư bản có nhu cầu điều tiết mâu thuẫn và hòa hoãn với nhau để tránh đổ vỡ quan hệ.

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với các dân tộc tiếp tục diễn ra gay gắt, thể hiện sâu sắc ở mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển, khoảng cách giữa các nước giàu - nghèo ngày càng lớn, ý thức dân tộc, độc lập, tự chủ, tự cường của các quốc gia ngày càng mạnh mẽ. Phong trào Không liên kết vẫn tiếp tục phát triển, tăng cường đoàn kết, đấu tranh chống lại mọi hình thức can thiệp và thống trị, bảo vệ độc lập và quyền bình đẳng giữa các quốc gia nhằm xây dựng một trật tự thế giới dân chủ, công bằng, với sự tham gia của tất cả các nước trong việc giải quyết các vấn đề của thế giới.

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác trong xã hội tư bản vẫn gay gắt. Mặc dù giai cấp tư sản

đã tìm nhiều cách nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhưng về cơ bản vẫn không giải quyết được mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, giữa tính chất xã hội hoá rất cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa giàu và nghèo trong lòng xã hội tư bản ngày càng trở nên gay gắt hơn. Cuộc đấu tranh đòi dân chủ, chống thất nghiệp, tệ nạn xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, chống các mặt trái của quá trình toàn cầu hóa... ở các nước tư bản chủ nghĩa tiếp tục diễn ra, cuốn hút mọi tầng lớp xã hội.

Bên cạnh những mâu thuẫn cơ bản trên, thế giới còn đứng trước nhiều mâu thuẫn khác. Mỗi thời kỳ phát triển lại nổi lên những mâu thuẫn mới do tình hình thế giới và quan hệ quốc tế luôn thay đổi. Ngày nay, đó là các mâu thuẫn về lợi ích dân tộc, mâu thuẫn sắc tộc - tôn giáo, mâu thuẫn giữa phát triển và môi trường, dịch bệnh, vấn đề xã hội, mâu thuẫn giữa giàu và nghèo...

Sự vận động của các mâu thuẫn ngày nay rất phức tạp, đan xen nhau và hiện đang nổi lên mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là các thế lực hiếu chiến mưu toan thống trị thế giới và quan hệ quốc tế với một bên là các lực lượng đấu tranh chống chiến tranh, chống chủ nghĩa bá quyền, bảo vệ hoà bình, độc lập dân tộc, chủ quyền, sự bình đẳng giữa các quốc gia và lợi ích của mỗi nước.

Câu hỏi 4: Vì sao trong vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày một tăng?

Trả lời: Nếu như trong thế kỷ XX, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa đã hai lần dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới thì ngày nay, do các nước tư bản chủ nghĩa có chung lợi ích giai cấp và tính tuỳ thuộc lẫn nhau, có nhu cầu điều tiết mâu thuẫn, vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau, trong đó mặt hợp tác nổi lên, song đấu tranh cũng rất gay gắt nhưng tránh đổ vỡ quan hệ, do đó ít khả năng dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới.

Chiến tranh lạnh giữa các nước lớn đã kết thúc, nhưng các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố... lại gia tăng ở nhiều khu vực. Từ năm 1991 trở lại đây, trên thế giới đã xảy ra bốn cuộc chiến tranh cục bộ với cường độ cao do Mỹ và các đồng minh của Mỹ tiến hành (chiến tranh vùng Vịnh - 1991, chiến tranh Côxôvô - 2000, chiến tranh Ápganixtan - 2002 và chiến tranh Irắc - 2003) cùng hàng trăm cuộc xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc tôn giáo, các hoạt động gây sức ép và can thiệp lật đổ. Ngoài ra, các hoạt động

khủng bố quốc tế đã diễn ra ở nhiều nơi, đe dọa an ninh của nhiều quốc gia, sự kiện ngày 11-9-2001 ở Mỹ là một ví dụ tiêu biểu.

Tình hình trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi lên một số nguyên nhân chính sau: các thế lực hiếu chiến đã và đang điều chỉnh chiến lược, thực hiện ý đồ thiết lập trật tự “thế giới một cực”, tiến hành can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của các nước, kích động chủ nghĩa ly khai, xung đột tôn giáo, dân tộc. Các cuộc xung đột vũ trang giữa các quốc gia hay giữa các lực lượng trong một quốc gia là do các mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp lãnh thổ... Vấn đề tôn giáo, sắc tộc diễn ra hết sức phức tạp và thường bị các nước bên ngoài lợi dụng, kích động. Những mâu thuẫn, bất đồng đó trong bối cảnh không có cơ chế kiềm chế đã có điều kiện bộc lộ gay gắt, dễ dẫn tới các cuộc xung đột vũ trang.

Tuy nhiên, hiện chưa xuất hiện khả năng các cuộc xung đột khu vực lan thành xung đột toàn cầu. Hòa bình, hợp tác và phát triển trở thành xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của các dân tộc cho hòa bình và phát triển, vì độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội có những bước tiến mới. Các nước ưu tiên phát triển kinh tế, thi hành chính sách mở cửa, nên đều cần có môi trường ổn định; sự phụ

thuộc lẫn nhau làm giảm nguy cơ đối đầu, xung đột quân sự lớn; các thể chế quốc tế và khu vực có vai trò ngày càng tăng đã góp phần ngăn ngừa chiến tranh lớn. Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đấu tranh chống lại sự áp đặt và can thiệp của bên ngoài.

Câu hỏi 5: Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của kinh tế tri thức?

Trả lời: Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX (những năm 1980) đến nay, do tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, nền kinh tế thế giới đã có những biến đổi mạnh mẽ và sâu rộng về cơ cấu ngành và vai trò của các yếu tố sản xuất. Đây không đơn giản là sự thay đổi về lượng mà là sự biến đổi về chất; hay nói cách khác, đó là sự chuyển dịch dần dần từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Kinh tế tri thức có thể được hiểu là nền kinh tế trong đó việc sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong kinh tế tri thức, các ngành kinh tế có hàm lượng lao động trí tuệ cao chiếm đại đa số và phát triển mạnh dựa trên những tri thức và thành tựu khoa học công nghệ mới nhất. Nó không chỉ bao gồm các ngành công nghiệp và dịch vụ mới dựa vào công nghệ cao mà còn gồm cả những ngành truyền thống có áp dụng công nghệ cao. Nếu sản

xuất nông nghiệp sử dụng các công nghệ sinh học hiện đại, giống được cải tiến, bảo đảm các tiêu chuẩn môi trường, tạo ra những sản phẩm có tính năng đặc biệt thì có thể coi là ngành kinh tế tri thức. Cũng vậy, ngành công nghiệp sản xuất ô tô truyền thống nếu sản xuất ra loại ô tô mới, sử dụng vật liệu mới, kỹ thuật điều khiển tự động, có độ an toàn cao, những ô tô thông minh không cần người lái thì ngành sản xuất ô tô cũng có thể coi là ngành kinh tế tri thức. Vì vậy, kinh tế tri thức không chỉ là sự xuất hiện và phát triển mạnh mẽ một số ngành công nghệ cao mà còn là sự áp dụng tri thức trong mọi lĩnh vực, trong toàn bộ cơ cấu của nền kinh tế. Nền kinh tế mới mà thế giới đang tiến đến được gọi là kinh tế tri thức vì một số đặc điểm như sau:

- Trong kinh tế mới, tri thức đã trở thành nguồn lực hàng đầu tạo ra tăng trưởng, là yếu tố quyết định của sản xuất, đẩy vốn và lao động giản đơn xuống hàng thứ yếu. Giá trị gia tăng do việc áp dụng công nghệ và tri thức mới tạo ra cao hơn nhiều so với giá trị tạo bởi những yếu tố đầu vào khác như vốn và lao động phổ thông.

- Trong kinh tế tri thức, giá trị của tri thức chiếm tỷ lệ cao, nhiều khi chiếm tỷ lệ tuyệt đối trong một sản phẩm. Trong nền kinh tế này, vai trò của tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nguyên liệu, nhiên liệu...) ngày càng giảm.

- Các ngành công nghệ cao phát triển nhanh. Sản xuất công nghệ trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất, tiên tiến nhất, tiêu biểu nhất của kinh tế tri thức. Không chỉ có các ngành công nghệ cao mà các ngành sản xuất khác đều phải dựa vào công nghệ mới để đổi mới và phát triển. Sự đổi mới thường xuyên là động lực chủ yếu nhất thúc đẩy sự phát triển.

- Do tầm quan trọng của tri thức, con người - chủ thể tạo ra tri thức - luôn phải học tập, trau dồi kiến thức và sức sáng tạo. Đầu tư cho giáo dục và khoa học chiếm tỷ lệ cao hơn và có vai trò lớn hơn. Đội ngũ những người lao động trí thức ngày càng trở nên hùng hậu hơn.

- Cơ sở hạ tầng thông tin và các phương tiện thu thập và phân phối tri thức phát triển rộng rãi, mở rộng khả năng sáng tạo, thu thập và phân phối việc ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập mạng thông tin đa phương tiện trên phạm vi cả nước.

Câu hỏi 6: Tình hình phát triển thương mại quốc tế trong thời gian gần đây?

Trả lời: Nhìn lại lịch sử phát triển thương mại quốc tế, trong suốt 120 năm từ năm 1720 đến 1840, thương mại quốc tế chỉ tăng bình quân 1-2,8%/năm. Trong thời kỳ phát triển thịnh vượng từ năm 1840 đến năm 1913, tốc độ tăng bình quân hàng năm cũng chỉ đạt 3,2-4,8%.

Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thương mại quốc tế liên tục giảm, mỗi năm gần 0,2%. Những năm 90 của thế kỷ XX (những năm 1990), thương mại quốc tế đạt tốc độ tăng trưởng cao chưa từng thấy trong lịch sử, trung bình 8%/năm. Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, thương mại quốc tế tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt năm 2000 tăng đến 12%. Sau khi giảm trong năm 2001 (chỉ đạt 2%) do ảnh hưởng của sự suy giảm kinh tế thế giới, thương mại thế giới đã dần phục hồi, đạt tốc độ tăng trưởng cao: 7,9% năm 2004, 6,5% năm 2005 và 8% trong năm 2006. Có thể nêu một số nguyên nhân dẫn đến tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới cao trong quãng thời gian đó như sau:

Một là, nền sản xuất hàng hóa thế giới phát triển mạnh mẽ, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa và tự do hóa thương mại toàn cầu tiếp tục tăng mạnh. Vòng đàm phán Urugoy kết thúc thắng lợi năm 1994 với việc các nước thành viên cam kết cắt giảm hàng rào thuế quan và phi quan thuế và thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của thương mại quốc tế. Cuối năm 2001, cùng với việc Trung Quốc - một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới có tốc độ tăng trưởng bình quân trên 9%/năm trong hơn hai thập kỷ qua - gia nhập WTO, việc khởi động Vòng đàm phán Đoha của WTO cũng tạo ra

động lực mới cho sự phát triển của thương mại thế giới.

Hai là, chính phủ các nước thực hiện chính sách ưu tiên phát triển kinh tế hướng mạnh vào xuất khẩu, đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại. Trong khi các khu vực thương mại tự do hiện có như Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) đều có những bước đi nhanh hơn so với lộ trình ban đầu về cắt giảm thuế quan và loại bỏ các hàng rào phi quan thuế thì nhiều nước và khu vực vẫn tiếp tục tìm kiếm các thỏa thuận tự do hóa thương mại mới nhằm tăng hơn nữa khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Ba là, xu thế các nước ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) trên cơ sở song phương và khu vực phát triển mạnh. Từ năm 1995 đến nay đã có khoảng hơn 300 FTA mới được ký kết giữa các nước, chiếm trên 50% trao đổi thương mại quốc tế. Việc lập các khu vực tự do thương mại đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại và đầu tư, tạo động lực thúc đẩy các nước tăng cam kết về mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại, bổ sung cho quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ đa phương.

Tuy nhiên, thương mại thế giới hiện nay cũng đang đứng trước nhiều khó khăn:

- Sự sụp đổ của thị trường thứ cấp cho vay tại Mỹ mà hệ quả là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới nổ ra vào năm 2008 là một đòn giáng mạnh vào hoạt động thương mại toàn cầu. Suốt 30 năm qua, trong tất cả các hoạt động kinh tế, thương mại là lĩnh vực luôn tăng mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng hàng năm vượt GDP. Tuy nhiên, khi cuộc khủng hoảng nổ ra, chính thương mại lại là lĩnh vực chịu thiệt hại nặng nề hơn so với nền kinh tế chung. Thiếu các nguồn hỗ trợ tín dụng cùng với nhu cầu hàng hóa giảm đã khiến hoạt động xuất khẩu giảm sút, sản xuất đình trệ, thất nghiệp tăng cao... Từ mức tăng trên 8% năm 2006, thương mại toàn cầu giảm xuống 5% vào năm 2007 và chỉ còn 2% vào năm 2008. Chỉ tính riêng về thương mại hàng hóa, xuất khẩu năm 2008 của khu vực châu Á và Bắc Mỹ đã sụt giảm đến 5% và 7%... Việc các quốc gia tăng cường sử dụng các biện pháp bảo hộ cho hàng hóa của nước mình trong giai đoạn khủng hoảng càng làm dấy lên lo ngại về sự sụp đổ của hệ thống thương mại quốc tế.

- Bên cạnh đó, sự đổ vỡ của vòng đàm phán Đôha ngày 29-7-2008 tại Geneva liên quan đến các vấn đề về trợ cấp nông nghiệp của Mỹ, EU và Nhật Bản và mở cửa thị trường của các nước đang phát triển đối với hàng hóa phi nông nghiệp... làm tăng nguy cơ quay lại chủ nghĩa bảo hộ ở một số nước và khu vực trên thế giới

và làm chậm tiến trình tự do hóa thương mại toàn cầu.

Tình hình thương mại toàn cầu đầu năm 2009 vẫn vô cùng khó khăn với các mức giảm sút về trị giá thương mại thậm chí còn cao hơn giai đoạn cuối năm 2008. Tháng 3-2009, trước tình hình hoạt động sản xuất ngưng trệ vì suy thoái, WTO đã đưa ra mức dự báo thương mại toàn cầu năm 2009 có thể giảm đến 9%, mức giảm lớn nhất trong hơn 70 năm qua và là lần giảm đầu tiên kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, bức tranh thương mại toàn cầu trong nửa giai đoạn cuối của 2009 đã bước đầu cho thấy những dấu hiệu tích cực. Tín hiệu phục hồi kinh tế xuất hiện ở các nước lớn như Mỹ, Pháp, Đức... (xuất khẩu hàng hóa tăng, thâm hụt thương mại giảm); Trung Quốc nổi lên với vai trò đầu tàu kéo kinh tế thế giới ra khỏi khủng hoảng; chỉ số tăng trưởng thương mại toàn cầu trong những tháng cuối năm 2009 đã khiến cho tình hình trở nên bớt căng thẳng hơn. Trong cuộc khủng hoảng tín dụng vốn phát triển rất mạnh vào gần cuối năm 2008, việc sản lượng công nghiệp và thương mại thế giới đều giảm nhanh hơn so với nhu cầu người tiêu dùng đã tạo một giai đoạn hồi phục trong thương mại ngay cả khi nhu cầu tiêu dùng chưa hoàn toàn trở lại. Tuy nhiên, mức độ hồi phục cho tới hiện nay vẫn rất khiêm tốn và không cho thấy dấu hiệu rõ ràng về việc

thương mại thế giới đang bắt đầu tăng trưởng khả quan. Thực tiễn này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tích cực giảm chính sách bảo hộ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vĩ mô, kích cầu nội địa tiêu dùng nhằm đảm bảo một sự phục hồi bền vững của hệ thống thương mại toàn cầu.

Câu hỏi 7: Những đặc điểm nổi bật trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ thế giới ngày nay?

Trả lời: Từ cuối năm 2007, nền kinh tế thế giới đã và đang trải qua những khó khăn và thách thức, khởi nguồn từ cuộc khủng hoảng mà người ta gọi là cơn lốc xoáy làm rung chuyển toàn cầu.

Nguyên nhân khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu có nguồn gốc từ nước Mỹ và bắt đầu từ sự đổ vỡ của các hợp đồng cho vay thế chấp bằng bất động sản dưới chuẩn (cho vay vượt quá khả năng tài chính). Trong một thời gian dài, mức lãi suất thấp cộng với những lạc quan thái quá về nền kinh tế dẫn đến việc giá nhà đất ở Mỹ tăng mạnh. Mỹ là nền kinh tế lớn nhất thế giới, vì vậy những vấn đề của Mỹ nhanh chóng trở thành vấn đề của toàn thế giới. Tùy theo mức độ, nhưng hiện tượng giảm giá nhà đất, nợ xấu của các ngân hàng, thu hẹp tín dụng đã lan rộng khắp thế giới. Nền kinh tế toàn cầu liên tục có

các diễn biến theo chiều hướng xấu, đặc biệt vào thời điểm cuối năm 2008 và đầu năm 2009.

Các nguyên nhân của cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống xuất phát từ khiếm khuyết của hệ thống kinh tế tư bản toàn cầu. Việc khủng hoảng tài chính nổ ra ngay tại trung tâm tài chính toàn cầu vốn là biểu tượng sức mạnh của hệ thống kinh tế tư bản, buộc các chính phủ phải can thiệp bằng nhiều biện pháp trái với chuẩn mực tự do hóa của chủ nghĩa tư bản (như quốc hữu hóa, trợ cấp trực tiếp...) đã làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin cũng như làm bộc lộ rạn nứt trong mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vai trò lãnh đạo kinh tế của Mỹ và các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế (IMF, WB...) do Mỹ khởi xướng bị chỉ trích nặng nề. Những nước có dịch vụ tài chính phát triển theo mô hình Mỹ (như Anh, Ailen, Aixølen, Tây Ban Nha...) đều nằm trong tâm bão khủng hoảng.

Hậu quả

Mặc dù tâm bão của khủng hoảng tài chính nằm ở các nước phát triển (Mỹ và châu Âu), nhưng khủng hoảng tài chính đã lan rộng ra toàn cầu, gây ra những tổn thất to lớn, đẩy kinh tế thế giới vào suy thoái và bất ổn nghiêm trọng, tác động ngày càng tiêu cực và nặng nề đến các nước phát triển và cả các nước đang phát triển.

Về thương mại, nhiều ngành xuất khẩu ở các nước đang phát triển chịu thiệt hại nặng do nhu

cầu và giá hàng xuất khẩu giảm mạnh cũng như các điều kiện tiếp cận tín dụng thương mại gặp nhiều khó khăn. Từ khoảng nửa đầu năm 2009, xuất khẩu của nhiều nước châu Á đã giảm trên hai con số, trong đó xuất khẩu hàng chế tạo đã giảm tới 30 - 50%.

Về đầu tư, theo dự báo của Liên hợp quốc, dòng vốn đầu tư tư nhân vào các nước đang phát triển năm 2009 giảm tới 50%; vốn ODA cũng chững lại, khó có khả năng đạt được mục tiêu 0,7% GNP do Liên hợp quốc đề ra. Sụt giảm mạnh đầu tư nước ngoài gây thiếu hụt nguồn lực cho đầu tư phát triển ở các nước đang phát triển, nhất là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho tăng trưởng dài hạn.

Về tài chính - tiền tệ, ổn định kinh tế - tài chính của nhiều nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển bị thách thức. Các "cú sốc" về thương mại, đầu tư tạo áp lực lớn lên cán cân thanh toán của nhiều nước, giảm mạnh dự trữ ngoại tệ do bị rút vốn; đồng tiền nhiều nước mất giá.

Về xã hội, kinh tế trì trệ đẩy hàng chục triệu người rơi vào cảnh thất nghiệp, đe dọa gây bất ổn xã hội và chính trị ở nhiều nước. Đáng lo ngại hơn, cuộc khủng hoảng tài chính cộng hưởng với thách thức an ninh năng lượng, lương thực, môi trường, dịch bệnh và biến đổi khí hậu đe dọa cướp đi những thành quả kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo. Tiến trình thực hiện các Mục

tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) vốn đã gặp khó khăn, nay dưới tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, lại càng *khó khăn hơn gấp bội*.

Triển vọng:

Tính đến quý III năm 2009, sau khi nhiều quốc gia đã thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp, theo nhận định của đa số các chuyên gia, kinh tế thế giới đã thoát khỏi “đáy” khủng hoảng. Hiện nay, những dự báo phục hồi và tăng trưởng được tiếp tục đưa ra. Mặc dù vậy, quá trình phục hồi kinh tế thế giới còn có nhiều yếu tố bất trắc. Kinh tế các nước phát triển phục hồi chưa mạnh. Các nguy cơ như bất ổn ở khu vực tài chính, thất nghiệp, giảm phát... vẫn tồn tại. Kinh tế các nước đang phát triển, điển hình là Trung Quốc, mặc dù phục hồi mạnh hơn, nhưng còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến kinh tế tại khu vực các nước phát triển (đặc biệt đối với khu vực ngoại thương).

Những vấn đề toàn cầu

Câu hỏi 8: Khái quát về những vấn đề toàn cầu, hướng đối phó chung của cộng đồng quốc tế trước những vấn đề này và sự tham gia giải quyết của Việt Nam?

Trả lời: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vấn đề ngăn chặn nguy cơ chiến tranh thế giới mới trở thành trọng tâm của mọi hoạt động quốc tế. “Chiến tranh và hoà bình” do đó đã trở thành vấn đề toàn cầu, thành mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế. Khi nguy cơ về cuộc chiến tranh thế giới mới dần dần ít có khả năng xảy ra, thì một loạt các vấn đề toàn cầu khác nổi lên như nghèo đói, suy thoái môi trường, số dân tăng nhanh, các vấn đề liên quan đến toàn cầu hóa, các vấn đề xã hội (phụ nữ, trẻ em, giáo dục, nạn dịch HIV/AIDS, ma tuý, tội phạm xuyên quốc gia...), luồng người tị nạn và di dân ồ ạt, và đặc biệt gần đây là sự bùng phát các hoạt động khủng bố quốc tế. Biện pháp hữu hiệu để giải quyết các vấn đề này là thông qua các chương trình hành động quốc gia, khu vực và quốc tế. Việc nghiên cứu tìm hiểu xu hướng phát triển và cách thức giải quyết các vấn đề toàn cầu, bên cạnh giá trị dự báo, có ý nghĩa quan

trọng trong việc hoạch định chính sách của hầu hết các quốc gia và các tổ chức quốc tế, khu vực.

Nhằm đối phó với những vấn đề trên, từ những năm 1990 đến nay, Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế nói chung đã tổ chức hàng loạt các hội nghị toàn cầu để các nước trao đổi quan điểm và đề ra những chương trình hành động quốc gia, khu vực và quốc tế về các vấn đề như trẻ em, môi trường và phát triển, quyền con người, dân số và phát triển, phát triển xã hội, nhà ở, an ninh lương thực... Đặc biệt, tại Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ (2000), lãnh đạo của các nước thành viên Liên hợp quốc đã ra Tuyên bố thiên niên kỷ, trong đó nêu rõ Mục tiêu thiên niên kỷ tổng quát là giảm tỷ lệ nghèo khổ xuống còn một nửa vào năm 2015. Các Mục tiêu thiên niên kỷ được thể hiện cụ thể trên các lĩnh vực: giáo dục, bình đẳng giới, tử vong trẻ em, sức khoẻ sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và các bệnh dịch khác, gìn giữ môi trường... Trong năm 2010, Liên hợp quốc sẽ tổ chức một phiên họp thượng đỉnh nhằm kiểm điểm 10 năm thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ nói trên.

Xuất phát từ chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế và từ thực tiễn của đất nước, Việt Nam đã tích cực tham gia các hội nghị quốc tế nói trên, có nhiều hoạt động nhằm thực hiện những cam kết trong chương trình hành động mà các hội nghị đề ra. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra

nhiều chủ trương, chính sách như Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia về: xoá đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, số dân và kế hoạch hoá gia đình, thanh toán bệnh dịch, phòng chống HIV/AIDS, tạo việc làm); Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 và Chiến lược quốc gia lần hai đến năm 2010, Chương trình quốc gia Phòng chống ma tuý, thành lập Uỷ ban quốc gia Phòng chống AIDS và phòng chống tệ nạn ma tuý, mại dâm, và thực hiện nhiều chương trình về nước sạch, bảo vệ môi trường, thực hiện giáo dục tiểu học phổ cập bắt buộc... Trong các hoạt động, Việt Nam luôn chú trọng kết hợp hài hòa giữa các vấn đề có tính chất lồng ghép đó.

Câu hỏi 9: Khái niệm về toàn cầu hóa và khu vực hóa, nguyên nhân phát triển và những tác động của quá trình này?

Trả lời: Trong lĩnh vực kinh tế, toàn cầu hóa và khu vực hóa được hiểu là quá trình hình thành và phát triển các thị trường toàn cầu và khu vực, làm tăng sự tương tác và tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước thông qua sự gia tăng các luồng lưu chuyển hàng hóa, nguồn lực và ý tưởng vượt qua biên giới giữa các quốc gia, cùng với sự hình thành các định chế, tổ chức

quốc tế nhằm quản lý các hoạt động và giao dịch kinh tế quốc tế. Toàn cầu hóa và khu vực hóa tuy là hai hiện tượng có một số khác biệt nhưng về cơ bản thống nhất với nhau. Có thể xem khu vực hóa là bộ phận của quá trình toàn cầu hóa, là những bước đi để tiến tới toàn cầu hóa. Khu vực hóa là quá trình các nước có cùng vị trí địa lý tăng cường hợp tác và liên kết khu vực, thông qua các biện pháp như loại bỏ các hàng rào quan thuế và phi quan thuế, hài hòa hóa các tiêu chuẩn và luật lệ chung. Toàn cầu hóa không phải là hiện tượng mới diễn ra gần đây. Phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản, quá trình toàn cầu hóa đã trải qua ba làn sóng: Làn sóng thứ nhất từ năm 1870 đến 1914; làn sóng thứ hai từ năm 1945 đến 1980; làn sóng thứ ba từ những năm 1980 trở lại đây với sự tăng vọt về tốc độ, quy mô và số chủ thể tham gia.

Có bốn nguyên nhân chính dẫn đến tình hình trên. *Thứ nhất* là sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo tiền đề và thúc đẩy quá trình phân công và chuyên môn hóa lao động theo ngành nghề, vùng lãnh thổ, giữa các quốc gia; sự trao đổi quốc tế về hàng hóa, dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày một tăng. *Thứ hai* là chính sách cải cách kinh tế và mở cửa thị trường của các quốc gia, tạo ra một môi trường

thuận lợi và thông thoáng cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế. *Thứ ba* là các công ty xuyên quốc gia với vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy liên kết kinh tế quốc tế thông qua mạng lưới sản xuất và đầu tư đa quốc gia. *Thứ tư* là các thiết chế kinh tế quốc tế như WTO, WB, IMF... có vai trò quan trọng trong việc loại bỏ các hàng rào quan thuế và phi quan thuế và thúc đẩy các nước thực thi các biện pháp mở cửa thị trường.

Quá trình toàn cầu hóa đã có những tác động tích cực như giúp thống nhất thị trường toàn cầu và khu vực; mở ra khả năng cho các quốc gia tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến trên thế giới để tăng năng suất lao động và làm tăng trách nhiệm quốc tế của các quốc gia trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa cũng gây ra không ít những tác động tiêu cực, trước hết là nguy cơ làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng và làm sâu sắc thêm sự phân hoá giàu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới; tạo ra tình trạng phá sản, thất nghiệp và các vấn đề xã hội khác trong mỗi quốc gia; phụ thuộc vào hệ thống thị trường và phân công lao động quốc tế; góp phần vào sự phổ biến, lan tràn của các dịch bệnh, các hoạt động tội phạm, khủng

bố, buôn bán và sử dụng trái phép ma túy, mại dâm... làm xói mòn bản sắc và truyền thống văn hóa của các dân tộc.

Câu hỏi 10: *Khủng bố quốc tế và nguyên nhân của nó?*

Trả lời: Khủng bố quốc tế không phải là hiện tượng mới. Sự kiện ngày 11-9-2001 ở Mỹ cho thấy khủng bố đã thực sự trở thành một thách thức lớn đối với hoà bình và an ninh quốc tế. Mặc dù cộng đồng quốc tế đã có nhiều nỗ lực hợp tác đấu tranh chống khủng bố, song hoạt động khủng bố trên thế giới trong thời gian qua vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, gây hậu quả nặng nề cho nhiều quốc gia, tác động trực tiếp đến an ninh tại nhiều khu vực trên thế giới.

Hiện nay, những phần tử khủng bố thường có xu hướng cấu kết với nhau để thành lập những tổ chức khủng bố (như An Kêda (Al Qaeda), Taliban, Jemaah Islamiyah...). Những tổ chức này tạo thành mạng lưới khủng bố toàn cầu và có mối quan hệ chặt chẽ với các loại tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma tuý, rửa tiền, buôn người, buôn bán vũ khí bất hợp pháp... Mục tiêu khủng bố không chỉ còn là “mục tiêu cứng” gồm trụ sở của Nhà nước, các căn cứ quân sự, tàu chiến..., mà còn nhắm vào những “mục tiêu mềm” là những công trình dân sự như khách

sạn, nhà ga, xe lửa, máy bay, các địa điểm và phương tiện công cộng... gây thiệt hại tính mạng và thương vong lớn cho dân thường và huỷ hoại nhiều công trình cơ sở hạ tầng của các quốc gia. Cho đến nay, luật pháp quốc tế vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về khủng bố quốc tế. Một mặt, cộng đồng quốc tế cơ bản nhất trí xem các hành động bạo lực nhằm vào các đối tượng và mục tiêu dân sự, gây thiệt hại và thương vong cho những người vô tội là hành vi khủng bố. Mặt khác, còn có những quan điểm khác về phạm vi của khái niệm khủng bố quốc tế. Theo dự thảo Công ước toàn diện về chống khủng bố quốc tế, khủng bố quốc tế được xác định là hành vi cố ý sử dụng bạo lực hoặc đe doạ sử dụng bạo lực xâm phạm tính mạng của người khác hoặc huỷ hoại tài sản, cơ sở hạ tầng của một quốc gia nhằm ép buộc một quốc gia hoặc một tổ chức quốc tế thực hiện hoặc không thực hiện một việc gì đó.

Nguyên nhân của các hành động khủng bố rất đa dạng. Có quan điểm cho rằng chủ nghĩa khủng bố bắt nguồn từ những nhóm cuồng tín, cực đoan, tình trạng nghèo đói, thất học, tình trạng xung đột về chính trị, tôn giáo, sắc tộc và các mâu thuẫn của toàn cầu hoá thường là môi trường thuận lợi cho chủ nghĩa khủng bố tồn tại

và phát triển lực lượng. Nhiều nước thành viên Phong trào Không liên kết cho rằng chính tình trạng bất bình đẳng về chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới là nguyên nhân sâu xa, cội rễ của chủ nghĩa khủng bố và chỉ có thể loại trừ tận gốc chủ nghĩa khủng bố bằng việc giải quyết triệt để những nguyên nhân sâu xa nói trên.

Tình hình hợp tác chống khủng bố hiện nay trên thế giới và quan điểm của Việt Nam.

Trước tình trạng chủ nghĩa khủng bố ngày càng gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới hòa bình và an ninh thế giới, hợp tác chống khủng bố theo các khuôn khổ song phương, khu vực và đa phương đã trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên và đang được đẩy mạnh về hình thức và thực chất. Các quốc gia cũng đề ra nhiều biện pháp thiết thực để tăng cường hợp tác chống khủng bố, gia nhập các điều ước quốc tế về chống khủng bố, ký kết các điều ước song phương, ra các tuyên bố hợp tác khu vực, tăng cường trao đổi thông tin, tổ chức các hội thảo về chống khủng bố, tập huấn, tập trận chống khủng bố... Tại Liên hợp quốc, vấn đề chống khủng bố quốc tế đã được đưa vào Chương trình nghị sự Đại hội đồng Liên hợp quốc đều thảo luận chủ đề này.

Sau sự kiện khủng bố ngày 11-9-2001 ở Mỹ, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua

một loạt nghị quyết về chống khủng bố quốc tế, đặc biệt là các Nghị quyết 1267 (năm 1999), 1373 (năm 2001), 1455 (năm 2003) và 1624 (năm 2005) lên án những hành động khủng bố và nhấn mạnh cần phải tăng cường các nỗ lực của từng quốc gia và của cả cộng đồng quốc tế nhằm hợp tác đấu tranh chống khủng bố một cách hiệu quả nhất. Các nghị quyết này đã đề ra nhiều biện pháp có tính chất bắt buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc như ngăn ngừa và杜绝 việc tài trợ cho các hành động khủng bố; không dung túng, chứa chấp những kẻ khủng bố; hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình điều tra và xét xử tội phạm; kêu gọi các quốc gia tăng cường trao đổi thông tin, hợp tác quốc tế thông qua các thoả thuận song phương và đa phương để ngăn ngừa và杜绝 tội phạm khủng bố, gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về chống khủng bố; thực hiện các biện pháp chống việc kích động các hành vi khủng bố; tăng cường đối thoại giữa các nền văn hoá, tôn giáo nhằm ngăn ngừa sự kỳ thị và tình trạng cực đoan hoá... Tại phiên họp toàn thể Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 60 (ngày 2-5-2006), Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã giới thiệu báo cáo “Đoàn kết chống khủng bố: các khuyến nghị về một chiến lược chống khủng bố toàn

cầu". Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 61 đã thông qua Chiến lược toàn cầu về chống khủng bố. Uỷ ban chống khủng bố được thành lập, bao gồm tất cả các thành viên của Hội đồng Bảo an, có nhiệm vụ theo dõi việc thực hiện nghị quyết của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và hỗ trợ các quốc gia tăng cường năng lực trong việc đấu tranh chống khủng bố. Uỷ ban chống khủng bố đã trở thành một cơ quan quan trọng nhất của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế chống khủng bố.

Việt Nam lên án mọi hành động khủng bố dưới bất kỳ hình thức và động cơ nào, khẳng định thủ phạm gây ra những vụ khủng bố cần phải bị trừng trị đích đáng. Việt Nam ủng hộ những nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc đấu tranh chống khủng bố trên cơ sở tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, vì hoà bình, ổn định và an ninh trên thế giới. Việt Nam cho rằng chỉ có thể loại trừ tận gốc chủ nghĩa khủng bố bằng việc giải quyết triệt để những nguyên nhân sâu xa của vấn đề này, trong đó đòi nghèo và chênh lệch khoảng cách phát triển là một trong những nguyên nhân chính. Trong cuộc đấu tranh chống khủng bố, Việt Nam luôn yêu cầu các quốc gia có thái độ nhất quán về khủng bố, không hỗ trợ, chứa chấp, dung túng những kẻ khủng bố hoặc

âm mưu khủng bố chống lại Việt Nam; hợp tác với Việt Nam trong việc ngăn chặn và nghiêm trị những kẻ chủ mưu và những kẻ tiến hành hoạt động khủng bố chống Nhà nước và nhân dân Việt Nam.

Trên tinh thần đó, Việt Nam đã tích cực hợp tác với các quốc gia trong việc đấu tranh phòng chống khủng bố. Việt Nam đã tham gia tầm điều ước quốc tế về chống khủng bố, bao gồm Công ước 1973 về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm chống lại những người được hưởng bảo hộ quốc tế, bao gồm viên chức ngoại giao, Công ước 1979 về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân, Công ước 1988 về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hành trình hàng hải, Nghị định thư năm 1988 về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của những công trình cố định trên thềm lục địa, Công ước năm 1999 về trừng trị việc tài trợ cho khủng bố. Hiện nay, Việt Nam đang tích cực xem xét việc tham gia Công ước năm 1979 về chống bắt con tin và Công ước năm 1997 về trừng trị việc khủng bố bằng bom. Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về vấn đề này và đã nộp bảy báo cáo về các biện pháp chống khủng bố cho Hội đồng Bảo an. Tháng 8-2007, Việt Nam đón Đoàn của Ban Điều hành chống khủng bố trực thuộc Hội đồng

Bảo an. Năm 2008, Việt Nam được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban chống khủng bố nhiệm kỳ năm 2008. Tháng 10-2009, Việt Nam đón Nhóm giám sát thuộc Ủy ban 1267 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về kinh nghiệm chống khủng bố và việc thực hiện Nghị quyết 1267 của Hội đồng Bảo an. Ở cấp độ khu vực và liên khu vực, Việt Nam cũng chủ động và tích cực tham gia vào tiến trình hợp tác chống khủng bố trong khuôn khổ ASEAN, ARF, ASEM, APEC... Việt Nam đã ký Công ước ASEAN về chống khủng bố (tháng 1-2007), phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Phòng chống tội phạm và ma túy của Liên hợp quốc (UNODC) tổ chức các hoạt động thực hiện các điều ước quốc tế về chống khủng bố và tăng cường hệ thống pháp luật quốc gia về chống khủng bố tại Việt Nam.

Câu hỏi 11: Khái quát một số nét về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và thái độ của các nước đối với vấn đề này?

Trả lời: Đạo Hồi xuất hiện trên bán đảo Arập vào đầu thế kỷ VII sau Công nguyên. Mặc dù ra đời muộn hơn các tôn giáo khác, nhưng ảnh hưởng của Đạo Hồi rất mạnh và sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, nhất là ở khu vực Trung Đông, Tây Á. Nhiều nước tại khu vực này đều coi Đạo Hồi là quốc đạo và lấy kinh Coran

làm cơ sở cho luật pháp quốc gia. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 1,3 tỷ tín đồ Đạo Hồi sinh sống ở hơn 60 nước (Trung Đông, Nam Á, Tây Á, Đông Nam Á, Bắc Phi, Đông Âu, Tây Âu...).

Ngay từ khi ra đời, Đạo Hồi đã được nhìn nhận không chỉ dưới góc độ một tôn giáo mà còn là một xu hướng chính trị - xã hội. Trong các thời kỳ lịch sử trung - cận đại, các giáo chủ Hồi giáo, đồng thời cũng là nhà lãnh đạo các đế chế phong kiến hùng mạnh đã không ngừng mở rộng ảnh hưởng của Đạo Hồi và quyền lực đế chế Hồi giáo ra nhiều khu vực trên thế giới. Sự tan rã của đế chế Hồi giáo Ottoman sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đánh dấu chấm dứt thời kỳ hoàng kim của Đạo Hồi. Với mong muốn khôi phục lại ảnh hưởng của Đạo Hồi, từ cuối những năm 1920, chủ nghĩa Đạo Hồi đã ra đời, trở thành học thuyết cung cấp cơ sở lý luận cho việc quản lý, điều hành nhà nước và xã hội bằng cách buộc các tín đồ phải tuân thủ hoàn toàn giáo luật thiêng liêng của Đạo Hồi, bài trừ những ảnh hưởng bên ngoài, đặc biệt học thuyết này có thái độ thù địch với ảnh hưởng của phương Tây. Theo một số nhà nghiên cứu, trong chủ nghĩa Hồi giáo có hai phân nhánh: chủ nghĩa Hồi giáo ôn hòa và chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, trong đó chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan chủ trương sử dụng các biện pháp cứng rắn, bạo lực để theo đuổi các mục tiêu trên.

Sau Chiến tranh lạnh, do nhiều nguyên nhân khác nhau (đối đầu ý thức hệ giảm; bùng nổ xung đột sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ tăng; các vấn đề toàn cầu hóa; bá quyền Mỹ; sự thất bại, yếu kém của chính quyền các nước Hồi giáo; chênh lệch giàu nghèo giữa các quốc gia...), chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan ngày càng phát triển. Hiện nay, tất cả các tổ chức Hồi giáo cực đoan, trong đó có cả An Kêđa, đều có đặc điểm chung: chủ trương dùng bạo lực, khủng bố để chống lại ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây, áp dụng “thánh chiến” nhằm thiết lập hệ thống các nhà nước Hồi giáo được cai trị bằng giáo luật Sharia hà khắc. Trong thời gian gần đây, các tổ chức này đã liên tục gây ra nhiều hành động bạo lực vượt quá tính chất tôn giáo, trở thành hành động khủng bố, trong đó nghiêm trọng nhất là các vụ tấn công vào Mỹ (ngày 11-9-2001), Tây Ban Nha (ngày 19-3-2004), Nga, Angieri, Ai Cập, Ixraen... Hiện nay, cộng đồng quốc tế coi chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan là một trong những thành tố chính của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Phần lớn các nước, trong đó có nhiều nước Hồi giáo, đều phê phán và chống lại những hành động khủng bố của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, coi đó là sự đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và phát triển của mỗi nước và thế giới. Sau sự kiện 11-9-2001, Mỹ đã phát động cuộc chiến

chống khủng bố mà mũi nhọn chính hướng vào các lực lượng Hồi giáo cực đoan tại Trung Đông - Tây Á (Taliban, An Kêđa...). Cuộc chiến chống khủng bố đã lôi kéo sự tham gia của nhiều nước dưới các hình thức và mức độ khác nhau.

Câu hỏi 12: Vai trò của vấn đề bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội?

Trả lời: Mặc dù là nền kinh tế đang phát triển, phải tập trung hầu hết mọi nguồn lực cho phát triển, xoá đói giảm nghèo, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nhưng Chính phủ Việt Nam luôn đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái và coi đó là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của mình.

Từ những năm 1990, Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch quốc gia vì môi trường và phát triển bền vững, thông qua Luật Bảo vệ môi trường. Việt Nam cũng đã phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1994 và Nghị định thư Kyoto năm 2002. Năm 2008, Chính phủ đã thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Với hơn 3.200 km bờ biển, Việt Nam là một trong những nền kinh tế bị tác động mạnh nhất do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Do vậy,

Việt Nam rất quan tâm đến việc tạo thuận lợi cho đầu tư vào các cơ chế phát triển sạch tại Việt Nam, góp phần phát triển bền vững và đạt được mục tiêu chung của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto. Về hợp tác quốc tế, Việt Nam ủng hộ nguyên tắc “trách nhiệm chung nhưng có phân biệt” giữa các nước phát triển và đang phát triển đã nêu trong Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu, đề nghị các nền kinh tế phát triển tăng cường hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển về tài chính, kỹ thuật, công nghệ để giải quyết tốt vấn đề này.

Câu hỏi 13: Nội dung các khái niệm “phát triển bền vững”, “phát triển con người” và “phát triển con người bền vững” do Liên hợp quốc phổ biến và việc ứng dụng các khái niệm này trên thực tế?

Trả lời: Những định nghĩa đầu tiên về phát triển bền vững xuất hiện từ những năm 1960 và được Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (WCED) chính thức sử dụng trong Báo cáo của mình năm 1987 nhằm cảnh tỉnh cộng đồng quốc tế về tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường. Dần dần, các khái niệm này được mở rộng và bao hàm cả mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế với hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các vấn đề về quản lý

kinh tế, xã hội và cân đối việc sử dụng, khai thác các nguồn tài nguyên với nhu cầu phát triển trong tương lai. Ngày nay, khái niệm phát triển bền vững tiếp tục được áp dụng trong hầu hết các lĩnh vực đời sống, xã hội của con người, kể cả trong các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, tài chính, đô thị hóa... Tại Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và con người họp tại Stockholm, Thụy Điển năm 1972, người ta đặc biệt lưu ý đến những yếu tố khác, không kém phần quan trọng trong quá trình phát triển bền vững. Đó là tốc độ tăng dân số, công nghiệp hóa, ô nhiễm môi trường, sản xuất lương thực và sự tiêu hao các nguồn tài nguyên vượt quá mức độ tái tạo tự nhiên (như cây rừng, các loài cá và muông thú) và đặc biệt là các nguồn tài nguyên quý giá khác không có khả năng tái tạo như các loại khoáng sản trong lòng đất và dưới đáy biển. Tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường họp tại Braxin (1992), những người đứng đầu của 178 quốc gia đã thông qua định nghĩa bao quát cho “sự phát triển bền vững” là: “phát triển với khả năng đáp ứng những nhu cầu của hiện tại, đồng thời không làm giảm khả năng đáp ứng những yêu cầu của các thế hệ tương lai”.

Khái niệm “phát triển con người” bao hàm ý nghĩa rằng mục tiêu và động lực của sự phát triển phải là con người; con người phải được học

hành, chăm sóc sức khoẻ, có việc làm, tăng thu nhập và hưởng các quyền lợi kinh tế và chính trị, những khả năng của con người phải được phát triển và sử dụng. Một ý nghĩa nữa là trong quá trình phát triển, không thể để quyền lợi và điều kiện sống của con người bị tổn hại, phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển xã hội. Trình độ phát triển của một nước không chỉ đo bằng các chỉ số tăng trưởng kinh tế mà còn bằng các chỉ số phát triển con người.

Từ đầu những năm 1990, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đưa ra khái niệm “phát triển con người bền vững”. Theo UNDP, “phát triển con người bền vững” không chỉ đem lại sự phát triển mà còn phải bảo đảm phân phối công bằng những thành quả phát triển. Đó là một quá trình phát triển đem lại nhiều cơ hội hơn cho người dân và bảo vệ được môi trường. Ngày nay, các quốc gia ngày càng thấy rõ phải bảo đảm tính bền vững cho quá trình phát triển của từng nước cũng như của nhân loại nói chung, kết hợp tăng trưởng kinh tế với nhu cầu bảo tồn môi trường và tài nguyên, kiểm soát dân số, công bằng xã hội và bảo vệ bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, các nước đang phát triển không hoàn toàn đồng tình với chủ trương chỉ nhấn mạnh đến cá nhân mà không tính đến cộng đồng dân tộc khi đề cập khái niệm “phát

triển con người bền vững"; nhấn mạnh nội dung phát triển lấy nhân dân làm trọng tâm và phản đối xu hướng dựa vào khái niệm này để gắn điều kiện chính trị (như các yêu cầu về dân chủ, quyền con người, tôn giáo...) đối với việc cung cấp viện trợ và hợp tác phát triển.

Câu hỏi 14: Tình trạng bùng nổ dân số và tác động của nó đối với các nước? Những nội dung chính của Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010?

Trả lời: Hiện nay dân số đã trở thành một vấn đề toàn cầu, tác động đến nhiều mặt trong đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia. Năm 2009, dân số thế giới là 6,8 tỷ người, tăng 83 triệu người so với năm 2008. Dân số thế giới dự kiến sẽ đạt 7 tỷ vào cuối năm 2011, với hầu hết mức tăng diễn ra tại các quốc gia nghèo nhất. Từ nay đến năm 2050, dân số các nước kém phát triển ở châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh và vùng Caribê dự kiến sẽ tăng thêm 50%, trong đó ở những nước nghèo nhất, dân số sẽ tăng gấp đôi. Dân số tăng nhanh làm cho các vấn đề toàn cầu khác như môi trường, an ninh, lương thực, bệnh tật, nghèo khổ... càng trầm trọng. Vấn đề này cũng tạo ra một sức ép lớn đối với tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ và hạ tầng cơ sở, làm triệt tiêu tăng trưởng kinh tế... Vấn đề đô thị hóa và di dân cũng ngày càng trở nên gay gắt hơn. Đô thị hóa diễn ra với tốc độ cao không

phải ở các nước phát triển, những nước có khả năng đối phó tốt hơn với vấn đề này, mà ở cả các nước đang phát triển. Việc dân tại các vùng nông thôn đổ về thành phố kiếm sống là hiện tượng phổ biến ở các nước đang phát triển. Năm 1950, 17,8% số dân các nước đang phát triển sống ở thành phố; 50 năm sau, con số này tăng gấp đôi, lên tới 40,5%. Dự kiến vào năm 2030, tỷ lệ này sẽ lên tới 60%. Tình trạng này ngày càng tạo sức ép rất lớn đối với các nước, nhất là trong việc giải quyết việc làm, nhà cửa và nhiều vấn đề xã hội khác. Do tình trạng trên, cộng đồng quốc tế và các chính phủ ngày càng nhận thức được mối tương quan giữa dân số, môi trường và phát triển cũng như tầm quan trọng của công tác dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tại Cairô, Ai Cập năm 1994 đã đề ra Chương trình hành động trong 20 năm tới, làm thay đổi cách nhìn nhận của các quốc gia đối với vấn đề dân số, chỉ ra mối quan hệ gắn bó giữa dân số và phát triển, đặt trọng tâm vào con người và các quyền của con người về sức khoẻ sinh sản thay vì vào số lượng và tốc độ tăng số dân như trước đây.

Công tác dân số là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân,

góp phần quyết định thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010 được Chính phủ thông qua năm 2000 cũng phù hợp với xu thế chung của quốc tế sau Hội nghị Cairô.

Qua hơn tám năm triển khai thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hoá gia đình 2001-2010, Việt Nam đã thu được những kết quả đáng khích lệ (đạt được 17/21 chỉ tiêu kiểm định mục tiêu chiến lược). Về quy mô và tốc độ tăng dân số, trong 10 năm (2001-2010), dân số đã tăng thêm 11,2 triệu người, bình quân mỗi năm tăng thêm 1,12 triệu. Tỷ lệ tăng dân số giảm chậm từ 1,36% năm 2000 xuống còn 1,31% năm 2005 và dự kiến còn 1,16% năm 2010, không đạt mục tiêu chiến lược đề ra là 1,14%. Tổng tỷ suất sinh giảm từ 3,74 con năm 1992 xuống 2,33 con năm 1999 và 2,08 con năm 2008, gần đạt mức sinh thay thế. Chỉ số phát triển con người tiếp tục gia tăng, nhưng vẫn ở mức thấp so với nhiều nước trong khu vực và thấp xa so với các nước công nghiệp. Một số chỉ báo về sức khỏe bà mẹ, trẻ em tuy có tiến bộ nhưng còn ở mức thấp. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tử vong giảm khá nhanh, từ 31,2‰ năm 2000 xuống còn 17,8‰ năm 2005 và dự kiến đạt 16‰, vượt mục tiêu chiến lược đề ra là dưới 20‰ năm 2010. Việt Nam đã được nhận giải thưởng về dân số của Liên hợp quốc năm 1999.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đạt được chưa bền vững do nền kinh tế còn nghèo, trình độ dân trí thấp. Chỉ số phát triển con người tiếp tục gia tăng, nhưng vẫn ở mức thấp so với nhiều nước trong khu vực và thấp xa so với các nước công nghiệp. Một số chỉ báo về sức khỏe bà mẹ, trẻ em tuy có tiến bộ nhưng còn ở mức thấp.

Trên cơ sở tình hình thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình 2001-2010, Chiến lược dân số giai đoạn 2011-2020 dự kiến sẽ đề ra các mục tiêu bao gồm tiếp tục duy trì mức sinh thấp, hợp lý, giảm chênh lệch giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số.

Trên cơ sở định hướng nêu trên, công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế và tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế cho lĩnh vực dân số - phát triển là một bộ phận quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược dân số của Việt Nam nhằm bổ sung cho nguồn lực trong nước còn hạn chế. Việt Nam đang tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hợp tác trên lĩnh vực dân số với các nhà tài trợ đa phương (Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA), song phương (Đức, Ôxtrâylia, Nauy, Hà Lan, Nhật Bản, Đan Mạch...)) và các tổ chức phi chính phủ (Hiệp hội kế hoạch hóa gia đình quốc tế - IPPF, Tổ chức DKT International, Quỹ văn xã Ford Foundation...). Với sự nỗ lực và tăng cường đầu tư của chính phủ và sự hỗ trợ quốc tế, công

tác dân số và kế hoạch hóa gia đình của nước ta đã đạt được những thành tích đáng khích lệ.

Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển đổi lớn về nhân khẩu học, đặc biệt hiện nay nước ta nằm trong vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, do vậy cần chú trọng giải quyết các vấn đề về cơ cấu dân số, phân bổ dân số và chất lượng dân số, bảo vệ và cải thiện môi trường sống, hướng tới thực hiện hoàn thành các Mục tiêu thiên niên kỷ. Lồng ghép các biến số dân số trong phát triển bền vững, làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong giai đoạn tới.

Câu hỏi 15: Một số nét đại cương về UNESCO và các ưu tiên của tổ chức này?

Trả lời: Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) được thành lập ngày 16-11-1945 với mục đích “Góp phần duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng cách thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng của tất cả các nước về công lý, pháp luật, quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo mà Hiến chương Liên hợp quốc đã công nhận đối với tất cả các dân tộc”.

Chức năng của UNESCO là cơ sở thử nghiệm các ý tưởng và nơi tổ chức soạn thảo quy chuẩn

để xây dựng các hiệp định chung về các vấn đề đạo đức. UNESCO là trung tâm chỉ dẫn cho việc truyền bá và chia sẻ thông tin và kiến thức, giúp các quốc gia thành viên xây dựng năng lực về thể chế và nhân lực. Tóm lại, UNESCO thúc đẩy hợp tác quốc tế giữa 193 quốc gia thành viên và sáu thành viên liên kết trên các lĩnh vực thẩm quyền của UNESCO.

Các ưu tiên của UNESCO hiện nay là:

- *Hai ưu tiên toàn cầu*: châu Phi và bình đẳng giới.

- *Về giáo dục*: Đưa đầu trong giáo dục cho mọi người trên cơ sở đảm bảo sự phối hợp toàn cầu và trợ giúp các quốc gia thành viên để đạt các mục tiêu về Giáo dục cho mọi người và giáo dục gắn với các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG); thúc đẩy chất lượng giáo dục suốt đời cho mọi người, trong đó đặc biệt chú trọng đến bình đẳng giới, thanh niên, các nhóm thiệt thòi trong xã hội. Dành sự quan tâm đặc biệt cho châu Phi, các nước kém phát triển nhất và các nước đảo nhỏ đang phát triển (SIDS).

- *Về văn hóa*: Thúc đẩy đa dạng văn hóa thông qua việc bảo vệ di sản và phát huy giá trị các biểu đạt văn hóa; thúc đẩy sự gắn kết xã hội bằng cách tăng cường đối thoại liên văn hóa, cổ vũ cho văn hóa hòa bình và vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững.

- Về *khoa học tự nhiên và xã hội*: Khuyến khích các nguyên tắc, việc thực hành và các chuẩn mực đạo đức trong phát triển khoa học, công nghệ và xã hội; đẩy mạnh các nghiên cứu ở cấp quốc gia và khu vực nhằm cung cấp các dữ liệu hướng về chính sách cho các vấn đề xã hội và đạo đức; đóng góp cho đối thoại giữa các nền văn hóa, văn minh và cho nền văn hóa hòa bình thông qua triết học, khoa học về con người, tôn trọng quyền con người và chống lại sự phân biệt chủng tộc.

- Về *thông tin - truyền thông*: Khuyến khích phát triển thông tin truyền thông và tiếp cận toàn cầu về thông tin; khuyến khích việc áp dụng các sáng kiến về công nghệ thông tin truyền thông phục vụ phát triển bền vững.

II. TÌNH HÌNH MỘT SỐ NƯỚC, TRUNG TÂM LỚN

Câu hỏi 16: Vị trí và vai trò của Mỹ trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh?

Trả lời: Sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất, với sức mạnh to lớn về kinh tế, khoa học công nghệ và quân sự.

Về kinh tế, Mỹ là đầu tàu của nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng quốc tế hóa cao độ, có tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2005 trên 12.000 tỷ USD, chiếm 31% GDP của cả thế giới (gấp đôi của Nhật Bản và gấp gần sáu lần của Trung Quốc).

Về khoa học công nghệ, Mỹ tiếp tục dẫn đầu thế giới trong 20/29 lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Mỹ cũng đứng đầu, chiếm hơn 40% của toàn thế giới. Mỹ nắm quyền sở hữu hơn một nửa mạng internet toàn cầu. Lực lượng lao động ở Mỹ được đào tạo tốt, có hệ thống thông tin, dịch vụ và thị trường nội địa lớn nhất thế giới. Mỹ cũng đứng đầu thế giới về ngoại thương và đầu tư trực tiếp. Đồng đôla Mỹ tiếp tục là phương tiện thanh toán chủ yếu của thế giới và là ngoại tệ dự trữ chính của nhiều nước. Mỹ có đóng góp và ảnh hưởng lớn nhất trong Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Mỹ đã đi trước các

nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến khác trong cải cách cơ cấu kinh tế, hướng vào công nghiệp kỹ thuật cao, chuyển công nghệ và kỹ thuật thấp ra nước ngoài, nhờ đó tạo lợi thế cho Mỹ trong phân công lao động, củng cố sức cạnh tranh, tạo cơ sở cho kinh tế Mỹ phát triển tương đối ổn định trong những năm gần đây.

Mỹ có sức mạnh quân sự rất lớn, có khả năng đưa sức mạnh ra xa nhất khỏi biên giới so với các nước, chi phí quốc phòng luôn đứng đầu thế giới, hàng năm chi hơn 400 tỷ USD (chưa kể chi phí cho cuộc chiến tranh ở Irắc), chiếm 45% tổng chi tiêu quốc phòng của cả thế giới. Mỹ cũng đứng đầu thế giới về ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực quân sự, như máy bay tàng hình, bom thông minh, và đang phát triển hai hệ thống phòng thủ chống tên lửa TMD và NMD, nhằm mục tiêu đánh chặn tên lửa đạn đạo tiến công vào lãnh thổ Mỹ.

Sức mạnh của Mỹ cùng với sự tan rã của Liên Xô - Đông Âu đầu những năm 1990 là những điều kiện thuận lợi để Mỹ thực hiện mục tiêu chiến lược nhất quán là duy trì và củng cố địa vị siêu cường và vai trò lãnh đạo thế giới.

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, đặc biệt là cuộc chiến Ághanistan năm 2001, quyết định tấn công vào Irắc năm 2003 dẫn đến sa lầy ở đây, và cuộc khủng hoảng

tài chính và suy thoái kinh tế năm 2008, thế và lực của Mỹ đã bị suy yếu nghiêm trọng. Tỷ trọng GDP của Mỹ so với thế giới giảm từ 29% năm 1991 xuống còn 23% năm 2008. Số người Mỹ thất nghiệp năm 2009 lên cao nhất trong 34 năm. Số công ty nộp đơn phá sản năm 2008 tăng 74% so với năm 2007. Thâm hụt ngân sách Liên bang lên mức kỷ lục 1.750 tỷ USD, tương đương 12,3% GDP. Mỹ cũng là nước vay nợ nhiều nhất thế giới trong nhiều năm trở lại đây. Về quân sự, Mỹ phải dàn mỏng lực lượng ở nhiều khu vực chiến lược trên thế giới. Sự kiện ngày 11-9-2001 cho thấy sức mạnh quân sự khổng lồ đã không thể bảo đảm an toàn tuyệt đối cho nước Mỹ. Các cuộc chiến tranh ở Afghanistan và Iraq cho thấy Mỹ có thể thắng nhanh nhưng không dễ dàng rút khỏi sau cuộc chiến. Sức mạnh răn đe hạt nhân của Mỹ giảm do số nước có vũ khí hạt nhân tăng lên.

Tây Âu và Nhật vẫn là hai trung tâm kinh tế của thế giới cạnh tranh với Mỹ. Nga tuy suy yếu nhưng vẫn là một nước lớn có sức mạnh quân sự không thua kém Mỹ. Trung Quốc đang phát triển mạnh mẽ về mọi mặt và tăng cường quan hệ trên thế giới khiến Mỹ lo ngại. Ấn Độ tiếp tục vươn lên nhanh chóng trở thành một cường quốc ngày càng quan trọng. Các nước thế giới thứ ba từng là thuộc địa nay đã là những nước

độc lập và đã phát triển thành một lực lượng chính trị quan trọng. Trong thời đại ngày nay, các xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các vấn đề toàn cầu như khủng bố quốc tế, ma túy, HIV/AIDS, thiên tai, môi trường và sự phụ thuộc lẫn nhau cao độ giữa các quốc gia trong một thế giới toàn cầu hóa đòi hỏi sự tăng cường hợp tác giữa các quốc gia. Xu thế các nước, kể cả đồng minh của Mỹ, tìm cách chống lại chủ nghĩa đơn phương ngày càng mạnh và đã xuất hiện một số hình thái tập hợp lực lượng đáng kể chống lại chủ nghĩa đơn phương của Mỹ.

Trong bối cảnh đó, Mỹ cũng cần tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của các nước trên nhiều vấn đề thiết thân đối với Mỹ. Chính quyền của Tổng thống Mỹ Barrack Obama lên nắm quyền tháng 1-2009 đang thực hiện điều chỉnh theo hướng này.

Câu hỏi 17: Quá trình cải cách, mở cửa và phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc, những thành tựu và vấn đề đang phải giải quyết?

Trả lời: Công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc được đánh dấu bằng việc Hội nghị Trung ương 3 khoá XI Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12-1978) từ bỏ “lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh”, chuyển trọng tâm sang tiến hành cải cách mở cửa, xây dựng bối hiện đại

hoá, chấn hưng dân tộc Trung Hoa. Đại hội XIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 10-1987) đã xác định đường lối “một trung tâm, hai điểm cơ bản” lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, kiên trì cải cách mở cửa và bốn nguyên tắc cơ bản; đề ra mục tiêu chiến lược ba bước, đó là: bước thứ nhất đến năm 1990 tăng gấp đôi GDP so với năm 1980, giải quyết vấn đề ăn no, mặc ấm của nhân dân; bước thứ hai đến năm 2000 tăng gấp đôi GDP so với năm 1990, đời sống nhân dân đạt mức khá giả; bước thứ ba từ năm 2000 đến giữa thế kỷ XXI đưa GDP bình quân đầu người đạt mức của các nước phát triển trung bình, đời sống nhân dân tương đối sung túc, cơ bản thực hiện hiện đại hoá. Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 9-1997) đã cụ thể hoá mục tiêu “bước thứ ba” với ba giai đoạn: giai đoạn một từ 2000-2010 tăng GDP lên gấp đôi, đời sống nhân dân khá giả hơn nữa; giai đoạn hai từ 2010-2020, kinh tế quốc dân phát triển hơn và các chế độ hoàn thiện hơn; giai đoạn ba từ 2020-2049 cơ bản hoàn thành hiện đại hoá, Trung Quốc trở thành nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ và văn minh. Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 11-2002) đưa ra tư tưởng “ba đại diện”, theo đó Đảng Cộng sản Trung Quốc đại diện cho yêu cầu phát triển của sức sản xuất tiên tiến, đại diện cho phương hướng tiến lên của nền văn hoá tiên tiến, đại

diện cho lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân. Tư tưởng “ba đại diện” và “quyền sở hữu tư nhân về tài sản” được đưa vào Hiến pháp sửa đổi năm 2003 là bước tiến toàn diện và sâu sắc, tạo tiền đề để thực hiện nhiệm vụ phát triển đồng bộ với mục tiêu cụ thể cho năm 2020 xây dựng toàn diện xã hội khá giả, phấn đấu tăng bốn lần GDP so với năm 2000 và cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa. Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 10-2007) bổ sung quan điểm “phát triển khoa học” và đề ra mục tiêu xây dựng “xã hội hài hòa”, theo đó phát triển bền vững và toàn diện về cả kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, cân đối giữa các vùng miền, coi “phát triển khoa học” và “xã hội hài hòa” là một thể thống nhất.

Công cuộc cải cách mở cửa có thể được chia làm bốn giai đoạn lớn như sau:

- *Giai đoạn một* (từ tháng 12-1978 đến tháng 9-1984): trọng tâm cải cách ở nông thôn, thực hiện chế độ khoán đến hộ nông nghiệp, thí điểm cải cách xí nghiệp ở thành phố, mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, tạo thêm sức sống cho xí nghiệp, bắt đầu mở cửa xây dựng các đặc khu kinh tế tại 14 thành phố ven biển.

- *Giai đoạn hai* (từ tháng 10-1984 đến tháng 12-1991): trọng điểm cải cách chuyển từ nông thôn sang thành phố, lấy việc tăng cường sức sống của xí nghiệp làm trung tâm, tiến hành

đồng bộ xây dựng thị trường và cải cách giá cả, cải cách cơ chế điều tiết kinh tế vĩ mô. Về đối ngoại, gia tăng quan hệ hợp tác với thế giới bên ngoài, mở cửa đồng bằng Châu Giang, đồng bằng Trường Giang và vành đai tam giác Mân Nam (Nam Phúc Kiến).

- *Giai đoạn ba* (từ tháng 1-1992 đến tháng 11-2002): thực hiện chiến lược “tăng tốc”, cải cách mở cửa đi vào chiều sâu theo tiêu chuẩn “ba có lợi” (có lợi cho phát triển sức sản xuất, có lợi cho tăng cường quốc lực tổng hợp, có lợi cho nâng cao đời sống nhân dân); tạo hai chuyển biến căn bản (một là về thể chế, từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, hai là chuyển phương thức tăng trưởng từ số lượng sang coi trọng chất lượng); đa dạng hóa các hình thức sở hữu, cải cách doanh nghiệp nhà nước, tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thực hiện “chiến lược phát triển miền Tây”, đẩy mạnh mở cửa và phát triển quan hệ đối ngoại nhiều tầng nấc, toàn phương vị: ven biển - ven sông - ven biên giới - khu vực nội địa, bắt đầu thực hiện chiến lược “đi ra bên ngoài”.

- *Giai đoạn bốn* (từ năm 2003 đến nay): coi trọng yếu tố phát triển bền vững, đề ra phương châm phát triển kinh tế “vừa tốt vừa nhanh”, nhấn mạnh thực hiện “ba chuyển đổi” về phương thức phát triển kinh tế (kết hợp tiêu dùng - đầu tư - xuất khẩu, nông nghiệp - công nghiệp - dịch

vụ, dựa vào tiến bộ khoa học kỹ thuật - giảm tiêu hao tài nguyên), đưa ra khái niệm “văn minh sinh thái” với mục tiêu trong giai đoạn 2006 - 2010 là giảm khoảng 20% tiêu hao năng lượng trên 1 đơn vị GDP, giảm 10% chất thải ô nhiễm, đề ra các nhiệm vụ chủ yếu là: (1) xây dựng nông thôn mới, coi việc giải quyết vấn đề “tam nông” (nông nghiệp, nông thôn, nông dân) là nhiệm vụ hàng đầu; (2) đẩy nhanh điều chỉnh cơ cấu kinh tế và chuyển đổi phương thức tăng trưởng, đi theo con đường công nghiệp hoá kiểu mới; (3) thúc đẩy phát triển cân đối vùng miền; (4) thực hiện chiến lược khoa học kỹ thuật chấn hưng đất nước; (5) đi sâu cải cách mở cửa, thúc đẩy phát triển toàn diện, hài hòa, bền vững; lấy mở cửa để thúc đẩy cải cách và phát triển, đồng thời chú ý đến an ninh kinh tế quốc gia; (6) nỗ lực xây dựng xã hội hài hòa, dân chủ pháp trị.

Sau 30 năm thực hiện cải cách mở cửa, Trung Quốc đã thu được những thành tựu to lớn: từ năm 1979 đến 2007, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 9,8%, mức cao nhất thế giới. Năm 1978, kinh tế Trung Quốc chỉ chiếm 1,8% tỷ trọng kinh tế thế giới, năm 2007 đã tăng lên 6%. Năm 2008, mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, tăng trưởng GDP của Trung Quốc vẫn tăng 9%, đạt khoảng 4.400 tỷ USD, vượt Đức trở thành nền kinh tế lớn thứ ba thế giới; GDP bình quân đầu

người đạt 3.266 USD (so với năm 1978 chưa tới 300 USD). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu từ 20,6 tỷ USD năm 1978 tăng lên 2.561,6 tỷ USD năm 2008. Dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới từ năm 2006 và đến cuối tháng 6-2009 đạt mức kỷ lục 2.131,6 tỷ USD. Năm 1983, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc chỉ là 916 triệu USD, đến cuối năm 2008 đã đạt trên 860 tỷ USD, vượt Mỹ trở thành nước thu hút FDI lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, các nhà phân tích cho rằng Trung Quốc cũng đứng trước nhiều vấn đề như nguyên Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã tổng kết thành “12 mối quan hệ lớn” là: quan hệ giữa cải cách, phát triển và ổn định; giữa tốc độ và hiệu quả; giữa phát triển kinh tế với vấn đề dân số, tài nguyên và môi trường; giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; giữa miền Đông với miền Trung và miền Tây; giữa thể chế thị trường với điều tiết vĩ mô; giữa kinh tế công hữu với các thành phần khác; giữa nhà nước, xí nghiệp với cá nhân trong phân phối thu nhập; giữa mở cửa đối ngoại với tự lực cánh sinh; giữa Trung ương và địa phương; giữa quốc phòng an ninh với kinh tế; giữa văn minh vật chất với văn minh tinh thần. Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng nhấn mạnh tám vấn đề tồn tại và khó khăn nỗi cộm, trong đó đáng chú ý là các vấn đề: tăng trưởng kinh tế phải trả giá

lớn về tài nguyên môi trường, chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, vấn đề tham nhũng, việc làm, y tế, giáo dục...

Câu hỏi 18: Vị trí và vai trò của nước Nga trên thế giới và tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

Trả lời: Liên bang Nga là siêu cường về năng lượng và vũ khí hạt nhân, giàu tài nguyên khoáng sản, trình độ khoa học công nghệ cao. Vai trò Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và vị trí địa chính trị Âu - Á tạo cho Nga lợi thế lớn trong việc tham gia vào đời sống chính trị quốc tế. Liên bang Nga theo mô hình đa nguyên, đa đảng nhưng có đặc thù riêng, nổi bật là ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại trên một số mặt như phúc lợi xã hội và tôn vinh các giá trị dân tộc truyền thống. Sau hơn 15 năm cải cách, đặc biệt từ năm 2000, nước Nga đã dần đi vào ổn định, phục hồi và phát triển về mọi mặt, có vị trí và vai trò quốc tế ngày càng cao. Nền kinh tế Nga phát triển ổn định và trở thành một trong 10 nền kinh tế lớn trên thế giới. Nga từ chỗ là một con nợ trong những năm 1990 nay đang dần trở thành nước chủ nợ, cơ bản đã xác lập nền kinh tế thị trường, kết hợp chú trọng vai trò quản lý nhà nước trong một số ngành kinh tế chủ chốt.

Chính quyền được củng cố, quản lý địa phương chặt chẽ hơn, trật tự kỷ cương trong hành pháp và tư pháp được củng cố, chủ nghĩa ly khai dần bị kiềm chế.

Bộ đôi lãnh đạo hiện là Tổng thống Metyvđep và Thủ tướng Putin triển khai mạnh mẽ chính sách đối ngoại độc lập, thực tế và linh hoạt nhằm tái lập vị thế cường quốc của Nga trên thế giới. Nga ủng hộ xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế, ưu tiên củng cố quan hệ với các nước SNG, tăng cường quan hệ với Mỹ và EU, đẩy mạnh hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc, Ấn Độ, thúc đẩy quan hệ với các nước châu Á, Trung Đông, châu Phi, Mỹ Latinh. Việt Nam chiếm vị trí cao trong chính sách đối ngoại của Nga tại khu vực Đông Nam Á. Các hoạt động ngoại giao thực tiễn của Nga diễn ra trên quy mô toàn cầu, năng động, linh hoạt với tần suất cao và sự kết hợp nhuần nhuyễn sức mạnh của ngoại giao chính trị, kinh tế, năng lượng và quốc phòng.

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực chiến lược quan trọng đối với Nga. Nga chủ trương tích cực hội nhập và tham gia vào tất cả các cơ chế đối thoại của khu vực, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác thực dụng với tất cả các nước ở khu vực. Trong khu vực, Nga đặc biệt chú trọng tới quan hệ với các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ và tham gia tích cực vào các tổ chức

và diễn đàn đa phương như APEC, ARF, mong muốn được gia nhập cấp cao Đông Á. Đặc biệt, Nga quan tâm hơn tới phát triển quan hệ nhiều mặt với các nước Đông Nam Á, nhấn mạnh quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam và các nước Indônêxia, Malaixia, Xingapo, trong đó chú trọng tới hợp tác trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự, đầu tư vào các dự án năng lượng - nguyên tử, vũ trụ, khai thác quặng, tăng cường trao đổi thương mại. Nga tham gia đầy đủ và thể hiện vai trò tích cực trong các vấn đề nóng của khu vực như vấn đề Triều Tiên, Mianma. Các nhà phân tích cho rằng trong bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi hiện nay, việc Liên bang Nga nỗ lực trỗi dậy có vị trí quan trọng trong trật tự thế giới đa cực đang hình thành và sự lớn mạnh của nước Nga là một nhân tố quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng như trên toàn cầu.

Câu hỏi 19: Những đặc điểm nổi bật của nước Nhật Bản hiện đại?

Trả lời: Trước hết, đó là sự phát triển thần kỳ về kinh tế. Từ một nước thua trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn, nhiều nguyên, nhiên liệu chủ yếu như quặng sắt, dầu mỏ, than... phải hoàn toàn nhập khẩu từ nước ngoài, Nhật Bản đã nhanh chóng vươn lên trở thành siêu cường

kinh tế thứ hai thế giới. Năm 2008, GDP của Nhật là 4.909 tỷ USD, đứng thứ hai sau Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu là 775,9 tỷ USD, nhập khẩu 756,08 tỷ USD. Trong suốt những năm 1990, Nhật Bản là nước cung cấp viện trợ ODA lớn nhất trên thế giới. Từ năm 2001, mức ODA của Nhật đã giảm xuống, nhưng vẫn đứng thứ hai thế giới sau Mỹ. Mặc dù cũng chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng với vị thế là nền kinh tế lớn nhất khu vực, Nhật Bản tiếp tục đóng vai trò đầu tàu của nền kinh tế khu vực.

Hiện nay, Nhật Bản rất mong muốn có vai trò và tiếng nói trong khu vực và trên thế giới tương xứng với sức mạnh kinh tế của mình. Từ năm 1985, cựu Thủ tướng Nacaxônê cho rằng Nhật Bản đã đạt được mục tiêu đuổi kịp Âu - Mỹ về trình độ phát triển, cần phải tìm kiếm hình mẫu cho nước Nhật trong tương lai, một nhà nước quốc tế hóa (chấp nhận được mọi giá trị Đông - Tây). Nhằm mục tiêu đó, Nhật Bản có nhiều biện pháp như kêu gọi cải cách Liên hợp quốc và nỗ lực để trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an, tham gia tích cực vào các hoạt động quốc tế như tham gia vào lực lượng giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc, đưa lực lượng phòng vệ tới các điểm nóng như cao nguyên Gôlan, Ápganixtan, Irăc, tăng cường quan hệ

đồng minh với Mỹ. Đồng thời, Nhật Bản cũng đẩy mạnh tăng cường quan hệ với các nước ASEAN, thúc đẩy ký Hiệp định thương mại song phương và tích cực đóng vai trò trong việc xây dựng một số thể chế đa phương như Cộng đồng Đông Á nhằm tăng cường hơn nữa vai trò và ảnh hưởng của Nhật ở khu vực.

Tháng 8-2009, Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) lên cầm quyền sau khi giành thắng lợi tại cuộc bầu cử Hạ viện. Chính quyền mới của DPJ cam kết đẩy mạnh cải cách, vực dậy nền kinh tế, củng cố và tăng cường vai trò, vị thế của Nhật Bản ở khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, các nhà phân tích cho rằng Nhật Bản phải đổi mới với nhiều khó khăn bên trong và bên ngoài: tỷ lệ thất nghiệp cao, xã hội người cao tuổi, kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu, tình hình khu vực Đông Bắc Á tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, v.v..

Câu hỏi 20: Vị trí và vai trò của Ấn Độ?

Trả lời: Ấn Độ nằm choán gần hết Tiểu lục địa Nam Á, là quốc gia lớn nhất khu vực (có diện tích hơn 3,2 triệu km²) và lớn thứ bảy trên thế giới, có dân số đông thứ hai thế giới (hơn 1,1 tỷ người), có tài nguyên thiên nhiên phong phú, nền văn hóa lâu đời và ảnh hưởng sâu rộng tới các nước xung quanh. Công cuộc cải cách toàn diện của Ấn Độ được phát động từ năm 1991,

cùng với những điều chỉnh chiến lược đối ngoại, đã đem lại những thành tựu to lớn, đưa Ấn Độ trỗi dậy mạnh mẽ. Kinh tế Ấn Độ tăng trưởng ngoạn mục, giữ mức 8-9% trong bốn năm liên tục (2003-2007), chỉ đứng sau Trung Quốc (tăng trưởng 9,5% trong suốt 20 năm qua). Kinh tế Ấn Độ vươn lên trên Hàn Quốc, xếp thứ ba ở châu Á, thứ 12 trên thế giới với tổng GDP năm 2008 là 1.209 tỷ USD, và nếu tính theo sức mua đúng thứ ba thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc. Dự trữ ngoại tệ của Ấn Độ đạt 285 tỷ USD (tháng 10-2009); thương mại năm 2007-2008 đạt 391 tỷ USD; đầu tư ra nước ngoài lên đến hàng chục tỷ USD; xuất khẩu gạo ở vị trí thứ hai trên thế giới (3-4 triệu tấn/năm). Với dân số bằng 1/5 thế giới, ước tính Ấn Độ đóng góp 10% sự phát triển toàn cầu (vào đầu những năm 1990, Ấn Độ còn là “ngôi nhà nghèo” với lạm phát tới 17%; tăng trưởng GDP chỉ đạt 0,8%; 410 triệu người sống dưới mức 1 USD/ngày; hơn 30 triệu người thất nghiệp...). Ấn Độ hiện có khoảng 70 triệu người trung lưu theo tiêu chuẩn phương Tây và đã có các tập đoàn tư nhân đa quốc gia mang tầm thế giới như Wipro, Reliance, TATA, Infosys... (năm 2006-2007, doanh thu của TATA là 28 tỷ USD, Reliance là 25 tỷ USD). Tuy trong năm 2008 và 2009, kinh tế Ấn Độ gặp nhiều khó khăn do suy thoái kinh tế thế giới (tăng trưởng năm 2008-2009 chỉ đạt 6,5%), song

một số nhà dự báo cho rằng với đà phục hồi và tiềm lực hiện có, nhiều khả năng trong vài chục năm tới, kinh tế Ấn Độ có khả năng vượt Nhật, Đức, chỉ đứng sau Mỹ và Trung Quốc.

Sau gần hai mươi năm cải cách và mở cửa (năm 1991), Ấn Độ là nước có trình độ phát triển trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, hạt nhân, vũ trụ, sinh học, dược phẩm, hải dương học... Công nghệ thông tin đã mang cho Ấn Độ thu nhập hơn 31 tỷ USD năm 2007 (so với 150 triệu USD vào đầu những năm 1990), chỉ đứng sau Mỹ. Với việc phóng tàu vũ trụ không người lái Chandrayaan-1 lên Mặt Trăng (ngày 22-10-2008), Ấn Độ đã trở thành cường quốc thứ ba ở châu Á (sau Trung Quốc và Nhật Bản) phóng thành công tàu vũ trụ, bước vào chinh phục không gian. Ấn Độ có bốn triệu nhà khoa học và kỹ sư, chỉ sau Mỹ và Nga. Về quân sự, Ấn Độ có số quân đứng thứ hai trên thế giới (2,4 triệu, tính cả dân quân), được trang bị máy bay chiến đấu đa năng, tên lửa siêu âm, tên lửa hạt nhân có tầm bắn từ 700 đến 3.500 km... Về đối ngoại, Ấn Độ đã trở thành đối tác quan trọng trong sân chơi toàn cầu. Quan hệ với tất cả các cường quốc chủ chốt đều ở cấp đối tác chiến lược. Ấn Độ đã được mời tham dự các hoạt động của G8. Ấn Độ đã có bước đột phá với việc ký Hiệp định hạt nhân dân sự tháng 10-2008

(Hiệp định 123) với Mỹ, giải quyết nhu cầu năng lượng của nước này. Vai trò, vị thế và ảnh hưởng quốc tế của Ấn Độ đang tăng cao và nhiều học giả cho rằng trong hai thập kỷ tới Ấn Độ sẽ đạt tiêu chuẩn cường quốc thế giới.

Câu hỏi 21: Vị trí và vai trò của Liên minh châu Âu (EU) trên thế giới sau Chiến tranh lạnh?

Trả lời: Liên minh châu Âu (EU) là một trong các trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất của thế giới. Với 27 quốc gia thành viên và Hiệp ước Lisbon được thông qua, EU có vai trò và vị thế ngày càng quan trọng trong quan hệ quốc tế. Là nền kinh tế lớn nhất thế giới với tổng GDP lên đến 18,39 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 27,8% GDP thế giới, EU có một thị trường có sức tiêu thụ lớn với gần 500 triệu dân, thu nhập bình quân đầu người 36.812 USD/năm. Mức độ liên kết kinh tế khu vực đạt trình độ cao với một thị trường chung và một liên minh tiền tệ. EU là đối tác thương mại lớn hàng đầu của nhiều nền kinh tế lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ...) và có quan hệ hợp tác phát triển với nhiều nước ở châu Á - Thái Bình Dương, châu Phi... EU đang đặt mục tiêu trở thành một nền kinh tế tri thức cạnh tranh và năng động nhất trên thế giới, có khả năng phát triển bền vững, tạo ra nhiều việc làm và tính liên kết xã hội cao.

EU đang trong quá trình xây dựng chính sách đối ngoại và an ninh chung. EU ngày càng có nhiều đóng góp tích cực, tham gia giải quyết những vấn đề có ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh trên thế giới. Đại diện cho 27 nước thành viên, EU có tiếng nói quan trọng và có ảnh hưởng đối với các vấn đề của thế giới, ví dụ như vấn đề biến đổi khí hậu. Trong EU có Anh và Pháp là hai nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Tuy nhiên, các nhà quan sát cho rằng EU còn một số hạn chế như việc xử lý mối quan hệ giữa vai trò của thể chế tập thể, tiến trình liên kết đang tăng lên và lợi ích quốc gia riêng của mỗi nước thành viên còn phức tạp; giữa các nước còn chênh lệch về trình độ phát triển; sự tồn tại của các vấn đề kinh tế - xã hội, năng lực quốc phòng...

Câu hỏi 22: Nội dung cơ bản của Hiệp ước Lisbon (Hiến pháp mới châu Âu)? Những khó khăn hiện nay đối với tiến trình thông qua và thực hiện bản Hiến pháp mới?

Trả lời: Sau hơn 20 năm phát triển, số thành viên Liên minh châu Âu đã tăng từ sáu quốc gia ban đầu lên 27 quốc gia hiện nay với mức độ liên kết ngày càng sâu sắc. Trước thực tế đó và để ứng phó với tình hình thế giới biến đổi nhanh chóng với các thách thức toàn cầu nêu lên trong thế kỷ XXI, cài tổ bộ máy và cơ chế

vận hành là điều kiện cần thiết để bảo đảm tổ chức này hoạt động hiệu quả. Hiệp ước Lisbon ra đời là nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới và với mục đích tăng tính “dân chủ, hiệu quả và minh bạch” của EU.

Hiệp ước Lisbon về sửa đổi Hiệp ước Liên minh châu Âu và Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu được Lãnh đạo các quốc gia thành viên EU ký ngày 13-12-2007 tại Lisbon (Bồ Đào Nha) đã có hiệu lực từ tháng 12-2009 sau khi được tất cả các nước thành viên phê chuẩn. Đây là văn kiện thay thế “Hiến pháp châu Âu” sau khi bản hiến pháp này đã bị bác bỏ trong các cuộc trưng cầu dân ý tại Pháp và Hà Lan năm 2005. Theo Hiệp ước Lisbon, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của EU sẽ có những thay đổi chính sau:

1) Vai trò lập pháp của Nghị viện châu Âu (EP) được tăng cường hơn thông qua việc mở rộng những lĩnh vực mà EP chia sẻ quyền quyết định với Hội đồng châu Âu, đặc biệt là trong việc quyết định phân bổ ngân sách chung của EU. Hiệp ước Lisbon cũng quy định từ sau năm 2014, số Nghị sĩ châu Âu trong EP sẽ là 751 (so với 736 ghế hiện nay).

2) Ủy ban châu Âu (EC) là cơ quan soạn thảo các dự luật và đảm bảo việc áp dụng các luật chung của EU. Mỗi quốc gia thành viên sẽ tiếp tục có một Ủy viên tại EC. Điểm mới là EC có thêm chức Phó Chủ tịch EC.

3) Hội đồng châu Âu (European Council) trở thành một thiết chế chính thức của EU gồm 27 người đứng đầu Chính phủ quốc gia thành viên, Chủ tịch EC và Chủ tịch EU. Hội đồng họp hàng quý để định hướng ưu tiên chính trị cho các chính sách của khối. Quyết định chủ yếu thông qua đồng thuận. Hội đồng bầu ra vị trí Chủ tịch Hội đồng châu Âu nhiệm kỳ 2,5 năm (tối đa hai nhiệm kỳ). Vị trí này thay thế cơ chế Chủ tịch luân phiên (sáu tháng một lần) giữa các thành viên như hiện nay.

4) Hội đồng Bộ trưởng gồm đại diện ở cấp bộ trưởng của các quốc gia thành viên, là cơ quan chia sẻ thẩm quyền lập pháp và phân bổ ngân sách EU với EP. Sau năm 2014, nhiều lĩnh vực chính sách của EU sẽ được Hội đồng Bộ trưởng quyết định thông qua thủ tục bỏ phiếu đa số kép (55% số nước và 65% dân số EU) chứ không qua thủ tục đồng thuận như hiện nay. Việc quyết định lĩnh vực nào được áp dụng cơ chế bỏ phiếu đa số kép sẽ phải được sự đồng ý của tất cả 27 quốc gia và được Nghị viện các nước thành viên thông qua. Các lĩnh vực tiếp tục phải được quyết định thông qua đồng thuận gồm thuế, quốc phòng.

5) Tăng tiếng nói của công dân EU: công dân EU có thể kiến nghị EC dự thảo các đạo luật về bất cứ lĩnh vực nào nếu thu thập đủ một triệu chữ ký.

6) Tăng cường vai trò của Nghị viện các quốc gia thành viên. Nghị viện các quốc gia thành viên EU sẽ có quyền tham gia vào việc xây dựng các đạo luật chung của EU qua việc góp ý và đề nghị EC sửa đổi hoặc huỷ bỏ dự thảo các luật không phù hợp với thẩm quyền chung của EU.

7) Phân định thẩm quyền của EU rõ ràng và cụ thể. Hiệp ước Lisbon phân định rõ ràng và cụ thể lĩnh vực nào EU có thẩm quyền chung (chủ yếu là chính sách thương mại, thuế quan, chính sách tiền tệ trong khu vực Euro, bảo tồn nguồn sinh vật biển trong chính sách ngư nghiệp chung), lĩnh vực nào EU chia sẻ quyền lực với các nước thành viên (như nông nghiệp, năng lượng, môi trường, giao thông, y tế), hoặc lĩnh vực nào quốc gia thành viên vẫn giữ quyền tự quyết (như trong chính sách công nghiệp, văn hoá, du lịch, giáo dục...).

8) Tư cách pháp nhân của EU: Lần đầu tiên EU có tư cách pháp nhân “thay thế và thừa kế” tư cách pháp nhân của Cộng đồng châu Âu”, có thể là thành viên của các tổ chức quốc tế, đàm phán và ký kết các hiệp định hợp tác với các đối tác quốc tế và có cơ quan đại diện tại các đối tác có quan hệ ngoại giao.

9) Chính sách đối ngoại và an ninh chung:

- EU sẽ có vị trí Đại diện cấp cao của mình về chính sách đối ngoại và an ninh trên cơ sở kết hợp vai trò của Đại diện cấp cao của Hội

đồng châu Âu về Chính sách đối ngoại và an ninh chung và Ủy viên phụ trách đối ngoại của EC như hiện nay. Nhân vật này có trách nhiệm đại diện EU tại các diễn đàn quốc tế, trình bày các quan điểm và chính sách chung của EU đối với các đối tác quốc tế. Giúp việc cho Đại diện cấp cao sẽ có Cơ quan đối ngoại của EU (Europe External Action Service).

- Chính sách an ninh và quốc phòng chung là một phần của Chính sách đối ngoại và an ninh chung, cho phép EU triển khai lực lượng quân sự bên ngoài EU trong các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, ngăn ngừa xung đột, củng cố an ninh quốc tế theo nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

- Điều khoản về đoàn kết nội khối quy định các quốc gia thành viên thể hiện tinh thần đoàn kết và triển khai nguồn lực chung, kể cả nguồn lực quân sự, khi một thành viên bị tấn công hoặc là nạn nhân của thiên tai. Hình thức hợp tác phụ thuộc vào hiến pháp và luật pháp của từng nước.

Ngoài ra, Hiệp ước Lisbon cũng đưa Hiến chương về các quyền cơ bản (các quốc gia thành viên EU ký năm 2000) thành văn kiện có giá trị pháp lý đối với các thành viên EU.

III. TÌNH HÌNH KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Câu hỏi 23: Khái quát về tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

Trả lời: Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực rất rộng lớn, trải dài từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, chiếm 1/2 diện tích và 2/3 số dân thế giới, có tiềm năng kinh tế rất lớn; bao gồm nhiều nước thành viên với các thể chế chính trị, trình độ phát triển kinh tế, truyền thống lịch sử, văn hoá, tôn giáo rất khác nhau; và là nơi tập trung hầu hết các nước lớn trên thế giới. Đây cũng là khu vực chứa đựng nhiều mâu thuẫn lợi ích chồng chéo, có nhiều “điểm nóng” chưa thể sớm giải quyết như: tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở biển Đông, vấn đề hạt nhân và thống nhất ở bán đảo Triều Tiên, eo biển Đài Loan, tranh chấp lãnh thổ giữa Ấn Độ và Pakixtan ở vùng Casomia, giữa Nhật Bản và Trung Quốc về quần đảo Diều Ngư, giữa Nga với Nhật Bản về bốn hòn đảo Curin. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khu vực này luôn là tiêu điểm chiến lược của các nước lớn; quan hệ giữa các nước này với nhau đã trải qua nhiều thăng trầm và không ổn định. Trong Chiến tranh lạnh, ở khu vực này đã xảy ra hai cuộc chiến tranh lớn.

Sau nhiều thế kỷ gánh chịu sự đói đói, tình hình ở khu vực này hiện nay đang chuyển sang xu hướng chủ đạo là hoà bình, ổn định hơn và phát triển, tuy cũng vẫn phải đối phó với nguy cơ khủng bố quốc tế và việc một số thế lực lợi dụng chống khủng bố để tác động vào công việc nội bộ của các nước. Về kinh tế, châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động nhất thế giới. Ở khu vực này đã và đang hình thành nhiều tầng nấc hợp tác kinh tế: từ hợp tác đại khu vực như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), tới các liên kết khu vực như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), Hiệp hội hợp tác các nước khu vực Nam Á (SAARC) và các cơ chế hợp tác phát triển tiểu vùng như hợp tác các nước lưu vực sông Mê Công, các tam - tứ giác phát triển giữa các nước khu vực Đông Nam Á. Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí ngày càng quan trọng trên trường quốc tế. Hiện nay, các trung tâm kinh tế thế giới, các nước lớn đều hướng hoạt động kinh tế - chính trị vào châu Á - Thái Bình Dương, coi đây là hướng quan trọng nhằm giành giật vị trí tối ưu trong một cục diện thế giới mới.

Câu hỏi 24: Đặc điểm của tình hình Đông Nam Á?

Trả lời: Đông Nam Á gồm 11 quốc gia (Brunei, Campuchia, Đông Timo, Indônêxia, Lào, Malaixia,

Mianma, Philíppin, Xingapo, Thái Lan và Việt Nam) với dân số hơn 560 triệu người và tổng diện tích 4,7 triệu km², chiếm một vị trí địa lý hết sức quan trọng, án ngữ con đường biển từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương, và là cầu nối giữa hai lục địa Á - Úc.

Về lịch sử, các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) vốn là thuộc địa. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), các nước trong khu vực lần lượt giành được độc lập, riêng Việt Nam, Lào và Campuchia giành được độc lập hoàn toàn vào năm 1975 và Brunây giành độc lập từ Anh năm 1984. Tuy nhiên, suốt giai đoạn 1975-1991, khu vực này liên tục mất ổn định và bị chia rẽ thành hai nhóm nước đối đầu nhau, gồm nhóm các nước Đông Dương và nhóm các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, đặc biệt là từ khi vấn đề Campuchia được giải quyết năm 1991, Đông Nam Á bước vào giai đoạn hòa giải giữa hai nhóm nước và hợp tác toàn khu vực vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung.

Về kinh tế, Đông Nam Á hiện là một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng luôn luôn ở mức cao trên 5-6%. Đến nay tổng GDP của toàn khu vực đã đạt trên 1.000 tỷ USD. Trình độ phát triển của các nước trong khu vực còn khác biệt khá lớn. Trong khi một số nước đã đạt được trình độ phát triển khá cao như Xingapo,

Malaixia, Thái Lan, thì kinh tế một số nước như Mianma, Lào, Campuchia vẫn ở trình độ thấp.

Về chính trị, Đông Nam Á là một khu vực đa dạng về chế độ chính trị, sắc tộc và tôn giáo. Mâu thuẫn giữa các lực lượng chính trị, xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn là những thách thức đối với sự ổn định của một số nước. Giữa các nước với nhau và với cả các nước ngoài khu vực vẫn còn tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông. Bên cạnh đó, khu vực này còn có những thách thức an ninh phi truyền thống như chủ nghĩa khủng bố, cướp biển, buôn bán ma túy, buôn người, thiếu lương thực, biến đổi khí hậu, v.v..

Trong bối cảnh kinh tế và chính trị nói trên, các nước Đông Nam Á đã sớm ý thức được nhu cầu hợp tác vì hòa bình, ổn định và phát triển của mỗi nước và của cả khu vực. Trên tinh thần đó, ASEAN trở thành một tổ chức toàn khu vực Đông Nam Á với việc Việt Nam gia nhập năm 1995, sau đó là Lào và Mianma năm 1997, Campuchia năm 1999. Sau trên 40 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã có những bước tiến dài trong hợp tác khu vực trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh và văn hóa - xã hội. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13 tại Xingapo (tháng 11-2007) đã thông qua Hiến chương ASEAN, một cơ sở pháp lý quan trọng cho hợp tác hơn nữa giữa các nước ASEAN, tiến tới mục tiêu xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

Các Hội nghị cấp cao ASEAN 14 và 15 (tháng 3-2009) ra Tuyên bố Cha Am - Hua Hin về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, thông qua kế hoạch tổng thể cho từng trụ cột Cộng đồng, ra mắt Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về nhân quyền, đã tiếp tục thể hiện quyết tâm tăng cường liên kết nội khối giữa các nước trong khu vực.

Một đặc điểm quan trọng nữa của khu vực này là sự phong phú và đa dạng của các cơ chế hợp tác với các đối tác ngoài khu vực như Diễn đàn an ninh khu vực ARF, Diễn đàn Á - Âu (ASEM), ASEAN+3, Diễn đàn Đông Á (EAS)... góp phần quan trọng vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển thịnh vượng của khu vực Đông Nam Á.

Câu hỏi 25: *Những thành công và hạn chế trong quá trình thực hiện mục tiêu của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong những năm qua?*

Trả lời: Sau hơn 40 năm tồn tại và phát triển, trải qua nhiều khó khăn và thử thách, ASEAN đã chuyển biến sâu sắc, trở thành một trong những tổ chức hợp tác khu vực thành công nhất trên thế giới, đóng vai trò quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển không chỉ ở Đông Nam Á mà còn trên toàn thế giới. Những thành tựu quan trọng của ASEAN gồm:

- Chấm dứt giai đoạn chia rẽ, đối đầu giữa các nước Đông Nam Á, tạo dựng mối quan hệ hữu nghị, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các

thành viên, góp phần tạo dựng môi trường khu vực hòa bình, ổn định: Hiệp hội đã hoàn tất ý tưởng về một ASEAN bao gồm cả 10 quốc gia Đông Nam Á; đoàn kết và hợp tác ASEAN ngày càng được củng cố và tăng cường theo phương châm bảo đảm sự “thống nhất trong đa dạng”, trên cơ sở các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nhất là nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. ASEAN cũng đã hình thành được cách tiếp cận và phương thức giải quyết riêng đối với những vấn đề của khu vực và quốc tế, đó là “Phương cách ASEAN”, chú trọng đối thoại và hợp tác, năng động và linh hoạt để tìm được tiếng nói chung và đồng thuận.

- Hợp tác nội khối ngày càng được đẩy mạnh cả về chiều sâu và bề rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực: chính trị - an ninh, kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội, tạo ra khuôn khổ mới và nền tảng vững chắc cho liên kết khu vực, hỗ trợ tích cực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên, nâng cao khả năng thích ứng với xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa, đồng thời tạo ra những tiền đề để ASEAN gia tăng liên kết khu vực sâu rộng hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Đặc biệt, Hiến chương ASEAN ra đời và chính thức có hiệu lực ngày 15-12-2008 là một bước ngoặt quan trọng, đưa ASEAN trở thành một tổ chức hợp tác liên chính phủ khu vực có tư cách pháp nhân, với các mục tiêu, nguyên tắc,

khuôn khổ thể chế, nền tảng pháp lý được xác định rõ ràng hơn.

- Góp phần xây dựng giá trị và bản sắc chung của khu vực: triển khai nhiều chương trình, dự án hỗ trợ các nước thành viên trong các lĩnh vực chăm sóc y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nhằm xây dựng một cộng đồng chia sẻ và đùm bọc lẫn nhau, nâng cao ý thức chung về khu vực và bản sắc ASEAN.

- Thúc đẩy quan hệ với các nước và trung tâm lớn (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Pakixtan, Ôxtrâylia, Nga, EU, Mỹ, Canada, Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực khác như MERCOSUR, Hội đồng hợp tác vùng Vịnh - GCC...) để cùng đối thoại và hợp tác, từ đó tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác và hỗ trợ từ bên ngoài và nâng cao vai trò, vị thế của ASEAN.

Tuy nhiên, ASEAN vẫn phải đổi mới với nhiều thách thức, hạn chế cả về cơ chế hoạt động lẫn cơ cấu tổ chức. Hiệu quả của các chương trình hợp tác còn hạn chế, bộ máy và cơ chế hoạt động cồng kềnh, ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng xử lý của ASEAN trong một số vấn đề khu vực. Việc duy trì đoàn kết và thống nhất ASEAN cũng như vai trò chủ đạo của Hiệp hội ở khu vực, do tác động của nhiều nhân tố khác nhau, gặp không ít khó khăn và thách thức. Tình hình nội bộ của một số nước cũng như quan hệ giữa các nước thành viên với nhau có lúc nảy sinh những

vấn đề phức tạp, ảnh hưởng đến đoàn kết, hợp tác và uy tín của ASEAN.

Câu hỏi 26: Vị thế hiện nay của ASEAN ở châu Á - Thái Bình Dương?

Trả lời: Trải qua gần bốn thập kỷ xây dựng, hợp tác và phát triển, ngày nay ASEAN đã trở thành một thực thể kinh tế - chính trị ngày càng có vai trò quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương. ASEAN đã khởi xướng thành công và là trụ cột, giữ vai trò chủ đạo trong tiến trình hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương với các cơ chế hợp tác quan trọng như ASEAN+1 (hợp tác ASEAN với từng nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Pakixtan, Ôxtrâylia, Nga, EU, Mỹ, Canada), ASEAN+3 (hợp tác ASEAN với ba nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), EAS (Cấp cao Đông Á), ARF (Diễn đàn Khu vực ASEAN).

Bên cạnh đó, ASEAN cũng là đối tác không thể thiếu trong chiến lược khu vực của các nước lớn. Các đối tác bên ngoài đều coi trọng và mong muốn có một ASEAN ổn định, phát triển, có vai trò quan trọng trong các cấu trúc khu vực, cam kết tiếp tục ủng hộ và hỗ trợ ASEAN liên kết khu vực và xây dựng cộng đồng, kể cả đóng góp tài chính, cũng như ủng hộ vai trò chủ đạo của ASEAN ở khu vực.

Với tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, ASEAN đang trở thành một hiệp hội có tính tự cường cao, giàu bản sắc, lấy nhân dân làm trung tâm và cởi mở với bên ngoài. Trong tương lai,

một cộng đồng Đông Á vững mạnh và thịnh vượng không thể thiếu được vai trò vô cùng quan trọng của ASEAN.

Câu hỏi 27: Phương thức hoạt động của ASEAN như đã đề ra trong Hiệp ước Bali 1976 là gì?

Trả lời: Phương thức hoạt động của ASEAN luôn dựa trên sự linh hoạt, là sự kết hợp độc đáo giữa các nguyên tắc bất biến, những quy trình xử lý chặt chẽ với tính hiệu quả và khả năng thích ứng cao. Mọi quyết định của ASEAN đều được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản là tham vấn, đồng thuận và tiệm tiến, đảm bảo tình đoàn kết gắn bó giữa các thành viên, chất lượng và hiệu quả của hợp tác trong ASEAN.

Quan hệ giữa các quốc gia cũng đã được cụ thể hóa bởi Hiệp ước Bali: Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực chống lại nhau... Những nguyên tắc này đã được tôn trọng triệt để trong suốt bốn thập kỷ qua và đã góp phần quan trọng vào thành công của ASEAN.

Câu hỏi 28: Tiến trình xây dựng và triển vọng của Cộng đồng ASEAN?

Trả lời: Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội

có mục tiêu bao trùm là xây dựng Hiệp hội thành một tổ chức hợp tác liên Chính phủ liên kết sâu rộng hơn và vững mạnh hơn, nhưng vẫn mở rộng hợp tác với bên ngoài, đồng thời hướng mạnh tới người dân, phục vụ và nâng cao cuộc sống của người dân.

Tháng 1-2007, Lãnh đạo các nước ASEAN, tại Hội nghị cấp cao Xêbu (Cebu) Philíppin, đã quyết định đẩy nhanh việc xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, thay vì 2020 như dự kiến trước đây. Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN đã được Lãnh đạo các nước thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 14 (Thái Lan, tháng 3-2009), bao gồm các Kế hoạch tổng thể xây dựng ba trụ cột Cộng đồng (chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội) và Kế hoạch công tác về Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) giai đoạn II, và hiện đang được triển khai. Việc thực hiện Hiến chương ASEAN cũng nhằm tạo khuôn khổ thể chế, pháp lý hỗ trợ cho tiến trình xây dựng Cộng đồng và hoạt động sau này của Cộng đồng.

Dù còn nhiều thách thức, khó khăn, nhưng những trụ cột chính, nền móng cho sự nghiệp xây dựng cộng đồng đã và đang được triển khai, với một lộ trình cụ thể và các bước đi đã được xác định. Cùng với Hiến chương ASEAN có hiệu lực, Cộng đồng ASEAN đang dần hình thành với nỗ lực chung to lớn của các nước ASEAN, vì hòa bình và hợp tác ở khu vực và sự phát triển phồn vinh của mỗi quốc gia thành viên.

Câu hỏi 29: *Bối cảnh và sự ra đời của Hiến chương ASEAN? Ý nghĩa và tác động của Hiến chương đối với sự phát triển của ASEAN? Các nội dung cơ bản được nêu trong Hiến chương?*

Trả lời: Tuyên bố Băng Cốc năm 1967 đánh dấu sự thành lập của ASEAN là một văn kiện chính trị, song không có giá trị về mặt pháp lý. Do đó, qua suốt bốn thập kỷ tồn tại, ASEAN vẫn chưa có tư cách pháp nhân, các hoạt động chủ yếu dựa vào các văn kiện, quyết định chính trị, thiếu sự ràng buộc về pháp lý. Trước những yêu cầu của tiến trình phát triển của Hiệp hội hướng tới việc xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, các nước thành viên đều nhận thấy nhu cầu tất yếu, khách quan phải xây dựng một văn kiện chủ đạo nhằm tạo khung pháp lý và khuôn khổ thể chế hỗ trợ mục tiêu xây dựng Cộng đồng và xa hơn nữa.

Tiến trình xây dựng Hiến chương ASEAN được khởi động sau quyết định của các vị Lãnh đạo tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 11 tổ chức ở Kuala Lumpur, Malaixia, tháng 12-2005. Sau hai năm soạn thảo, bản Hiến chương đã được hoàn tất và được ký thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 13 (Xingapo, tháng 11-2007). Hiến chương ASEAN đã chính thức có hiệu lực vào ngày 15-12-2008.

Trong bối cảnh Hiệp hội đang đẩy mạnh các nỗ lực hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN

vững mạnh trên cả ba trụ cột vào năm 2015, Hiến chương ASEAN là một văn kiện có tầm quan trọng đặc biệt:

- *Thứ nhất*, Hiến chương tạo khuôn khổ pháp lý, đưa ASEAN trở thành một tổ chức hoạt động theo luật lệ (rules-based), các thỏa thuận, quyết định sẽ được thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác ASEAN;

- *Thứ hai*, ASEAN sẽ có tư cách pháp nhân đầy đủ trong quan hệ với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế khác, qua đó, gia tăng vị thế quốc tế của Hiệp hội với các đối tác bên ngoài;

- *Thứ ba*, với khuôn khổ thể chế mới theo quy định của Hiến chương, bộ máy tổ chức và phương thức hoạt động của ASEAN sẽ có nhiều chuyển biến đáng kể, dần dần khắc phục được những khiếm khuyết hiện có như cơ cấu cồng kềnh, họp hành nhiều, triển khai quyết định chậm... từ đó, cải tiến chất lượng và hiệu quả các chương trình, hoạt động hợp tác của Hiệp hội.

- *Thứ tư*, việc Hiến chương đi vào hiệu lực theo đúng lộ trình một lần nữa gửi thông điệp rõ ràng của ASEAN đối với bên ngoài về cam kết nghiêm túc của Hiệp hội cũng như khả năng hiện thực hóa các kế hoạch hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN, trong bối cảnh ASEAN đang phải đổi mới với không ít thách thức, và tình hình của một số nước trong Hiệp hội còn khó khăn.

Ngoài lời nói đầu, Hiến chương ASEAN gồm 13 chương, 55 điều, với các nội dung cơ bản như sau: Mục tiêu và nguyên tắc, tư cách pháp nhân của ASEAN, bộ máy tổ chức (Cấp cao ASEAN, Hội đồng điều phối ASEAN, các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng, Tổng Thư ký và Ban Thư ký ASEAN, Uỷ ban các Đại diện thường trực ASEAN, Ban Thư ký ASEAN quốc gia, Cơ quan nhân quyền ASEAN, Quỹ ASEAN), các thực thể có liên quan với ASEAN, các ưu đãi miễn trừ, quy trình thủ tục ra quyết định, giải quyết tranh chấp, ngân sách và tài chính, hành chính và thủ tục, bản sắc và biểu tượng, quan hệ đối ngoại, và các điều khoản chung.

Ngay từ những ngày đầu, Việt Nam đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng Hiến chương ASEAN, nhất là trong việc hình thành những định hướng chủ đạo cho quá trình soạn thảo cũng như những nội dung cơ bản của Hiến chương. Thực hiện đúng cam kết trong ASEAN, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã ký phê chuẩn Hiến chương ASEAN ngày 6-3-2008, là một trong năm nước ASEAN đầu tiên phê chuẩn văn kiện này.

PHẦN THỨ HAI

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Quá trình đổi mới tư duy về công tác đối ngoại của Đảng ta

Câu hỏi 30: Từ cuối những năm 1980, Đảng ta đã đổi mới tư duy về đối ngoại. Nội dung của những đổi mới đó là gì?

Trả lời: Đại hội VI của Đảng năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đời sống, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, cùng với đổi mới kinh tế là đổi mới chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực đối ngoại. Trước những diễn biến và tác động mạnh mẽ của tình hình thế giới, khu vực, Đảng ta đã đổi mới tư duy về đối ngoại nhằm tạo lập và không ngừng củng cố môi trường hòa bình, ổn định và tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đổi mới tư duy về đối ngoại thể hiện trước hết ở việc Đảng ta đã có cách tiếp cận mới trong nhận định và đánh giá tình hình thế giới và khu vực, những đặc điểm và xu thế lớn của thời đại... Đảng ta đánh giá trên thế giới và trong khu vực đã và đang diễn ra các xu thế lớn như các nước lớn giảm cam kết về quân sự ra bên ngoài, cạnh tranh gay gắt về kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ; nguy cơ chiến tranh thế giới hủy diệt bị đẩy lùi,

trong những thập kỷ tới ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới; hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới, các nước vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình; toàn cầu hóa và khu vực hóa diễn ra ngày càng sâu sắc, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, cộng đồng thế giới cũng đứng trước nhiều vấn đề có tính toàn cầu như vấn đề môi trường, bùng nổ dân số, sự lan tràn dịch bệnh mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết mà phải có sự hợp tác đa phương. Tình hình trên đã thúc đẩy xu hướng đa phương, đa dạng trong quan hệ quốc tế và trong chính sách đối ngoại của các nước. Năm ở Đông Nam Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam vừa có cơ hội lớn do xu thế phát triển rất năng động và gia tăng hợp tác trong khu vực, vừa phải đổi mới với không ít nhân tố bất trắc còn tiềm ẩn ở đây.

Những đánh giá trên đã tạo tiền đề quan trọng để Đảng ta tiếp tục đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách đối ngoại, trong xây dựng mục tiêu, đường lối, chính sách đối ngoại cho giai đoạn mới. Theo đó, mục tiêu đối ngoại nhất quán trong thời kỳ Đổi mới là tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng ta xác định lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, để

phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Để thực hiện mục tiêu này, Đảng ta đã đề ra đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ với tất cả các nước trên tinh thần “*Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*”. Tinh thần này tiếp tục được phát triển qua các kỳ Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới. Đến Đại hội X, Đảng ta khẳng định: “*Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực*”¹. Qua hơn 20 năm đổi mới, quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta ngày càng mở rộng; trước những yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội X nhấn mạnh “đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững”. Đại hội X cũng xác định “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”, “hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương” là một trong những nội dung quan trọng của công tác đối ngoại.

Những đổi mới trên đã đem lại những thành công lớn trong lĩnh vực đối ngoại. Từ chỗ bị cô

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.112.

lập về chính trị, bao vây cấm vận về kinh tế, ngày nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với gần 180 nước, quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ. Việt Nam cũng đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Chúng ta đã thiết lập khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài với tất cả các nước lớn và lảng giềng khu vực. Đồng thời chúng ta tham gia tích cực vào nhiều tổ chức quốc tế và khu vực như ASEAN, APEC, ASEM, Phong trào Không liên kết... và là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009.

Câu hỏi 31: Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là gì?

Trả lời: Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Củng cố và tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

Phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả”. Tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới. Tăng cường vận động viện trợ và nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các

âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta đã là thành viên WTO.

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn ODA, cải

tiến phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn; duy trì tỷ lệ vay nước ngoài hợp lý, an toàn.

Phát huy vai trò chủ thể và tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

Đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin đối ngoại, góp phần tăng cường sự hợp tác, tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước.

Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ làm công tác đối ngoại vững vàng về chính trị, có trình độ ngoại ngữ và năng lực nghiệp vụ cao, có đạo đức và phẩm chất tốt.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại với sự tham gia và phát huy trí tuệ của các cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự tập trung quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại; đối ngoại, quốc phòng và an ninh; thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

Những thành tựu - phương hướng chiến lược

Câu hỏi 32: Việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta từ Đại hội X đến nay đã đạt được những thành tựu gì?

Trả lời: Trong bối cảnh tình hình chính trị - an ninh, kinh tế thế giới diễn ra phức tạp, ảnh hưởng sâu rộng đến chính sách và sự phát triển mọi mặt của các quốc gia trên thế giới, khu vực, trong đó có nước ta, chúng ta đã triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại trên cơ sở kiên trì đường lối, chính sách do Đại hội Đảng X đề ra. Chúng ta cũng đã phát huy được sức mạnh của các kênh đối ngoại Đảng, Nhà nước, Quốc hội và nhân dân, phối hợp chặt chẽ với các hoạt động đối ngoại quốc phòng và an ninh, kết hợp hài hòa giữa ngoại giao song phương và ngoại giao đa phương, giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hoá, công tác về người Việt Nam ở nước ngoài, công tác thông tin đối ngoại, tạo được những chuyển biến quan trọng trên mọi lĩnh vực công tác, góp phần đạt các thành tựu cơ bản là:

Thứ nhất, thực hiện tốt nhiệm vụ đối ngoại là tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình, ổn

định để xây dựng và bảo vệ đất nước, xử lý thoả đáng các vấn đề quốc tế nảy sinh do tình hình thế giới và khu vực đưa lại, tạo điều kiện bảo vệ vững chắc an ninh, chủ quyền quốc gia; đồng thời tranh thủ được nhiều nguồn lực bên ngoài để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế với nhiều đối tác và trên nhiều lĩnh vực, góp phần phát triển mạnh kinh tế đối ngoại, tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, đưa Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); nâng cao vị thế của đất nước trong khu vực và trên quốc tế.

Thứ hai là chúng ta đã tạo được sự chuyển biến tốt trong quan hệ với tất cả các đối tác quan trọng, tạo dựng khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài với các nước lớn, các nước láng giềng khu vực, đồng thời ngày càng mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác tiềm năng ở các châu lục; giải quyết và thúc đẩy một số vấn đề quan trọng về biên giới lãnh thổ với các quốc gia láng giềng, nổi bật là việc hoàn thành phân giới cắm mốc biên giới trên bộ với Trung Quốc; tiếp tục giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của đất nước trên các vùng biển.

Thứ ba là chúng ta đã và đang chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng vào khu vực và quốc tế; chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động ngoại giao đa phương tại nhiều tổ chức, diễn đàn

như Liên hợp quốc, Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, ASEAN, ARF, ASEM, APEC..., tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế quan trọng tại Việt Nam. Tháng 11-2006, chúng ta đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14; tháng 11-2007, Việt Nam được bầu là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và trong nhiệm kỳ hai năm 2008-2009 đã hoàn thành tốt trọng trách này; tháng 5-2009, chúng ta tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Á - Âu lần thứ chín (FMM9).

Thứ tư, chúng ta đã chủ động, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Sự thành công của công cuộc Đổi mới với chính sách đối ngoại rộng mở đa phương hóa, đa dạng hóa đã tạo nên một hình ảnh mới về đất nước và con người Việt Nam: cẩn cù, sáng tạo, phát triển năng động và không ngừng phấn đấu vươn lên trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Chính thành công đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Qua đó, tiếng nói, sự đóng góp của Việt Nam đối với cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ngày càng có trọng lượng và hiệu quả.

Câu hỏi 33: Khái quát về một số hoạt động đối ngoại nhân dân và kết quả vận động các tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài hỗ trợ công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam?

Trả lời: Đối ngoại nhân dân là khái niệm để chỉ các hoạt động đối ngoại do các đoàn thể quần chúng, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các cá nhân thuộc mọi tầng lớp nhân dân trực tiếp thực hiện với các tổ chức và cá nhân nước ngoài. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các hoạt động đối ngoại nhân dân đã trở thành một bộ phận cấu thành độc đáo của nền ngoại giao Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc hình thành mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước trước đây và trong xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay.

Trong các đoàn thể quần chúng tham gia công tác đối ngoại nhân dân, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (gọi tắt là Liên hiệp hữu nghị) là tổ chức chính trị - xã hội chuyên trách về đối ngoại nhân dân trên các lĩnh vực hoà bình, đoàn kết, hữu nghị hợp tác và là đầu mối vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam. Liên hiệp hữu nghị có 88 tổ chức thành viên bao gồm 54 tổ chức hoà bình, đoàn kết, hữu nghị hợp tác nhân dân ở Trung ương và

34 tổ chức thành viên địa phương là các Liên hiệp hữu nghị các tỉnh, thành phố. Trong những năm gần đây, Liên hiệp hữu nghị và các tổ chức thành viên tăng cường các hoạt động giao lưu văn hóa và đặc biệt là góp phần thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, khoa học, công nghệ, giáo dục... Trên lĩnh vực đa phương, Liên hiệp và các tổ chức thành viên tích cực tham gia các hoạt động, diễn đàn, cơ chế quốc tế và khu vực nhằm bảo vệ hình ảnh và củng cố vị thế quốc tế của Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội, phát triển công bằng và bền vững. Trong những năm qua, vận động dư luận quốc tế ủng hộ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam là một trong những trọng tâm công tác thường xuyên của Liên hiệp và các tổ chức thành viên.

Hiện nay, ở Việt Nam có trên 650 tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên lĩnh vực viện trợ nhân đạo và phát triển. Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tiếp tục được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, cả về vật chất và tinh thần. Thông qua các quan hệ hữu nghị, hợp tác chân thành và cởi mở, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã góp phần tăng cường hiểu biết của nhân dân các nước và dư luận quốc tế về Việt

Nam, từ đó mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân và các đối tác của các nước với Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, bằng những dự án thiết thực và hiệu quả, các hoạt động đó cũng góp phần hỗ trợ trực tiếp các cộng đồng dân cư ở Việt Nam xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội. Các tổ chức như Action Aid của Anh, Oxfam Anh, Care Quốc tế, Plan Quốc tế, Tầm nhìn thế giới... là những tổ chức đi đầu trong các chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế.

Về giáo dục, các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tập trung tăng cường cơ sở hạ tầng, xây dựng trường học, đào tạo giáo viên, cấp học bổng. Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã tài trợ xây dựng hàng trăm trường phổ thông, trường tiểu học ở các vùng khó khăn, tạo điều kiện cho các em học sinh được tới trường. Hàng năm, có hàng trăm suất học bổng sau đại học, đào tạo tiếng Anh và các chuyên ngành khác được tài trợ cho các cán bộ và sinh viên đi học ở nước ngoài. Trong lĩnh vực y tế, một số dự án xây dựng các bệnh viện lớn có giá trị hàng triệu đôla, hỗ trợ trang thiết bị y tế, cải thiện điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc bệnh nhân đã được thực hiện. Ngoài ra, các dự án hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, hỗ trợ mạng lưới y tế tuyến thôn

bản, đào tạo đội ngũ y bác sĩ và cán bộ y tế mang lại những hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài còn tham gia xây dựng nhà cho người nghèo, xây dựng nhà ở vùng lũ. Chủ trương chung của ta là tiếp tục duy trì và củng cố quan hệ với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, chủ động vận động và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, hướng dẫn giúp đỡ các tổ chức này hoạt động theo đúng pháp luật của Nhà nước ta.

Câu hỏi 34: Từ những thành tựu to lớn của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại trong thời kỳ đổi mới, có thể rút ra được bài học kinh nghiệm gì về công tác đối ngoại?

Trả lời: Hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta thời gian qua đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu. *Bài học đầu tiên và quan trọng nhất* là bài học về độc lập, tự chủ, vận dụng những chân lý phổ biến hoặc kinh nghiệm của các nước khác phù hợp với hoàn cảnh của nước mình. Chỉ có thể sử dụng hiệu quả sự giúp đỡ bên ngoài nếu biết phát huy cao độ nội lực của bản thân. Tuy nhiên, độc lập tự chủ không đồng nghĩa với chủ nghĩa biệt lập mà phải coi mình là bộ phận không tách rời của thế giới. Chính nhờ Đảng và Nhà nước ta độc

lập tự chủ trong hoạch định và triển khai chính sách, kết hợp với việc nắm bắt nhanh nhạy và chính xác những xu thế chủ yếu của thế giới và khu vực, chúng ta đã có được một chính sách đối ngoại đúng đắn, phù hợp với thực tế đất nước và tình hình thế giới. Việc triển khai thành công chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa và chủ động hội nhập quốc tế đã thu được những kết quả rất quan trọng, mở rộng quan hệ đối ngoại, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Bài học thứ hai là sự phối kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại với các ngành tạo thành một sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao phó. Quan hệ chính trị được lấy làm tiền đề, quan hệ kinh tế - xã hội được coi là cơ sở vật chất và bổ trợ thêm về sự giao lưu hợp tác về quốc phòng - an ninh. Đối ngoại phối hợp tốt với an ninh và quốc phòng tạo thành một thế trận vững chắc bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Chính trị đối ngoại kết hợp tốt với kinh tế đối ngoại, góp phần đáng kể vào việc xây dựng và phát triển đất nước. Đối ngoại Nhà nước phối hợp tốt với đối ngoại của Đảng, các đoàn thể chính trị, xã hội tạo thành một mặt trận đối ngoại... Những thành tựu trên cũng còn gắn liền với sự đồng

tình ủng hộ của đồng đảo bạn bè quốc tế xa gần đối với công cuộc đổi mới của nước ta.

Bài học thứ ba là trên cơ sở phát huy nội lực, cần ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. Phát huy nội lực, xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển; đồng thời coi trọng phát huy các nguồn ngoại lực, thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển nhanh và bền vững.

Bài học thứ tư là xử lý khéo léo quan hệ với các nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới. Các nước lớn luôn đóng vai trò rất quan trọng không chỉ đối với hòa bình, ổn định mà còn đối với sự phát triển của các dân tộc trên thế giới. Lịch sử và thực tế quan hệ các nước lớn thời gian qua đã cho ta thấy việc xây dựng quan hệ tốt với tất cả các nước lớn và giữ cân bằng quan hệ giữa các nước đó là điều rất cần thiết đối với an ninh và phát triển của ta.

Bài học thứ năm là trong quan hệ đối ngoại chúng ta cần giữ vững phương châm “vừa hợp tác, vừa đấu tranh”. Bởi vì trong quan hệ quốc tế hiện nay, các quốc gia có quy mô, hoàn cảnh lịch sử, trình độ phát triển, chế độ chính trị - xã hội, lợi ích khác nhau, từ đó tồn tại không ít sự khác biệt, không thể tránh khỏi cục diện vừa hợp tác,

vừa đấu tranh. Chúng ta cần nỗ lực thúc đẩy hợp tác, đồng thời đấu tranh dưới những hình thức thích hợp với những hành vi nguy hại đến độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nước ta nhằm đảm bảo sự hợp tác và bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Bài học thứ sáu là cần tiếp tục đổi mới về nhận thức và tư duy đối ngoại trong quá trình hoạch định và triển khai thực hiện chính sách đối ngoại trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực biến động không ngừng và có nhiều yếu tố không lường trước được.

Câu hỏi 35: Vào thời điểm hiện nay, nước ta đang đứng trước những cơ hội và thách thức gì?

Trả lời: Đại hội lần thứ X của Đảng đã nêu những nét lớn của tình hình thế giới và khu vực và nhận định nước ta có những thuận lợi lớn nhưng đồng thời cũng phải đối phó với không ít thách thức. Về thuận lợi, trong nước, những thành tựu 5 năm qua và 20 năm đổi mới làm cho thế và lực của nước ta lớn mạnh hơn nhiều so với trước. Việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hoà bình tạo thêm nhiều thuận lợi cho nước ta đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh hơn. Đảng ta có bản lĩnh chính trị vững vàng, dày dạn kinh nghiệm, đường lối đổi mới đã được chứng minh qua thực tiễn là đúng

đắn. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, đoàn kết và tin tưởng vào Đảng. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới và khu vực đã tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Đó là những cơ hội lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, đất nước ta cũng đang đứng trước nhiều thách thức, đan xen, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Đảng ta đã chỉ rõ các nguy cơ: nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng lãng phí rất nghiêm trọng. Những biểu hiện xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

Bên cạnh đó, tình hình thế giới và khu vực cũng còn nhiều yếu tố phức tạp. Mặc dù hoà bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, nhưng nguy cơ chính trị cường quyền, các hành động áp đặt, thách thức luật pháp quốc tế, các hoạt động khủng bố quốc tế, can thiệp, lật

đổ, bạo lực, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đang để lại những tác động về nhiều mặt trong đời sống quốc tế, trong khi các vấn đề an ninh toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh gia tăng một cách gay gắt. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang phát triển một cách năng động và có vai trò ngày càng lớn trong chính trị và kinh tế quốc tế nhưng cũng còn chứa đựng các nhân tố có thể gây mất ổn định, tác động đến môi trường an ninh và phát triển của đất nước ta.

Đảng ta khẳng định trong những năm tới, tuy khó khăn còn nhiều, nhưng đất nước ta có cơ hội lớn để tiến lên. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc lúc này là phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững.

Câu hỏi 36: Để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại do Đại hội X của Đảng đề ra, hoạt động đối ngoại phải được tiến hành theo những mục tiêu, tư tưởng chỉ đạo, nguyên tắc, phương châm nào?

Trả lời: Đại hội X của Đảng đã đề ra mục tiêu đồng thời cũng là nhiệm vụ trọng tâm của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế -

xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng bảo vệ Tổ quốc đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Để đạt mục tiêu chủ yếu trên, việc xác định và thể hiện trên thực tế những tư tưởng và phương châm chỉ đạo có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trong thời kỳ Đổi mới, Đảng ta đã ra nhiều nghị quyết về công tác đối ngoại, nêu rõ những tư tưởng chỉ đạo và phương châm xử lý các vấn đề quan hệ quốc tế, cho đến nay những nghị quyết đó vẫn còn nguyên giá trị.

Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII nêu rõ tư tưởng chỉ đạo trong quan hệ đối ngoại: cần giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có thể quan hệ. Ngoài ra, Hội nghị Trung ương 8 khoá IX đưa ra Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới với sáu quan điểm chỉ đạo: *một là*, giữ vững vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; *hai là*, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để

phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước; *ba là*, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định, nắm chắc nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; *bốn là*, xây dựng sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...; *năm là*, ra sức phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa và khai thác mọi thuận lợi ở bên ngoài. Quán triệt đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá theo phương châm “thêm bạn, bớt thù”, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cố gắng gia tăng hợp tác, tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc; *sáu là*, chủ động phòng ngừa, sớm phát hiện và triệt tiêu những nhân tố bên trong có thể dẫn đến những đột biến bất lợi.

Về nguyên tắc trong quan hệ đối ngoại, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX và X của Đảng đã chỉ rõ: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng cùng có lợi.

Về phương châm xử lý các vấn đề quốc tế trong tình hình mới: bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; giữ vững độc lập tự chủ, tự cường trong khi đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ với mọi đối tượng; tham gia hợp tác khu vực đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước. Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh việc kiên định các nguyên tắc chiến lược, đi đôi với sự vận dụng linh hoạt sách lược trong hoạt động đối ngoại.

Câu hỏi 37: *Những phương hướng lớn trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của nước ta trong thời gian tới?*

Trả lời: Mục tiêu cơ bản của công cuộc phát triển kinh tế đất nước trong thời gian tới là đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, phấn đấu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010 có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đó. Những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 là:

- Tốc độ tăng GDP bình quân đạt 7,5 đến 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm, trong đó nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 3 đến

3,2%/năm, công nghiệp và xây dựng tăng 9,5 đến 10,2%/năm, ngành dịch vụ tăng 7,7 đến 8,2%/năm; GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt khoảng 1.050 đến 1.100 USD.

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP năm 2010: nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 15 đến 16%; công nghiệp và xây dựng khoảng 43 đến 44%; các ngành dịch vụ khoảng 40 đến 41%;

- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm; năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 770 đến 780 USD/người, gấp đôi năm 2005;

- Tổng đầu tư toàn xã hội 5 năm khoảng 140 tỷ USD, chiếm 40% GDP, trong đó vốn trong nước chiếm khoảng 65% và vốn bên ngoài chiếm khoảng 35%.

Nhằm tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại, những phương hướng lớn trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của nước ta trong thời gian tới là:

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện có hiệu quả các cam kết với các nước, các tổ chức quốc tế, trước hết là với Khu vực mậu dịch tự do ASEAN; khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện các cam kết với WTO.

- Phấn đấu để vốn FDI đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm.

Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả nguồn FDI.

- Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn ODA, đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng, kiểm soát chặt chẽ, chống thất thoát và có kế hoạch đảm bảo trả nợ.

- Từng bước mở rộng đầu tư gián tiếp của nước ngoài. Có chính sách thu hút mạnh kiều hối vào phát triển kinh tế, xã hội.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị tăng thêm cao, giàu hàm lượng công nghệ, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. Bằng các biện pháp ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu, phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới lên hơn hai lần 5 năm trước. Chủ động về nhập khẩu, kiềm chế và thu hẹp dần nhập siêu.

- Phát huy tính năng động của doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế. Từng doanh nghiệp phải khẩn trương đổi mới để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu

tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới.

Câu hỏi 38: Hoạt động đối ngoại trong thời gian tới sẽ được triển khai theo những phương hướng lớn nào?

Trả lời: Trong thời gian tới, hoạt động đối ngoại cần được triển khai theo các hướng sau:

Thứ nhất là chúng ta cần phát triển quan hệ đi vào chiều sâu với các nước lớn và các nước láng giềng, khu vực; triển khai các khuôn khổ quan hệ đã được thiết lập bằng các chủ trương, chính sách, biện pháp cụ thể để tạo dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài; tiếp tục mở rộng và thúc đẩy quan hệ hợp tác về mọi mặt với các nước bạn bè truyền thống, các nước đang phát triển ở các châu lục.

Thứ hai là tích cực, chủ động tham gia vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực; phát huy vai trò và vị thế của nước ta tại ASEAN, APEC, ASEM, WTO, Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước sử dụng tiếng Pháp...; tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, tham gia cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thứ ba là thúc đẩy giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước, triển khai các thoả thuận đã ký, thúc đẩy hợp tác trên biển, xử lý

tốt các vấn đề nảy sinh, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Thứ tư là tiếp tục tích cực, chủ động hội nhập sâu hơn và đẩy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, tăng cường các hoạt động xúc tiến kinh tế đối ngoại, kêu gọi đầu tư, đẩy mạnh mở rộng thị trường xuất khẩu, lao động, du lịch.

Thứ năm là đẩy mạnh ngoại giao văn hoá, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại về công cuộc Đổi mới, về đất nước, con người Việt Nam trên con đường hội nhập và phát triển, đấu tranh làm thất bại các luận điệu xuyên tạc của các lực lượng thù địch, phản động.

Thứ sáu là đẩy mạnh hơn nữa công tác về người Việt Nam ở nước ngoài; củng cố khối đại đoàn kết dân tộc; bảo đảm điều kiện thuận lợi cho bà con làm ăn sinh sống và giữ gìn bản sắc; tăng cường vận động bà con hướng về quê hương, cội nguồn; chú trọng các chính sách liên quan đến lợi ích thiết thân của bà con.

II. TÌNH HÌNH QUAN HỆ CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC VÀ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Với các nước láng giềng, khu vực, các nước công nghiệp phát triển

Câu hỏi 39: Thực trạng và phương hướng phát triển của mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào?

Trả lời: Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng gần gũi với đường biên giới dài lên tới 2.076 km, có mối quan hệ hữu nghị và truyền thống đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Cayxón Phômvihản cùng các thế hệ lãnh đạo kế tiếp và nhân dân hai nước không ngừng xây dựng và vun đắp. Việt Nam và Lào chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 5-9-1962. Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, các lực lượng cách mạng và nhân dân hai nước đã luôn sát cánh chiến đấu và cùng giành thắng lợi hoàn toàn vào năm 1975, vì mục tiêu độc lập dân tộc và giải phóng đất nước. Mỗi quan hệ liên minh chiến đấu đặc biệt Việt - Lào đã ra đời và được tôi luyện, phát triển trong thời kỳ này. Ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời. Kể từ đây, quan hệ hai nước chuyển sang giai đoạn mới, đó là mối quan

hệ hữu nghị truyền thống, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện và được thể chế hóa bằng hai Hiệp ước quan trọng ký ngày 18-7-1977 là “Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác” và “Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Lào”, làm cơ sở cho việc ra đời hàng loạt hiệp định hợp tác khác.

Từ đó đến nay, quan hệ hợp tác hai nước phát triển tốt, thể hiện đúng tinh thần quan hệ đặc biệt. Hai bên luôn đạt đến sự nhất trí cao trong các vấn đề chiến lược với việc duy trì thường xuyên các trao đổi cấp cao giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ; tăng cường hiệu quả hợp tác giữa các bộ, ngành và địa phương; đẩy mạnh hợp tác trên tất cả các lĩnh vực mà hai bên có thế mạnh và nhu cầu với các ưu tiên, ưu đãi hợp lý dành cho nhau. Hai bên luôn phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhau tại các diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc, ASEM, ASEAN, hợp tác tiểu vùng sông Mê Công, sông Hằng - Mê Công, dự án Hành lang Đông Tây, hợp tác Campuchia - Lào - Mianma - Việt Nam (CLMV), hợp tác kinh tế ba dòng sông Ayeyawady - Chao Praya - Mê Công (ACMECS), và hợp tác xây dựng Tam giác phát triển giữa ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV). Cơ chế họp Uỷ ban liên Chính phủ được tổ chức hàng năm đóng vai trò quan trọng trong

việc tăng cường hiệu quả quan hệ hợp tác đặc biệt giữa hai nước với việc vạch ra các kế hoạch hợp tác tổng thể trên cơ sở các chương trình dài hạn và cụ thể hàng năm.

Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác 5 năm 2001-2005, 2006-2010 và Chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật giai đoạn 2001-2010. Hiện nay, hai bên đang tích cực xây dựng chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật cho giai đoạn 2011-2020. Những năm gần đây, quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước có bước phát triển nhanh. Kim ngạch thương mại hai nước tăng dần từ 137,5 triệu USD/năm trong giai đoạn 2000-2005, lên 230 triệu USD năm 2006, 310 triệu USD năm 2007 và 423 triệu USD năm 2008. Về đầu tư, Việt Nam tiếp tục duy trì được một trong ba vị trí dẫn đầu tại Lào. Đến tháng 10-2009, tổng đầu tư của Việt Nam tại Lào đạt 2,08 tỷ USD với 186 dự án, tập trung vào các lĩnh vực điện lực, nông lâm nghiệp, khai thác khoáng sản, trồng cây công nghiệp và giao thông vận tải.

Tuy chưa có điều kiện giúp nhiều nhưng Việt Nam đã dành cho Lào những khoản viện trợ quan trọng, tập trung vào các dự án đào tạo nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch nông, lâm nghiệp và thủy lợi; tạo điều kiện thuận lợi cho phía Lào vận chuyển hàng xuất nhập khẩu qua các cảng biển Việt Nam, trong

đó có cảng Vũng Áng, cho bạn vay vốn ưu đãi xây dựng đường 18B, nâng cấp đường 2E tại Bắc Lào và một số cầu trên các trục đường ngang...

Nhìn lại suốt chiều dài lịch sử, quan hệ Việt - Lào bắt nguồn từ tình hữu nghị láng giềng thân thiết đã không ngừng được Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước nâng niu, vun đắp thành mối quan hệ đồng chí, anh em trong sáng, đặc biệt, thủy chung, gắn liền vận mệnh, chia sẻ lợi ích, hợp tác bổ sung cho nhau, mang tầm chiến lược, được coi là mẫu mực, hiếm có trong quan hệ quốc tế và là tài sản quý báu của cả hai dân tộc đến tận mai sau. Bước sang những thập kỷ tiếp theo của thế kỷ XXI, trước yêu cầu mới của mỗi nước và trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hai bên sẽ tiếp tục củng cố, phát triển và làm phong phú thêm mối quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt - Lào trên tất cả các mặt.

Câu hỏi 40: *Những phát triển mới của quan hệ Việt Nam - Campuchia?*

Trả lời: Việt Nam và Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 24-6-1967. Lịch sử quan hệ hai nước trong thế kỷ XX đã phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau. Kể từ khi Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết (tháng 10-1991) mà Việt Nam là một bên tham gia, quan hệ Việt Nam - Campuchia bước vào một giai đoạn phát triển mới trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ

quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; không cho phép bất cứ lực lượng chính trị, quân sự nào dùng lãnh thổ của nước mình để chống nước kia, hợp tác bình đẳng cùng có lợi. Từ đó đến nay, quan hệ của Việt Nam với Campuchia phát triển thuận lợi.

Bước vào thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Campuchia tiếp tục được củng cố và phát triển theo phương châm “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” được lãnh đạo hai nước thỏa thuận trong chuyến thăm nhà nước của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (ngày 28 đến ngày 30-3-2005). Những năm gần đây, quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện Việt Nam - Campuchia được tăng cường trên tất cả các mặt. Hai bên thường xuyên trao đổi nhiều đoàn cấp cao, quan hệ giữa nhân dân hai nước được thúc đẩy. Các cơ chế hợp tác giữa hai nước (Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật; Hội nghị hợp tác và phát triển các tỉnh biên giới; Ủy ban liên hợp về phân giới cắm mốc biên giới; các cơ chế hợp tác giữa các bộ, ngành, địa phương hai nước...) được triển khai và phát huy kết quả tốt.

Hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư ngày càng được mở rộng với hiệu quả thiết thực. Quan

hệ thương mại Việt Nam - Campuchia tăng mạnh, đạt trung bình 36,6%/năm cả giai đoạn 2001-2008, riêng trong năm 2008 đạt trên 1,6 tỷ USD (tăng 37,6% so với năm 2007, trong đó Việt Nam xuất khẩu 1,43 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2007, nhập khẩu 210 triệu USD, tăng 4,0% so với năm 2007). Hai nước đang phấn đấu đưa kim ngạch thương mại hai chiều lên trên 2 tỷ USD vào 2010.

Dầu tư của Việt Nam sang Campuchia cũng có những bước chuyển khá. Đến nay, Việt Nam đã có 50 dự án đầu tư sang Campuchia với mức vốn đăng ký 634 triệu USD, tập trung một số lĩnh vực: trồng cây cao su; khai thác khoáng sản; thăm dò, tìm kiếm và kinh doanh sản phẩm dầu khí; phát triển nguồn điện; viễn thông.

Hợp tác hai nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng diễn ra tốt đẹp. An ninh, ổn định ở khu vực biên giới được giữ vững với quyết tâm của cả hai bên cùng nhau xây dựng đường biên giới giữa hai nước thành đường biên giới hữu nghị, hợp tác và phát triển. Quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các địa phương, nhất là các địa phương có chung đường biên giới, được thúc đẩy, trong đó có việc Việt Nam giúp Campuchia xây dựng, sửa chữa cầu đường và một số cơ sở trường học, y tế. Hai bên đã hợp tác tốt trong việc phòng chống các tội phạm xuyên quốc gia, ma tuý, buôn bán phụ nữ, trẻ em, vận chuyển vũ khí và vượt biên trái

phép... Hai bên tiếp tục phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc, ASEM, ASEAN, hợp tác tiểu vùng sông Mê Công, dự án Hành lang Đông Tây, hợp tác Campuchia - Lào - Mianma - Việt Nam (CLMV), hợp tác kinh tế ba dòng sông ACMECS, và hợp tác xây dựng Tam giác phát triển giữa ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV).

Câu hỏi 41: Quá trình phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991 đến nay?

Trả lời: Sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1991, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc phát triển nhanh chóng. Các cuộc gặp gỡ và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước được duy trì thường xuyên. Tháng 2-1999, nhân chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định phương châm 16 chữ thúc đẩy quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI là “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”. Hai bên đã ký “Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện trong thế kỷ mới” trong dịp Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Trung Quốc tháng 12-2000. Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân (tháng 2-2002), hai bên thỏa thuận đưa hai nước trở thành “láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”. Đặc biệt,

trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tháng 5-2008, hai bên nhất trí phát triển “quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” trên cơ sở phương châm 16 chữ và tinh thần bốn tốt, tạo cơ sở cho quan hệ hai nước phát triển ổn định, lâu dài trong thời gian tới. Lãnh đạo cấp cao hai nước luôn khẳng định tình hữu nghị Việt - Trung là tài sản quý báu của nhân dân hai nước, hai nước cần hết sức giữ gìn và không ngừng vun đắp, đưa quan hệ Việt - Trung ngày càng phát triển toàn diện và đi vào chiều sâu, vì lợi ích của nhân dân mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Hai bên nhất trí lấy năm 2010 là “Năm Hữu nghị Việt - Trung” và tích cực tiến hành các hoạt động kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc (18-1-1950 - 18-1-2010). Tháng 11-2006, hai bên thành lập Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc và tiến hành họp định kỳ hàng năm. Quan hệ giữa hai Nhà nước, hai Đảng, giữa các bộ, ngành, các đoàn thể, tổ chức xã hội hai bên ngày càng tăng cường và mang lại hiệu quả thực chất, đáng chú ý, quan hệ giữa các ngành ngoại giao, an ninh, quốc phòng đã đi vào chiều sâu với việc thống nhất và ký kết các thoả thuận và cơ chế hợp tác cụ thể. Quan hệ giữa các địa phương hai nước được tăng cường mạnh mẽ với nhiều hình thức đa dạng trao đổi

đoàn, lập quan hệ kết nghĩa, thỏa thuận hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, giáo dục, đào tạo, tổ chức hội thảo, triển lãm, liên hoan hữu nghị nhân dân biên giới. Các địa phương biên giới đã xây dựng nhiều cơ chế hợp tác như: Ủy ban công tác liên hợp giữa bốn tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh với Quảng Tây (Trung Quốc), Nhóm công tác liên hợp giữa bốn tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu với Vân Nam (Trung Quốc), Hội nghị hợp tác kinh tế giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lào Cai với Vân Nam (Trung Quốc) trong khuôn khổ hợp tác “hai hành lang một vành đai” kinh tế Việt - Trung.

Về quan hệ kinh tế, quan hệ thương mại giữa hai nước đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ năm 2004 đến nay, Trung Quốc luôn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2008, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 20,187 tỷ USD (tăng 27% so với năm 2007). Hai bên phấn đấu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 25 tỷ USD vào năm 2010 và đưa hoạt động trao đổi thương mại phát triển bền vững. Về hợp tác đầu tư, đến giữa tháng 11-2009, Trung Quốc có 665 dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt 2,7 tỷ USD, đứng thứ 15/89 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung trong các lĩnh vực dệt may, nông nghiệp, đồ gia dụng, xe máy, nhận thầu xây dựng các công trình hạ tầng...

Trung Quốc cung cấp các khoản vay ưu đãi cho một số dự án trọng điểm của Việt Nam như: dự án cải tạo nhà máy gang thép Thái Nguyên, phân đạm Hà Bắc, nhiệt điện, cải tạo hệ thống tín hiệu đường sắt...

Về hợp tác giáo dục, hiện có khoảng 12.000 lưu học sinh của Việt Nam đang theo học tại Trung Quốc, trên 2.000 du học sinh Trung Quốc học tập ở Việt Nam. Hai bên tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hoá, thể thao, Trung Quốc giúp ta huấn luyện, đào tạo nhiều vận động viên cấp cao. Về du lịch, Trung Quốc là thị trường nguồn khách lớn nhất của Việt Nam với số lượt khách du lịch Trung Quốc vào Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ (năm 2008 có 650 nghìn lượt khách). Các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đầu tư vào các lĩnh vực lữ hành, khách sạn, nhà hàng, sân gôn... tại Việt Nam với hơn 47 dự án có tổng vốn đăng ký 650 triệu USD.

Về vấn đề biên giới lãnh thổ, sau nhiều năm kiện trì đàm phán, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng lịch sử, tuân thủ các nguyên tắc luật pháp quốc tế và với quyết tâm chính trị cao, hai bên đã ký Hiệp ước biên giới trên đất liền (năm 1999), Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ (năm 2000), Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ (năm 2000), Nghị định thư hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ (năm 2004). Ngày 31-12-2008,

hai bên hoàn thành toàn bộ công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền. Tháng 11-2009, hai bên đã ký kết Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu. Liên quan đến vấn đề Biển Đông, hai bên nhất trí thông qua đàm phán hoà bình để từng bước giải quyết vấn đề trên biển trên cơ sở phù hợp với quan hệ tốt đẹp hai nước, tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 và tinh thần Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC).

Câu hỏi 42: *Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN?*

Trả lời: Ngay sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN từ tháng 7-1995, Việt Nam đã tham gia tích cực, chủ động, có nhiều đóng góp quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN.

Đóng góp quan trọng đầu tiên là Việt Nam đã đóng góp tích cực vào việc thúc đẩy kết nạp các nước Lào, Mianma và Campuchia, để hình thành một khối ASEAN thống nhất, quy tụ tất cả 10 quốc gia ở Đông Nam Á, góp phần chấm dứt giai đoạn chia rẽ, nghi kỵ trong ASEAN.

Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương hướng hợp tác và các

quyết sách lớn của ASEAN, như xây dựng Tầm nhìn 2020, Tuyên bố Hà Nội về Thu hẹp khoảng cách phát triển, Tuyên bố Bali II về xây dựng Cộng đồng ASEAN, Chương trình hành động Viêng Chăn (VAP) và các Kế hoạch hành động về từng trụ cột của Cộng đồng ASEAN, v.v..

Việt Nam luôn kiên trì bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nhất là nguyên tắc không can thiệp và đồng thuận; xử lý khéo léo một số vấn đề phức tạp, nhạy cảm trong khu vực, giúp ASEAN duy trì đoàn kết, hợp tác và hạn chế sức ép và tác động từ bên ngoài. Việt Nam cũng góp phần tích cực cùng các nước ASEAN thúc đẩy và phát huy tác dụng của các cơ chế bảo đảm an ninh khu vực như Hiệp ước Thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (TAC), Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) để tiến tới Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Chỉ ba năm sau khi trở thành thành viên, Việt Nam đã đảm nhận đăng cai tổ chức Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ sáu (Hà Nội, 1998), đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN (ASC) giai đoạn 2000-2001 và tổ chức thành công một loạt các hội nghị cấp bộ trưởng của ASEAN tại Hà Nội. Đặc biệt, chúng ta đã đóng góp vào việc đề xuất các

chương trình thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN về thu hẹp khoảng cách phát triển.

Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán và thúc đẩy hợp tác và tự do hóa về thương mại, dịch vụ, đầu tư trong ASEAN với các nước Đối thoại, góp phần nâng cao tiếng nói và vị thế của ASEAN trên thế giới.

Với những nỗ lực và đóng góp chủ động, tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển của Hiệp hội, Việt Nam đã tạo dựng một vai trò và vị trí vững vàng trong ASEAN, được các nước thành viên khác và các đối tác hoan nghênh và đánh giá rất cao. Đặc biệt, việc đảm nhiệm tốt vai trò Chủ tịch ASEAN trong năm 2010 là cơ hội lớn để Việt Nam tiếp tục có đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy liên kết ASEAN, đồng thời nâng cao vai trò, vị thế trong khu vực và trên quốc tế.

Câu hỏi 43: Quá trình phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong những năm gần đây và triển vọng trong thời gian tới?

Trả lời: Việt Nam và Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao từ tháng 9-1973, nhưng quan hệ hai nước bắt đầu phát triển mạnh từ đầu thập niên 1990. Nhật Bản bắt đầu nối lại ODA cho Việt Nam năm 1992. Quan hệ hai nước dần có bước phát triển nhanh trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, an

ninh và quốc phòng, đặc biệt có thể nói quan hệ chính trị giữa hai nước hiện nay đang ở trong giai đoạn tốt nhất trong lịch sử. Năm 2002, Lãnh đạo hai nước đã thoả thuận phát triển quan hệ theo khuôn khổ “đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”, sau đó nâng lên tầm cao mới với mục tiêu xây dựng “đối tác bền vững” (năm 2004), xây dựng “đối tác chiến lược” (năm 2006) và ký Tuyên bố chung xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á (năm 2009). Các hoạt động trao đổi đoàn diễn ra sôi động. Từ năm 1993 đến nay, hàng năm đều có các cuộc gặp cấp cao Việt - Nhật, trong đó Thủ tướng Nhật Bản thăm Việt Nam sáu lần (các năm 1994, 1997, 1998, 2002, 2005, 2006), Tổng Bí thư Đảng ta thăm Nhật Bản ba lần (các năm 1995, 2002, 2009), Thủ tướng Việt Nam thăm Nhật Bản mười lần. Hai bên đã tạo dựng được cơ chế đối thoại ở nhiều cấp. Năm 2007, hai nước đã thành lập Ủy ban Hợp tác do Bộ trưởng Ngoại giao hai nước làm đồng chủ tịch với cơ chế họp định kỳ thường niên. Hai bên cũng đã xây dựng cơ chế đối thoại chính trị định kỳ ở cấp thứ trưởng ngoại giao (từ năm 1994), đối thoại kinh tế, an ninh và quốc phòng, trao đổi tùy viên quân sự.

Nhật Bản là đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam, là bạn hàng thương mại lớn thứ hai

của Việt Nam (sau Trung Quốc) và là thị trường xuất khẩu thứ hai sau Mỹ. Kim ngạch thương mại tăng từ 910 triệu USD năm 1991 lên 16,78 tỷ USD năm 2008. Từ năm 1999, hai nước đã dành cho nhau quy chế tối huệ quốc. Nhật Bản là một trong những nước kết thúc sớm nhất đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO. Hai bên đã ký kết và đang triển khai thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật (EPA) có hiệu lực từ ngày 1-10-2009. Nhật Bản là nước cung cấp ODA song phương lớn nhất cho Việt Nam với tổng vốn cam kết từ năm 1992-2008 đạt 1.477 tỷ yên (trên 14 tỷ USD), chiếm trên 30% tổng ODA của các nước, các tổ chức quốc tế tài trợ cho Việt Nam. Về đầu tư, Nhật Bản đứng thứ tư trong danh sách các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 1.158 dự án, tổng vốn đăng ký là 17,81 tỷ USD (tính đến ngày 21-11-2009) và đứng đầu về tỷ lệ thực hiện. Hiệp định Bảo hộ và khuyến khích đầu tư được hai bên ký tháng 11-2003 đang được triển khai tốt. Sáng kiến chung Việt - Nhật về cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam (tháng 12-2003) đã kết thúc giai đoạn 1, 2 và bắt đầu giai đoạn 3.

Về hợp tác lao động, từ năm 1992, Việt Nam đã cử 31.000 tu nghiệp sinh sang Nhật Bản. Riêng năm 2008, số tu nghiệp sinh sang Nhật Bản khoảng 6.670 người, tăng gần 5% so với 2007.

Về du lịch, Nhật Bản luôn là một trong năm nước có số khách du lịch lớn nhất đến Việt Nam (năm 2008 đạt 393.000 lượt khách). Từ năm 2004, Việt Nam đã quyết định miễn thị thực cho công dân Nhật Bản nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam với thời hạn tạm trú không quá 15 ngày. Hai bên đã ký Tuyên bố chung về hợp tác du lịch Việt - Nhật (tháng 4-2005), tạo thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch Nhật Bản vào Việt Nam.

Hai nước có tiềm năng rất to lớn để tiếp tục tăng cường hợp tác. Bên cạnh việc có chung lợi ích hợp tác vì hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực, hai bên có nhiều điểm đồng về văn hoá, gần nhau về địa lý, có nhiều lợi thế bổ sung cho nhau để hợp tác cùng có lợi (Việt Nam có tài nguyên thiên nhiên phong phú, lực lượng lao động dồi dào; Nhật Bản có thế mạnh về vốn, kỹ thuật cao, kinh nghiệm quản lý). Trên cơ sở những điều kiện thuận lợi sẵn có, với quyết tâm cao của hai nước, mối quan hệ “đối tác chiến lược” Việt - Nhật sẽ tiếp tục phát triển tốt đẹp, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và trên thế giới.

Câu hỏi 44: Một số nét khái quát về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc hiện nay?

Trả lời: Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao (tháng 12-1992), quan hệ Việt Nam -

Hàn Quốc đã phát triển nhanh, hai nước đã trở thành đối tác quan trọng của nhau. Trong chuyến thăm chính thức Hàn Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 8-2001), hai bên đã nhất trí thiết lập quan hệ “đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” và trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc Li Mun Bắc (tháng 10-2009), hai bên đã nâng cấp quan hệ lên thành “đối tác hợp tác chiến lược”. Hàn Quốc ủng hộ đường lối Đổi mới của Việt Nam, hợp tác tích cực với Việt Nam trên trường quốc tế, ủng hộ Việt Nam gia nhập nhiều diễn đàn quốc tế quan trọng (như WTO, APEC...).

Quan hệ kinh tế song phương phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Hai bên đã thiết lập nhiều cơ chế đối thoại và hợp tác kinh tế, trong đó có cơ chế Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật. Hàn Quốc là bạn hàng lớn thứ tư của Việt Nam và Việt Nam là một trong 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc. Tính đến tháng 11-2009, Hàn Quốc có 2.294 dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 20,489 tỷ USD, đưa Hàn Quốc trở thành đối tác đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam. Việt Nam trở thành nước mà Hàn Quốc đầu tư nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ ba trên thế giới sau Mỹ, Trung Quốc. Về hợp tác phát triển, Hàn Quốc coi Việt Nam là đối tác hợp tác trọng điểm.

Tháng 8-2008, Việt Nam trở thành nước nhận viện trợ phát triển nhiều nhất của Hàn Quốc khi hai bên ký thỏa thuận khung về việc Hàn Quốc cam kết cung cấp 1 tỷ USD vốn vay ưu đãi EDCF cho Việt Nam trong giai đoạn 2008-2011. Về *hợp tác lao động*, hai bên đã ký thoả thuận mới về đưa lao động Việt Nam sang Hàn Quốc theo Luật cấp phép lao động của Hàn Quốc (năm 2004). Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lao động lớn thứ ba của Việt Nam với hơn 55.000 lao động ta đang làm việc tại Hàn Quốc. Về *du lịch*, Hàn Quốc là một trong những thị trường khách du lịch trọng điểm của Việt Nam. Từ năm 2004, Việt Nam đã quyết định miễn thị thực cho công dân Hàn Quốc nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam với thời hạn tạm trú không quá 15 ngày.

Trên lĩnh vực *văn hóa - giáo dục*, hai bên thường xuyên trao đổi đoàn, tổ chức các hoạt động giao lưu văn hoá, nghệ thuật, triển lãm... Hàn Quốc đã thành lập Trung tâm văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội. Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam đã chọn Hàn Quốc làm đối tác chiến lược thông tin trong giáo dục đào tạo. Chính phủ, các trường đại học, các doanh nghiệp và các tổ chức của Hàn Quốc tài trợ nhiều dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng giáo dục Việt Nam như dự án xây dựng trường tiểu học, trường dạy nghề ở miền Trung. Các quỹ học bổng Hàn Quốc đã cung cấp nhiều suất học bổng để hỗ trợ học sinh tại Việt

Nam cũng như đào tạo nâng cao trình độ về ngôn ngữ và chuyên môn tại Hàn Quốc. Hiện có khoảng 5.000 du học sinh Việt Nam đang học tập tại Hàn Quốc. Cộng đồng Việt Nam tại Hàn Quốc hiện có khoảng hơn 30 nghìn cô dâu Việt lấy chồng Hàn; có hậu duệ của hai dòng họ Lý Tinh Thiện và Lý Hoa Sơn đã đến Hàn Quốc từ gần 1.000 năm trước.

Câu hỏi 45: *Sự phát triển quan hệ Việt Nam - Ôxtrâylia trong những năm qua?*

Trả lời: Ngày 26-2-1973, Việt Nam và Ôxtrâylia thiết lập quan hệ ngoại giao và tiến hành lập Đại sứ quán tại mỗi nước. Những năm qua, quan hệ Việt Nam và Ôxtrâylia phát triển mạnh mẽ trên nhiều mặt và được hai bên nhất trí nâng lên tầm Đối tác toàn diện vào tháng 9-2009 trong chuyến thăm của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh.

Hợp tác chính trị được đẩy mạnh và phát triển theo hướng thuận lợi; tần suất trao đổi và tiếp xúc cấp cao, cấp bộ, ngành và địa phương ngày càng tăng. Các cơ chế hợp tác hai nước được triển khai tốt và đem lại hiệu quả cao như Tư vấn lãnh sự, Đối thoại về các tổ chức quốc tế và các vấn đề pháp lý, Đối thoại chiến lược, Ủy ban hợp tác kinh tế thương mại - JTECC và Tham vấn quốc phòng.

Trong hợp tác an ninh - quốc phòng, hai bên đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác phòng chống tội

phạm xuyên quốc gia, Bản ghi nhớ về trao đổi thông tin xuất nhập cảnh và Hiệp định chuyển giao người bị kết án. Hai bên nhất trí lập Đối thoại chiến lược an ninh quốc phòng cấp thứ trưởng quốc phòng (tháng 10-2008).

Về kinh tế, Ôxtrâylia là đối tác thương mại lớn thứ bảy và là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam. Kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng từ 32,3 triệu USD năm 1990 lên 5,59 tỷ USD năm 2008. Ôxtrâylia có 224 dự án FDI với tổng vốn 1,207 tỷ USD, đứng thứ 20 trong tổng số 89 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Ôxtrâylia cam kết tài trợ cho Việt Nam 225 suất học bổng mỗi năm. Hiện có hơn 17.000 sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam đang học tập tại Ôxtrâylia, đưa Ôxtrâylia thành nước có số lượng sinh viên Việt Nam sang du học lớn nhất. Ngoài ra, có khoảng 5.300 sinh viên Việt Nam đang theo học tại Học viện Hoàng gia Melbourne (RMIT) tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. RMIT là cơ sở đào tạo cấp đại học nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam. Năm 2009-2010, ODA của Ôxtrâylia dành cho Việt Nam là khoảng hơn 105,9 triệu AUD (đôla Ôxtrâylia). Về việc xây dựng cầu Cao Lãnh, Ôxtrâylia cam kết tài trợ cho Việt Nam 12 triệu AUD cho giai đoạn thiết kế dự án và sẽ đưa ra quyết định về mức độ tài trợ cụ thể cho giai đoạn xây dựng cầu sau khi hoàn tất báo cáo khả thi. Hợp tác về lao

động cũng được triển khai tốt. Kể từ năm 2006 đến nay, đã có khoảng 1.000 lao động Việt Nam sang làm việc tại Ôxtrâylia trong các ngành dịch vụ (bán vé, bán hàng qua điện thoại, đầu bếp) và một số ngành kỹ thuật đòi hỏi tay nghề cao (thợ sơn, thợ hàn, lắp ráp ô tô...).

Quan hệ hợp tác hai nước tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như ASEAN, EAS, APEC, Liên hợp quốc... ngày càng phát triển.

Câu hỏi 46: Tình hình và triển vọng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với Niu Dilân và các nước Nam Thái Bình Dương?

Trả lời:

Với Niu Dilân

Ngày 19-6-1975, Việt Nam và Niu Dilân thiết lập quan hệ ngoại giao. Đại sứ quán Niu Dilân tại Hà Nội và Tổng Lãnh sự quán Niu Dilân tại Tp. Hồ Chí Minh thành lập từ tháng 11-1995. Ta lập Đại sứ quán tại Niu Dilân tháng 5-2003. Những năm qua, quan hệ Việt Nam và Niu Dilân phát triển mạnh mẽ trên nhiều mặt và được hai bên nhất trí nâng lên tầm Đối tác toàn diện vào tháng 9-2009, trong chuyến thăm của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh.

Hợp tác chính trị: hai bên duy trì đều đặn các chuyến thăm cấp cao. Hai bên đã ký "Tuyên bố về Hợp tác giữa Việt Nam và Niu Dilân" tạo cơ sở cho việc đẩy mạnh quan hệ lên tầm đối tác toàn diện từ tháng 9-2009.

Quốc hội Việt Nam khóa XI đã thành lập Nhóm Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam - Ôxtrâylia và Niu Dilân. Tháng 7-2007, Quốc hội Niu Dilân thành lập Nhóm Nghị sĩ Quốc hội Niu Dilân - Việt Nam.

Các cơ chế hợp tác hai nước hiện được triển khai tốt như Tham khảo chính trị giữa hai Bộ Ngoại giao, Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế - thương mại (Bộ Công thương chủ trì), Tham vấn quốc phòng (Bộ Quốc phòng chủ trì), Tư vấn về hợp tác phát triển Việt Nam - Niu Dilân (Bộ kế hoạch đầu tư chủ trì).

Hợp tác an ninh - quốc phòng cũng phát triển thuận lợi.

Hợp tác kinh tế đang trên đà khởi sắc. Niu Dilân đã công nhận quy chế Kinh tế thị trường cho Việt Nam (tháng 2-2009). Kim ngạch thương mại hai nước tăng đều qua các năm, từ 187,8 triệu USD năm 2001 lên 313,641 triệu USD năm 2008. Hiện Niu Dilân có 18 dự án đầu tư ở Việt Nam với tổng số vốn đăng ký trên 96,19 triệu USD (đứng thứ 38/89 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam).

Hợp tác trong các lĩnh vực khác cũng được tiếp tục mở rộng. Viện trợ phát triển chính thức Niu Dilân dành cho Việt Nam năm 2009-2010 là 7,77 triệu USD, tập trung vào lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực và sinh kế nông thôn. Về giáo dục, hiện có khoảng 1.500 sinh viên Việt Nam tại Niu Dilân, mỗi năm Niu Dilân cấp cho

Việt Nam 20 học bổng sau đại học và 23 học bổng đào tạo tiếng Anh ngắn hạn cho cán bộ (chương trình ELTO) và tiếp nhận đào tạo cán bộ nguồn cho ta (Đề án 165). Hợp tác lao động cũng đang phát triển với việc Niu Dilân đồng ý nhận 300 lao động của Việt Nam.

Hợp tác đa phương: hai nước phối hợp tốt trên các diễn đàn khu vực và quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, EAS, ARF, APEC...

Với các nước Nam Thái Bình Dương

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Vanuatu, Phigi, Tây Xamoa, Papua Niu Ghinê, Xôlômôn, Micrônêxia, Mácsan, Nauru và Palau.

Chính sách của Việt Nam là luôn mong muốn mở rộng quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực cùng có khả năng và lợi ích với các nước Nam Thái Bình Dương. Tuy nhiên, do điều kiện khách quan, quan hệ giữa Việt Nam với các nước Nam Thái Bình Dương hiện chưa có hợp tác cụ thể đáng kể.

Câu hỏi 47: Tình hình phát triển quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời gian qua?

Trả lời: Kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 12-7-1995), quan hệ Việt Nam - Mỹ đã phát triển trên nhiều lĩnh vực. Liệu tiếp trong các năm từ 2005 - 2008 đã có bốn chuyến thăm lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao hai nước với ba Tuyên bố chung. Hai bên đã thỏa thuận xây dựng quan hệ “Đối tác xây dựng,

hữu nghị, hợp tác nhiều mặt". Các cơ chế hợp tác cụ thể được thiết lập và đang được triển khai trên các lĩnh vực chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục, đào tạo, nhân đạo... góp phần tiếp tục củng cố quan hệ Việt - Mỹ. Từ khi Tổng thống Obama nhậm chức, đã phát triển của quan hệ hợp tác về cơ bản vẫn tiếp tục được duy trì. Trên bình diện kinh tế - thương mại, kể từ khi có Hiệp định thương mại (tháng 12-2001), thương mại hai chiều đến hết năm 2008 đã tăng gần 10 lần (14,5 tỷ USD so với 1,5 USD) và đồng thời Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Tính đến tháng 11-2009, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam đạt 12,81 tỷ USD, đứng thứ bảy trong số các nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam. Nhiều tập đoàn hàng đầu của Mỹ đã hoạt động tại Việt Nam trong hầu hết các lĩnh vực, từ dầu khí, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm đến sản xuất ô tô và các mặt hàng tiêu dùng khác. Ngoài ra, hai bên cũng đang tiếp tục đàm phán Hiệp định đầu tư song phương (BIT) và phối hợp trong việc tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP); tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong cơ chế họp theo khuôn khổ Hiệp định khung về đầu tư và thương mại (TIFA) để giải quyết các vướng mắc trong quan hệ kinh tế thương mại hai nước. Việc phát triển quan hệ

kinh tế - thương mại không chỉ phục vụ lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước mà còn góp phần xây dựng lòng tin, thúc đẩy sự hợp tác chung trên các lĩnh vực khác.

Việt Nam và Mỹ đã và đang tiếp tục mở rộng và đưa hợp tác đi vào chiều sâu trên các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm như giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại, trong đó có vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh, hợp tác nghiên cứu khoa học về hậu quả chất độc da cam do quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh đối với con người Việt Nam; trao đổi văn hoá - giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế (đặc biệt là hợp tác trong việc phòng chống HIV/AIDS - phía Mỹ đã chính thức thông báo ngân sách phân bổ cho chương trình hỗ trợ nhân đạo PEPFAR Việt Nam năm 2009 là 88 triệu USD, thông qua khoản ngân sách bổ sung 3 triệu USD cho năm 2009, giúp tẩy độc các điểm nóng và hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, dành 750.000 USD giúp Việt Nam khắc phục hậu quả bão lụt tại miền Trung); hợp tác an ninh chống khủng bố; phòng chống ma tuý; bình thường hoá quan hệ quân sự... Về đa phương, hai bên vẫn tiếp tục hợp tác tốt như tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng như các diễn đàn quốc tế và khu vực khác.

Trong quá trình bình thường hoá và phát triển quan hệ, hai nước cũng có những bất đồng

và khác biệt trên một số vấn đề liên quan đến dân chủ, quyền con người và tôn giáo; đồng thời cũng đã có những tranh chấp về thương mại. Việt Nam mong muốn phát triển sâu rộng quan hệ nhiều mặt với Mỹ nhưng kiên quyết bác bỏ mọi hình thức can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Mỗi quan hệ “Đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt”, ổn định lâu dài giữa Mỹ và Việt Nam không chỉ phục vụ lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước mà còn là một đóng góp thiết thực cho hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

Câu hỏi 48: Quan hệ Việt Nam - EU trong thời gian gần đây?

Trả lời: Quan hệ giữa Việt Nam với hầu hết các nước thành viên EU và với Ủy ban châu Âu (EC) trong thời gian qua phát triển tích cực trên tất cả các lĩnh vực. Các hoạt động trao đổi đoàn, nhất là ở cấp cao diễn ra thường xuyên, góp phần tăng cường hiểu biết và thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa ta với EU. Các nước EU coi trọng và đánh giá cao vai trò của Việt Nam ở khu vực và quốc tế, mong muốn thúc đẩy hơn nữa quan hệ hữu nghị hợp tác nhiều mặt với Việt Nam... Bên lề Hội nghị Cấp cao ASEM V (tháng 10-2004), Việt Nam và EU đã tổ chức thành công cuộc họp Cấp cao Việt Nam - EU

đầu tiên tại Hà Nội, đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ hai bên.

EU là một trong những đối tác thương mại và thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Từ năm 1995 đến nay, kim ngạch thương mại Việt Nam - EU tăng trung bình mỗi năm 15-20%, năm 2008 kim ngạch đạt trên 15 tỷ USD. Về đầu tư, có 20/27 nước thành viên EU đầu tư vào Việt Nam với 798 dự án với tổng số vốn đăng ký 11,7 tỷ USD trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt đầu tư vào công nghiệp chiếm 51% dự án và 57% về vốn. EU là nhà cung cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam. Từ năm 1995 đến 2007, tổng cam kết ODA của các nước EU đạt 8,3 tỷ USD, đã giải ngân khoảng 5 tỷ USD. Năm 2008, EU đã cam kết dành cho Việt Nam 893,48 triệu USD. Vốn ODA của EU chủ yếu được sử dụng trong công tác xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, phát triển nông thôn ở các vùng sâu, vùng xa... được Chính phủ Việt Nam sử dụng hiệu quả đem lại những lợi ích thiết thực cho người dân. Bên cạnh những kết quả tích cực, hai bên đang cùng nhau giải quyết những vấn đề tồn tại trong quan hệ như việc EU áp thuế chống bán phá giá giày mũi da của Việt Nam và việc EU chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường.

Trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, Việt Nam và EU tiến hành các cuộc đối thoại

định kỳ nhằm làm cho các nước EU hiểu rõ chính sách và thành tựu trong việc bảo đảm các quyền con người ở Việt Nam. Hai bên cũng tích cực hợp tác trong các vấn đề khu vực và quốc tế như chống biến đổi khí hậu, di cư, chống khủng bố, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, chống tội phạm có tổ chức...

Trước triển vọng của quan hệ Việt Nam - EU, tháng 11-2007, nhân chuyến thăm của Chủ tịch EC đến Việt Nam, lãnh đạo hai bên đã nhất trí khởi động đàm phán Hiệp định đối tác và hợp tác toàn diện (PCA) thay thế Hiệp định khung về hợp tác ký năm 1995 giữa Việt Nam và EU. Đây là một hiệp định khung, định hướng quan hệ và tạo khuôn khổ cho nhiều lĩnh vực hợp tác giữa Việt Nam và EU.

Với các nước bè bạn truyền thống và các nước khác

Câu hỏi 49: Tình hình phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trong những năm qua?

Trả lời: Bước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga không ngừng được củng cố và tăng cường. Hai nước đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược từ năm 2001 và có cơ chế thường xuyên trao đổi gấp gáp cấp cao. Hai nước đồng quan điểm trên nhiều vấn đề quốc tế và khu vực, phối hợp ủng hộ nhau trên các diễn đàn quốc tế như Liên hợp quốc, APEC, ASEAN, ARF. Việt Nam ủng hộ Liên bang Nga tham gia Diễn đàn ASEM và Cấp cao Đông Á...

Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại có chuyển biến tích cực. Kim ngạch song phương từ khoảng 350 - 400 triệu USD vào giữa những năm 1990 đã lên tới 1,64 tỷ USD vào năm 2008. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nga chủ yếu là thủy hải sản, may mặc, cao su, giày dép, các mặt hàng nhập khẩu chính là than, thép, phôi thép, phân bón, xăng dầu... Dầu khí, năng lượng là lĩnh vực hợp tác truyền thống, chiến lược có hiệu quả, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách hai nước Việt - Nga. Ngoài liên doanh dầu khí Vietsovpetro, hiện Nga tham

gia 64 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 765,76 triệu USD, tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, viễn thông, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, cao su. Việt Nam hiện có 14 dự án đầu tư sang Nga với tổng số vốn đăng ký là 198,3 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại và tổ hợp văn phòng. Việt Nam và Nga đã thành lập liên doanh khai thác khí đốt ở vùng phía Tây Xibiri của Nga và thỏa thuận lập liên doanh thăm dò, khai thác dầu khí ở các nước thứ ba. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang hợp tác với phía Nga về cải tạo, nâng cấp các nhà máy điện cũ, xây dựng các công trình thuỷ điện, nhiệt điện mới. Hai bên đang hợp tác nghiên cứu khả năng sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình. Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Tập đoàn Nhà nước về năng lượng nguyên tử Liên bang Nga ROSATOM đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực phát triển ngành công nghiệp điện hạt nhân quốc gia.

Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và văn hóa ngày càng phát triển. Mỗi năm Nga cung cấp cho Việt Nam khoảng 300 học bổng đại học và sau đại học. Hiện nay có khoảng hơn 5.000 sinh viên Việt Nam đang theo học ở Liên bang Nga. Các hoạt động giao lưu văn hoá giữa hai nước diễn ra sôi nổi với việc tổ chức các hội

chợ triển lãm, những ngày Văn hoá Nga tại Việt Nam và những ngày Văn hoá Việt Nam tại Nga.

Hợp tác trong lĩnh vực du lịch tiếp tục phát triển. Lượng khách Nga sang Việt Nam tăng trung bình hơn 30% từ năm 2006 trở lại đây, đạt khoảng hơn 40.000 khách/năm. Từ ngày 1-1-2009, Việt Nam đã quyết định miễn thị thực cho công dân Nga nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam với thời hạn tạm trú không quá 15 ngày.

Hợp tác kỹ thuật quân sự là lĩnh vực truyền thống giữa Việt Nam và Nga. Ủy ban hợp tác kỹ thuật quân sự giữa hai nước thường xuyên họp, trao đổi và đề ra các dự án, thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực này.

Câu hỏi 50: Quan hệ Việt Nam với các nước Liên Xô cũ sau những biến động cuối những năm 1980 - đầu những năm 1990 và triển vọng phát triển trong thời gian tới?

Trả lời: Kể từ sau khi Liên Xô tan rã, Việt Nam đã sớm công nhận độc lập của các nước cộng hòa tách ra từ Liên Xô, thiết lập quan hệ ngoại giao và tiếp tục duy trì các mối quan hệ hữu nghị truyền thống. Việt Nam và các nước đã duy trì tiếp xúc chính trị ở nhiều cấp và đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao.

Ta và các nước SNG đã ký nhiều tuyên bố, hiệp định, thiết lập cơ sở pháp lý chung để phát triển quan hệ chính trị, kinh tế và các lĩnh vực

khác. Hợp tác giữa Việt Nam và các nước SNG trên các diễn đàn quốc tế diễn ra tốt đẹp.

Về quan hệ kinh tế - thương mại:

- Với Ucraina, kim ngạch thương mại năm 2008 đạt 540 triệu USD. Về đầu tư, Ucraina có bốn dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư khoảng 23 triệu USD. Việt Nam có bốn dự án đầu tư tại Ucraina với tổng số vốn đầu tư 3,357 triệu USD.

- Với Bêlarút, kim ngạch buôn bán cũng không lớn. Năm 2008 kim ngạch buôn bán giữa hai nước đạt 124,6 triệu USD.

- Với Cadăcxtan, từ năm 2002 trao đổi thương mại hai nước thường xuyên tăng (trung bình 30%/năm) và năm 2008, kim ngạch thương mại đạt 96 triệu USD.

- Quan hệ thương mại chính thức giữa Việt Nam và các nước Trung Á, Cápcadơ, Bantich và Môndôva hầu như không có gì, quan hệ buôn bán tự phát giữa các cá nhân, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam với các đối tác của bạn với kim ngạch rất khiêm tốn.

Nguyên nhân của việc quan hệ kinh tế với khu vực SNG chưa mạnh là do cách xa nhau về địa lý, trình độ phát triển kinh tế xã hội, khoa học, công nghệ đều ở mức thấp, mức sống của nhân dân còn nghèo nàn, khả năng thị trường của hai bên hạn chế, nhu cầu thị trường hàng hóa không lớn, thông tin về nhau còn hạn chế.

Xuất phát từ mối quan hệ truyền thống sẵn có giữa Việt Nam và các nước SNG, với vị thế của Việt Nam ngày càng tăng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á, tiềm năng phát triển quan hệ giữa Việt Nam với các nước bạn bè truyền thống SNG là rất lớn và hiện thực, nhất là trong bối cảnh các nước SNG dần đi vào ổn định nội bộ, một số nước có tốc độ phát triển kinh tế khá và quan tâm đến phát triển quan hệ với các nước châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam.

Câu hỏi 51: Quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Ấn Độ? Phương hướng và biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước?

Trả lời: Việt Nam và Ấn Độ có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng J. Nêru cùng nhiều thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước dày công xây dựng và vun đắp. Quan hệ chính trị giữa hai nước phát triển rất tốt đẹp. Hai bên chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao cấp tổng Lãnh sự tháng 7-1956, rồi nâng lên cấp đại sứ từ ngày 7-1-1972. Ấn Độ đã ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của nhân dân ta trước đây, cũng như sự nghiệp đổi mới, mở cửa, hội nhập sau này. Hai nước đã ký Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn

diện trong chuyến thăm Ấn Độ tháng 5-2003 của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và sau đó ký Tuyên bố chung thiết lập quan hệ đối tác chiến lược trong chuyến thăm Ấn Độ tháng 7-2007 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng. Những năm gần đây, quan hệ Việt - Ấn phát triển khá toàn diện trên tất cả các mặt, từ chính trị, kinh tế, văn hóa giáo dục, y tế, đến khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng...

Từ cuối những năm 1970, Việt Nam và Ấn Độ đã có quan hệ hợp tác kinh tế. Hai bên đã ký hàng loạt các hiệp định hợp tác trong lĩnh vực này như: Hiệp định thương mại, Hiệp định hợp tác khoa học kỹ thuật (1978), Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (1994), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (1994) và nhiều thỏa thuận hợp tác khác. Ấn Độ đã giúp Việt Nam xây dựng Trung tâm nghiên cứu lúa nước ở Ô Môn (Đồng Tháp), Trung tâm trâu sữa Sông Bé, chia sẻ kinh nghiệm lai tạo giống và cung cấp một số con giống (trâu sữa, dê sữa, cá, tôm), hạt giống cao sản (lúa, ngô, bông); cho Việt Nam vay tín dụng để nhập các thiết bị đường sắt, dệt may, luyện kim, buu điện viễn thông, chế biến mía đường, thủy điện... và giúp Việt Nam phát triển nguồn nhân lực phần mềm, đào tạo các chuyên gia kinh tế... Những năm gần đây, quan hệ thương mại - đầu tư giữa hai nước phát triển nhanh. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 1 tỷ USD

(2006) lên 1,36 tỷ USD (2007) và 2,5 tỷ USD (2008). Tính đến tháng 11-2009, vốn đầu tư đăng ký của Ấn Độ vào Việt Nam là 201,4 triệu USD với 38 dự án còn hiệu lực, đứng thứ 29 trong tổng số 89 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Đáng chú ý, từ năm 2007, nhiều tập đoàn lớn của Ấn Độ như Essar, Tata đã quan tâm xúc tiến đầu tư vào Việt Nam. Phía Ấn Độ quan tâm đầu tư vào các lĩnh vực dầu khí, luyện thép, chế tạo máy móc, điện lực, đường sắt, sản xuất thuốc tân dược, khai thác bôxít, nhôm và khoáng sản, v.v.. Lãnh đạo và nhân dân hai nước đang nỗ lực và quyết tâm đưa quan hệ kinh tế phát triển hơn nữa, đạt mục tiêu nhiều tỷ USD trong các năm tới, tương xứng với tiềm năng và quan hệ chính trị tốt đẹp hiện có.

Câu hỏi 52: Quan hệ hiện nay giữa Việt Nam và Cuba?

Trả lời: Từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 2-12-1960) đến nay, quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Cuba không ngừng được củng cố và phát triển bất chấp mọi thử thách khó khăn và biến động của cục diện thế giới. Trong cuộc đấu tranh vì độc lập, thống nhất đất nước trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, nhân dân Việt Nam luôn nhận được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quý báu, vô tư của Đảng Cộng sản, Chính phủ

và nhân dân Cuba. Cuba là nước đầu tiên công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, là nước duy nhất trên thế giới cử đại sứ bên cạnh Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Cuba đã viện trợ cho Việt Nam 750.000 tấn đường thời kỳ trong và sau chiến tranh và giúp Việt Nam xây dựng một số công trình kinh tế - xã hội quan trọng, đến nay vẫn phát huy hiệu quả. Nhân dân Việt Nam ghi nhớ mãi lời của Chủ tịch Fidel Castro: “Vì Việt Nam, chúng ta sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình”.

Từ đầu những năm 1990 đến nay, nhân dân Cuba đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức to lớn, chủ yếu do những biến động của tình hình quốc tế. Nhân dân Việt Nam hết sức cảm thông và xem việc ủng hộ và đoàn kết với nhân dân Cuba lúc này là nghĩa vụ và mệnh lệnh của trái tim mình. Lãnh đạo và nhân dân hai nước có sự nhất trí cao về việc tăng cường hơn nữa các mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước. Hai nước thường xuyên trao đổi các đoàn lãnh đạo cấp cao. Hai nước cũng thường xuyên phối hợp chặt chẽ, hợp tác và ủng hộ lẫn nhau tại các tổ chức quốc tế và diễn đàn đa phương (Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết...).

Hợp tác giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục, khoa học -

kỹ thuật, y tế... đều phát triển, phù hợp với thế mạnh và tiềm năng của mỗi nước. Cơ chế Uỷ ban hợp tác liên chính phủ về kinh tế, khoa học kỹ thuật được duy trì thường xuyên và có hiệu quả. Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2008 đạt 497 triệu USD, trong đó Việt Nam xuất sang Cuba 495 triệu USD với các mặt hàng chủ yếu là gạo, máy tính, bóng đèn compact, giày dép, than đá, cà phê, bột giặt... Hai bên đang thúc đẩy, triển khai chương trình hợp tác phát triển sản xuất lúa tại Cuba giai đoạn 2009-2015, các chương trình hợp tác của Cuba tại Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ sinh học, dược phẩm, xây dựng; các dự án đầu tư của Việt Nam tại Cuba trong lĩnh vực dầu khí, viễn thông, xây dựng, du lịch... Những năm gần đây, Cuba tiếp tục dành 22 suất học bổng hàng năm cho sinh viên Việt Nam. Từ năm 2007, hàng năm Việt Nam dành 10 suất học bổng cho sinh viên Cuba.

Câu hỏi 53: *Những phát triển mới trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Mỹ Latinh?*

Trả lời: Trong những năm chiến tranh, chỉ có ba nước thuộc khu vực Mỹ Latinh có quan hệ ngoại giao với Việt Nam là Cuba (1960, ngay sau thắng lợi của cách mạng Cuba), Chilê (1972, thời Tổng thống Agiendê) và Áchentina (1973, thời Tổng thống Pêrô). Mặc dù lúc đó hầu hết các nước trong khu vực đều do các chính quyền

quân sự độc tài cai trị, nhưng phong trào nhân dân Mỹ Latinh đoàn kết với Việt Nam vẫn phát triển rất mạnh mẽ, trở thành một cơ sở quan trọng cho việc xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước trong thời gian sau này.

Quan hệ Việt Nam - Mỹ Latinh phát triển mạnh sau năm 1975 và nhất là từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới với chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ. Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với Mỹ Latinh. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao chính thức với 27/34 nước khu vực. Các chuyến thăm của nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao của Việt Nam tới các nước Mỹ Latinh và nhiều cuộc tiếp xúc cấp cao giữa Việt Nam và nhiều nước Mỹ Latinh tại các tổ chức quốc tế và diễn đàn đa phương như Liên hợp quốc, APEC... đã thể hiện quyết tâm chính trị của Việt Nam đối với việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực này. Ngoài bảy Đại sứ quán đã mở ở khu vực (Cuba, Mêhicô, Panama, Vénézuela, Chilê, Áchentina, Braxin), Việt Nam đang tiếp tục nghiên cứu và thúc đẩy mở thêm các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, thương mại nhằm tiếp tục củng cố và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với các nước trong khu vực.

Các nước Mỹ Latinh quan tâm hơn đến vai trò và vị trí của Việt Nam trong khu vực, từ đó ngày càng coi trọng và tích cực phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với Việt Nam. Nhiều nhà lãnh đạo cấp cao của các nước Mỹ Latinh đã sang thăm Việt Nam.

Việt Nam và các nước khu vực đã ký kết nhiều văn kiện hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, thể thao, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ... Trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước Mỹ Latinh tăng nhanh (năm 2007 đạt 3,8 tỷ USD, 2008 đạt 5,1 tỷ USD). Venezuela, Nicaragua và Chile đã công nhận Quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam.

Tuy cách xa nhau về địa lý, nhưng với nhiều điểm tương đồng tiềm năng và quyết tâm của cả hai phía, trong thời gian tới, các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam với các nước Mỹ Latinh sẽ có bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Câu hỏi 54: Quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và các nước châu Phi nói chung và những bước phát triển mới trong thời gian gần đây?

Trả lời: Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước châu Phi luôn dành cho

nhau tình đoàn kết gắn bó và sự ủng hộ nhiệt tình. Điều đó xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử Việt Nam và các nước châu Phi có nhiều điểm tương đồng, từng là thuộc địa, là nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc, thực dân và cùng chung mục tiêu đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày nay, Việt Nam và châu Phi đều có chung sứ mệnh đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội, đang nỗ lực xây dựng và phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, cùng phấn đấu vì một tương lai ngày càng tốt đẹp hơn cho nhân dân mỗi nước. Hơn nữa, như chính nhiều nhà lãnh đạo châu Phi từng khẳng định, là nước tiên phong trong đấu tranh giải phóng dân tộc và trong đổi mới xây dựng đất nước, Việt Nam đã trở thành tấm gương mẫu mực cho bè bạn châu Phi và quốc tế noi theo. Về phần mình, với khả năng và điều kiện cho phép, Việt Nam đã có các chính sách và hoạt động thiết thực hỗ trợ các nước bạn bè ở châu Phi như gửi những đợt chuyên gia tình nguyện đầu tiên thuộc các ngành y tế, giáo dục, nông nghiệp sang làm việc tại Mali, Cônggô, Ghinê, Angieri... trong những năm 1960; triển khai mô hình hợp tác ba bên (giữa Việt Nam, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và một nước châu Phi) như Xênegan, Cộng hoà dân chủ Cônggô, Bênanh, Madagaxca trong giai đoạn 1996-2007 hay các dự án hợp tác

song phương, 3-4 bên hiện nay với Môdămbích, Ănggôla, Mali, Ghinê... do FAO, Nhật Bản, Pháp, Nam Phi tài trợ.

Tuy nhiên, hợp tác kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các nước châu Phi chưa phát triển tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp hiện có là do Việt Nam và các nước bạn ở cách xa nhau về địa lý, đều là những nước đang phát triển, còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế - tài chính, cơ sở hạ tầng... Ngoài ra, hai bên còn thiếu thông tin, thiếu hiểu biết về tập quán và thị trường của nhau...

Thời gian gần đây, trong khuôn khổ thực hiện “Chương trình hành động quốc gia thúc đẩy quan hệ Việt Nam - châu Phi giai đoạn 2004-2010”, quan hệ giữa Việt Nam và châu lục đã bước sang giai đoạn phát triển mới. Qua các chuyến thăm, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và các nước châu Phi đều khẳng định nguyện vọng và quyết tâm cùng nhau thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại lên ngang tầm với quan hệ chính trị tốt đẹp và tiềm năng giữa hai bên. Bên cạnh đó, hai bên đã tiến hành ký kết nhiều hiệp định, giúp tăng cường cơ sở pháp lý cho việc triển khai hợp tác. Việt Nam cũng đang tích cực thúc đẩy hợp tác với các nước châu Phi trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, nông nghiệp, dầu khí, giáo dục, y tế...

Với các tổ chức quốc tế

Câu hỏi 55: Tiến trình đàm phán và cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới?

Trả lời: Việt Nam chính thức nộp đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1-1995. Trong giai đoạn 1996 - 2001, Việt Nam tập trung vào việc minh bạch hóa hệ thống chính sách thương mại. Từ cuối năm 2001 đi vào giai đoạn đàm phán thực với các đối tác nêu yêu cầu đàm phán. Ngày 31-5-2006, Việt Nam và Mỹ ký thỏa thuận chính thức kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO, đánh dấu việc Việt Nam hoàn tất đàm phán song phương với toàn bộ 28 đối tác thành viên WTO có yêu cầu đàm phán. Về đàm phán đa phương, Việt Nam tiến hành 14 phiên đàm phán chính thức cùng nhiều phiên đàm phán không chính thức với Ban Công tác về gia nhập WTO của Việt Nam, phiên cuối cùng vào ngày 25-10-2006.

Ngày 7-11-2006, phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng WTO đã xem xét, thông qua việc gia nhập WTO của Việt Nam. Từ ngày 11-1-2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO và bắt đầu quá trình thực thi các cam kết gia nhập, tuân thủ các quy định, cam kết chung trong WTO.

Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập với một số cam kết chủ yếu như sau:

- Tuân thủ các cam kết đa phương về kinh tế thị trường, dệt may, trợ cấp phi nông nghiệp, trợ cấp nông nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt với rượu bia, quyền kinh doanh, doanh nghiệp thương mại nhà nước...

- Về thuế nhập khẩu, cam kết ràng buộc toàn bộ biểu thuế nhập khẩu hiện hành (10.600 dòng thuế) với mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 17,4% và mức thuế suất bình quân cuối cùng là 13,4%, lộ trình thực hiện từ 5 - 7 năm; cam kết trung bình 21% đối với sản phẩm nông nghiệp và 12,6% đối với sản phẩm công nghiệp (cuối lộ trình thực thi).

- Về dịch vụ, cam kết đủ 11 ngành dịch vụ theo phân loại trong WTO, với khoảng 110 phân ngành.

- Về đầu tư: tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) ngay sau khi gia nhập, theo đó, các biện pháp ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài như mức thuế nhập khẩu ưu đãi và các quy định về tỷ lệ nội địa hóa, tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc... bị bãi bỏ.

- Về quyền sở hữu trí tuệ: thực hiện đầy đủ các quy định của Hiệp định Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) ngay từ khi gia nhập.

Ngay sau khi gia nhập WTO, Chương trình Hành động của Chính phủ đã được thông qua (kèm theo Nghị quyết số 16 ngày 20-2-2007), theo đó đề ra những chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên WTO, giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương nhằm nỗ lực phát huy những điều kiện thuận lợi và giảm thiểu các tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO. Trong hơn hai năm qua, Việt Nam đã nghiêm túc thực thi đầy đủ các cam kết gia nhập và các nghĩa vụ chung trong WTO.

Để thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO, Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh chính sách thương mại theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn, ban hành nhiều luật và các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các cam kết đa phương, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước nhằm tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập. Theo cam kết, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải cắt giảm 10.600 dòng thuế. Trong hai năm 2007-2008, Việt Nam cắt giảm 1.800 dòng thuế và trong năm 2009 cắt giảm khoảng 2.000 dòng thuế. Đối với các lĩnh vực dịch vụ tài chính, về cơ bản lĩnh vực dịch vụ kế toán - kiểm toán và dịch vụ tư vấn thuế đã mở cửa hoàn toàn đối với

các loại hình dịch vụ qua biên giới, sử dụng dịch vụ ở nước ngoài và hiện diện thương mại tại Việt Nam. Hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện, bổ sung và sửa đổi các luật của Việt Nam cho phù hợp với cam kết WTO như Luật Hình sự, trong đó có quy định liên quan đến Hiệp định về Sở hữu trí tuệ. Việt Nam cũng thực hiện cam kết liên quan đến thiết lập hiện diện thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có những ngân hàng lớn 100% vốn nước ngoài như HSBC, ANZ, Standard Chartered Bank... Cam kết đối với vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật cũng được từng bước hoàn thiện đáp ứng theo đúng nghĩa vụ thành viên.

Câu hỏi 56: Những cơ hội và thách thức của việc gia nhập WTO?

Trả lời:

Về cơ hội

- Về thương mại và tiêu dùng, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ sang các nước và trên quy mô toàn cầu. Hai nguyên tắc cơ bản của WTO là tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT), theo đó hàng hóa và dịch vụ của một nước thành viên được đối xử một cách bình đẳng và không phân biệt giúp Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Việt Nam cũng có điều

kiện tốt hơn để nhập khẩu và lựa chọn hàng hóa và dịch vụ đa dạng với chất lượng tốt và giá cả phù hợp để phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

- Về cơ cấu kinh tế, Việt Nam có điều kiện đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc tăng cường phát triển sản xuất và đổi mới cơ cấu ngành hàng phục vụ xuất khẩu do mở rộng được thị trường quốc tế.

- Gia nhập WTO, Việt Nam có cơ hội tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Do hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam có khả năng tiếp cận với thị trường tiêu thụ toàn cầu nên các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tính toán tăng đầu tư vào Việt Nam để tận dụng các lợi thế so sánh của Việt Nam về điều kiện tự nhiên, nhân công rẻ, tài nguyên phong phú, vị trí địa lý thuận lợi... Việc Việt Nam thực hiện các cam kết và quy định liên quan đến thương mại và đầu tư của WTO sẽ làm tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư của Việt Nam.

- Việt Nam chủ động tham gia vào các hoạt động đàm phán và xây dựng luật chơi chung trong WTO, có điều kiện tốt hơn để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ thương mại quốc tế một cách bình đẳng và công bằng, hạn chế tối đa những hành động đơn phương độc đoán của các đối tác thương mại, nhất là các đối tác lớn. Với việc trở thành thành viên của Trung

tâm tư vấn luật WTO, Việt Nam đã có thể đưa ra WTO các vụ kiện bán phá giá cá tra, ba sa, tôm... của các nước phương Tây để có một phán quyết công bằng và bình đẳng.

- Về đào tạo cán bộ và quản lý nhà nước, việc tham gia WTO sẽ tạo điều kiện và sức ép để nâng cao năng lực chuyên môn và quản lý của các cơ quan nhà nước, đội ngũ cán bộ, doanh nhân và nguồn nhân lực tiến kịp dần với trình độ chung của quốc tế. Tăng cường quá trình đổi mới, xây dựng và sửa đổi hệ thống pháp luật trong nước cho phù hợp với các quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

- Về chính trị đối ngoại, Việt Nam đứng trước cơ hội tăng cường thực lực của đất nước và tạo thế đứng vững chắc hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là với những nước lớn. Tham gia WTO và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để Việt Nam tham gia vào việc xây dựng "luật chơi" chung của hệ thống thương mại đa biên, tạo mối quan hệ đa dạng, đan xen, bổ trợ lẫn nhau, giúp bảo vệ tốt hơn lợi ích an ninh kinh tế, chính trị của mình.

Về khó khăn và thách thức

- Sức ép cạnh tranh thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ sẽ rất lớn trên quy mô toàn cầu và ngay chính trên thị trường nội địa của Việt Nam. Khi Việt Nam mở cửa nền kinh tế cho 153 thành

viên của WTO, trong đó có những đối tác kinh tế lớn, sức ép cạnh tranh đối với cả nền kinh tế nói chung, với từng ngành công nghiệp, từng sản phẩm, sẽ trở nên mạnh mẽ và khốc liệt.

- Về nông nghiệp, tuy đây là ngành mà Việt Nam có thế mạnh, nhưng chất lượng sản phẩm của Việt Nam chưa cao, chủ yếu còn ở dạng sơ chế (gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, cao su...) nên có giá trị gia tăng thấp và chịu sự cạnh tranh mạnh của các nước có nền sản xuất nông nghiệp tương tự. Với các nước thành viên WTO, xuất khẩu nông sản là ưu tiên không chỉ với các nước đang phát triển mà cả với các nước công nghiệp phát triển hàng đầu như Mỹ và EU. Do đó, nếu Việt Nam không có bước chuẩn bị tốt như nâng cao năng suất, tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh quốc tế... thì việc gia nhập WTO của Việt Nam không chỉ khó tận dụng được cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn khó cạnh tranh hiệu quả tại thị trường trong nước, gây ra áp lực về thị trường lao động (vấn đề thất nghiệp), đòi hỏi các ngành kinh tế, các địa phương cần cấp bách phân bổ hợp lý các nguồn lực để tận dụng và khai thác tối đa lợi thế so sánh của Việt Nam.

- Sau khi tham gia đầy đủ vào nền kinh tế thị trường và tiếp cận được thị trường toàn cầu, quy luật lợi nhuận sẽ thúc đẩy việc mở rộng và đầu

tư sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Điều này có thể dẫn đến những nguy cơ sản xuất ô ạt, không có kế hoạch, chỉ chạy theo lợi nhuận bất chấp những hệ quả xấu có thể phát sinh như cạn kiệt tài nguyên, làm cho đất bạc màu, hủy hoại môi trường sinh thái, phá rừng gây ra lụt lội, ô nhiễm môi trường do khí và chất thải công nghiệp...

- Tham gia WTO có thể làm giảm khả năng độc lập của các quốc gia ở một mức độ nhất định bởi lẽ Việt Nam phải tuân thủ “luật chơi” chung, là các quy định và cam kết chung trong WTO. Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo thêm những khó khăn, phức tạp mới cho việc bảo đảm an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và trật tự xã hội truyền thống.

Câu hỏi 57: *Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam vào tiến trình ASEM?*

Trả lời: Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập ASEM, luôn coi trọng và chủ động tham gia vào các hoạt động của tiến trình này. Ta tích cực đóng góp vào việc triển khai các thỏa thuận hợp tác chung trong ASEM trên ba lĩnh vực: đối thoại chính trị, hợp tác kinh tế và hợp tác khác. Việc tham gia ASEM tạo thêm điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp tục triển khai chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, hỗ trợ cho quan hệ song

phương, dây mạnh ngoại giao đa phương, tranh thủ khả năng hợp tác thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, trao đổi văn hóa, giáo dục - đào tạo phục vụ các yêu cầu phát triển đất nước. Việt Nam đã chủ trì tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEM V (2004), Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế lần thứ ba (2001), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEM lần thứ hai (ASEMME 2, ngày 14 và 15-5-2009), Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEM lần thứ chín (FMM 9, ngày 25 và 26-5-2009). Ngoài ra, Việt Nam cũng đăng cai tổ chức một số hoạt động thường xuyên như Diễn đàn các nhà lãnh đạo trẻ Á - Âu lần thứ bảy (2003), Cuộc họp Hội đồng Thống đốc Quỹ Á - Âu lần thứ 16 (2004), Diễn đàn Công đoàn ASEM (2004), Đối thoại thanh niên ASEM (2004), Diễn đàn Nhân dân ASEM lần thứ năm (2004)...

Việt Nam đã có những đóng góp có hiệu quả vào việc tăng cường hiểu biết và sự thống nhất giữa hai nhóm nước châu Á và châu Âu trong những vấn đề còn khác biệt, góp phần tích cực cho việc đổi mới hoạt động và tiếp tục mở rộng thành viên của ASEM. Việt Nam là nước đi đầu trong việc đề xuất những sáng kiến về hợp tác văn hóa, y tế, giao thông vận tải, môi trường, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và an ninh năng lượng. Việt Nam đã đưa ra 12 sáng kiến, đồng tác giả 16 sáng kiến khác trong ASEM,

trong đó 14 sáng kiến đã được triển khai. Việt Nam cũng là một trong những nước tiên phong trong đăng ký lĩnh vực Nhóm đi đầu gồm phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, phòng chống HIV/AIDS, kiểm soát dịch bệnh bùng phát, văn hóa - du lịch. Năm 2012, Việt Nam đăng cai Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEM lần thứ 5. Với nhiều nỗ lực và quyết tâm cao, Việt Nam ngày càng khẳng định được vai trò của mình trong khuôn khổ hợp tác ASEM, nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần thúc đẩy quan hệ Á - Âu.

Câu hỏi 58: *Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và sự tham gia của Việt Nam?*

Trả lời: Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập từ năm 1989 theo sáng kiến của Ôxtrâylia. Từ 12 thành viên sáng lập, qua bốn lần kết nạp thêm thành viên vào các năm 1991, 1993, 1994 và 1998, cho đến nay APEC có 21 thành viên trên bốn châu lục với hơn 2,6 tỷ dân, khoảng 52% diện tích lãnh thổ, 70% nguồn tài nguyên thiên nhiên, đóng góp khoảng 57% GDP và hơn 50% thương mại toàn cầu. Hiện nay, APEC tạm ngừng kết nạp thành viên mới và sẽ bàn về vấn đề này trong năm 2010. Việt Nam chính thức gia nhập APEC vào tháng 11-1998.

Kể từ khi thành lập năm 1989, hợp tác APEC tập trung ba mục tiêu chính là: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, xây dựng và củng cố hệ thống thương mại đa phương và tăng cường sự liên kết và thịnh vượng của các nền kinh tế thành viên. Năm 1994, các nhà Lãnh đạo APEC đã thông qua “Mục tiêu Bogor” hướng tới thực hiện tự do hoá thương mại vào năm 2010 đối với các nền kinh tế phát triển và năm 2020 đối với các nền kinh tế đang phát triển.

Cơ cấu tổ chức của APEC gồm bảy cấp: (1) Hội nghị Các nhà lãnh đạo Kinh tế APEC (AELM) họp hàng năm; (2) Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế (AMM) và Hội nghị Bộ trưởng Thương mại (MRT) họp hàng năm; (3) Hội nghị các Quan chức cấp cao (SOM) bốn kỳ/năm; (4) Ban Thư ký; (5) Các Uỷ ban chuyên môn; (6) Các Nhóm công tác - Nhóm đặc trách-Mạng lưới (hiện có 11 Nhóm công tác, bốn Nhóm đặc trách và ba Mạng lưới phụ trách các lĩnh vực chuyên ngành); (7) Hội đồng tư vấn doanh nhân (ABAC). Ngoài ra, APEC còn có tiến trình hợp tác tài chính, doanh nghiệp và học giả với các hoạt động thường niên như Hội nghị Bộ trưởng Tài chính, Hội nghị Thượng đỉnh các Tổng Giám đốc Doanh nghiệp Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Hội nghị Các trung tâm nghiên cứu APEC.

Nội dung hợp tác của APEC xoay quanh ba trụ cột chính: (1) tự do hoá thương mại và đầu

tư nhằm mở cửa thị trường và giảm bớt, hướng tới xoá bỏ hoàn toàn các rào cản thuế quan và phi quan thuế đối với thương mại và đầu tư trong khu vực; (2) thuận lợi hoá kinh doanh, trong đó tập trung giảm chi phí giao dịch trong kinh doanh; (3) hợp tác kinh tế, kỹ thuật với các chương trình xây dựng năng lực nhằm nâng cao năng lực của các nền kinh tế thành viên trong việc phát huy lợi ích do tiến trình toàn cầu hoá thương mại và nền kinh tế mới mang lại. Với mục tiêu thúc đẩy thực hiện mục tiêu Bogor và triển khai các lĩnh vực hợp tác nêu trên, các nền kinh tế thành viên APEC đã thống nhất lộ trình thực hiện cụ thể trong Chương trình hành động Osaka. Việc đánh giá tiến độ triển khai của các nền kinh tế được thực hiện qua ba công cụ chính là Chương trình hành động quốc gia (IAP), Kế hoạch hành động tập thể (CAP) và các kiểm điểm giữa kỳ. Bên cạnh các lĩnh vực hợp tác kinh tế thương mại, từ năm 2001, hợp tác APEC được mở rộng ra các lĩnh vực phi kinh tế như chống chủ nghĩa khủng bố, an ninh, y tế... chú trọng tới tăng cường hợp tác an ninh con người, vì mục tiêu bảo đảm cuộc sống thịnh vượng cho tất cả người dân trong khu vực.

Là thành viên mới nhất, song Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công năm APEC 2006. Những nội dung và sáng kiến quan trọng của ta như Chương trình hành động Hà Nội, ý

tưởng về hội nhập kinh tế khu vực và gói các biện pháp cải cách APEC... đang được APEC tiếp tục triển khai thực hiện và là dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của APEC.

Việt Nam tham gia đầy đủ và tích cực toàn bộ các chương trình hợp tác như thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hợp chuẩn, thương mại điện tử và đi lại của doanh nhân. Cho tới nay, Việt Nam có 2.396 trên 6.200 tiêu chuẩn quốc gia hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực ISO, IEC, Codex, ASTM, BS, v.v.. Việt Nam đang từng bước hoàn thiện các văn bản pháp lý về thương mại điện tử, mở rộng triển khai thủ tục hải quan điện tử và cơ chế một cửa quốc gia vào năm 2012, góp phần thực hiện mục tiêu khu vực thương mại phi giấy tờ trong APEC trong năm 2010 đối với các nước đang phát triển. Việt Nam tham gia thực hiện chương trình Thẻ đi lại của doanh nhân APEC (ABTC) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương của doanh nhân trong khu vực. Là thành viên tích cực tại nhiều nhóm công tác của APEC, Việt Nam đã tham gia nhiều chương trình hoạt động của APEC và là thành viên của một số Nhóm bạn của Chủ tịch.

APEC là một diễn đàn quy tụ nhiều đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam, chiếm 75% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), 50% nguồn viện trợ phát triển (ODA), 73% xuất khẩu và 79% nhập khẩu của Việt Nam. APEC là một

kênh quan trọng để Việt Nam tăng cường hợp tác song phương với các nền kinh tế trong khu vực, đặc biệt là thúc đẩy trao đổi thương mại và đầu tư với các nền kinh tế lớn và năng động hàng đầu thế giới. Việc Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm của APEC góp phần củng cố hình ảnh và vị thế mới của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Câu hỏi 59: Những nét nổi bật trong quan hệ của Việt Nam với tổ chức Liên hợp quốc; những đóng góp của các tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống phát triển của Liên hợp quốc vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua?

Trả lời: Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc ngày 20-9-1977. Nhìn lại, đó là hơn 30 năm quan hệ hợp tác tích cực, trách nhiệm và hiệu quả cao giữa Việt Nam và tổ chức Liên hợp quốc. Việt Nam ngày càng tham gia tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào các hoạt động của Liên hợp quốc, đã được bầu vào nhiều vị trí lãnh đạo của nhiều cơ quan của Liên hợp quốc và có những đóng góp cụ thể vào việc xây dựng phương hướng và hoạt động của Liên hợp quốc. Liên hợp quốc cũng đã có sự hỗ trợ to lớn và hợp tác hiệu quả về vốn, chất xám, kỹ thuật cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Là một thành viên tích cực, có trách nhiệm và xây dựng của cộng đồng Liên hợp quốc, hơn 30 năm quan hệ khẳng định Việt Nam luôn là một thành viên có trách nhiệm và xây dựng trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Ngay từ ngày đầu tham gia tổ chức, Việt Nam luôn cam kết mạnh mẽ đối với các tôn chỉ, mục đích của Hiến chương Liên hợp quốc, tuyệt đối tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế và luôn tin tưởng vào vai trò trung tâm của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; luôn ủng hộ giải pháp hoà bình các xung đột, tranh chấp thông qua đối thoại. Trước đây, Việt Nam luôn là nước đi đầu trong phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc, chủ quyền và quyền dân tộc tự quyết; kiên quyết lên án chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và các cuộc chiếm đóng thực dân ở các nơi trên thế giới; ủng hộ giải pháp hoà bình cho các cuộc xung đột khu vực. Ngày nay, Việt Nam lại tiếp tục khẳng định ủng hộ quá trình giải trừ quân bị toàn diện và triệt để. Trên thực tế, Việt Nam hiện là thành viên của hầu hết các Hiệp ước giải trừ quân bị như Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), Công ước về Vũ khí sinh học (BWC), Công ước về Vũ khí hoá học (CWC), Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT), ký Nghị định thư bổ sung Hiệp ước Bảo đảm hạt nhân theo Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (AP), hàng

năm tham gia đều đặn vào cơ chế đăng kiểm vũ khí của Liên hợp quốc và thực hiện đầy đủ Nghị quyết 1540 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về chống phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt và nhiều nghị quyết khác có liên quan. Việt Nam cũng ủng hộ các nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc tìm kiếm những giải pháp hữu hiệu chống các hoạt động khủng bố và loại trừ chủ nghĩa khủng bố; cho đến nay Việt Nam đã gia nhập nhiều điều ước quốc tế quan trọng về chống khủng bố và hợp tác chặt chẽ với Liên hợp quốc và các nước trong vấn đề này. Từ năm 1996, Việt Nam cũng bắt đầu tham gia đóng góp vào ngân sách cho các lực lượng gìn giữ hòa bình.

Sự tham gia của Việt Nam vào công việc của Liên hợp quốc cũng ngày càng được tăng cường, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã tham dự nhiều hội nghị lớn của Liên hợp quốc.

Nhiều lãnh đạo của Việt Nam cũng đã tham gia các hội nghị quốc tế về phát triển xã hội, môi trường, an ninh lương thực, tài chính cho phát triển, nhà ở, nhân quyền, dân số và phát triển, phụ nữ, trẻ em, chống phân biệt chủng tộc, phòng chống HIV/AIDS... Việt Nam cũng đã nhiều lần đón Tổng Thư ký Liên hợp quốc (gần đây nhất là vào tháng 5-2006) và người đứng đầu của hầu hết các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc đến thăm Việt Nam.

Việt Nam đang tham gia ngày một đầy đủ và thực chất hơn vào các cơ chế hoạch định chính sách của Liên hợp quốc, chủ động tham gia bàn bạc, đề xuất hướng xử lý giải quyết, chủ động đối thoại và có những đóng góp, sáng kiến cụ thể, có ý nghĩa thực tiễn vào công việc của Liên hợp quốc và được Liên hợp quốc đánh giá cao, thể hiện ở việc Việt Nam được bầu là Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1997, 2000 và 2003, Chủ tịch Đại hội đồng Tổ chức Nông lương (FAO) khoá 33 (2005), Phó chủ tịch Hội đồng chấp hành tổ chức UNDP-UNFPA (2000-2002); là thành viên của Hội đồng Kinh tế - xã hội (ECOSOC) (1997-2000), Uỷ ban quyền con người (2001-2003), Hội đồng thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (1991-1993, 1997-1999 và 2003-2005), Hội đồng điều hành Liên minh Bưu chính thế giới (1999-2004), Liên minh Viễn thông quốc tế (1994-2006). Đặc biệt, trong hai năm 2008 - 2009, Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, đưa vị thế và vai trò của Việt Nam tại Liên hợp quốc lên tầm cao nhất từ trước đến nay.

Cho đến nay, Việt Nam đã có quan hệ đầy đủ với tất cả các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Các tổ chức này đã đóng góp có hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Tổng số viện trợ của các tổ chức phát triển thuộc

hệ thống Liên hợp quốc cho Việt Nam đạt khoảng gần 50 triệu USD/năm.

Sự trợ giúp của các tổ chức Liên hợp quốc được thực hiện trong nhiều lĩnh vực quan trọng như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách, tăng cường năng lực của chính phủ, giáo dục, y tế, phát triển nguồn nhân lực và được thực hiện ở cả nhiều vùng kinh tế và các vùng sâu, vùng xa của đất nước. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc đã đánh giá Việt Nam có khả năng vượt qua các thách thức để đạt các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đề ra tại Tuyên bố Thiên niên kỷ, đặc biệt là hiện nay Việt Nam đã thành công trong việc giảm tỷ lệ nghèo khổ xuống còn một nửa, trong khi Liên hợp quốc xác định thời gian để thực hiện mục tiêu này là vào năm 2015.

Việc Việt Nam được Liên hợp quốc chọn là một trong những nước thí điểm thực hiện mô hình “Một Liên hợp quốc” và trên thực tế Việt Nam đã triển khai thành công sáng kiến này là đóng góp tích cực của đất nước vào tiến trình cải tổ hoạt động của Liên hợp quốc nói chung và việc thống nhất quản lý, tăng cường phối hợp giữa các tổ chức phát triển trực thuộc của Liên hợp quốc nói riêng. Đây chính là động lực thúc đẩy khuôn khổ hợp tác giữa Việt Nam và Liên hợp quốc trong giai đoạn 2006-2010 và sẽ tiếp tục có ý

nghĩa quan trọng trong việc triển khai hợp tác giữa hai bên trong giai đoạn tiếp theo.

Câu hỏi 60: Quan hệ giữa Việt Nam với Phong trào Không liên kết và những đóng góp của Việt Nam cho Phong trào?

Trả lời: Phong trào Không liên kết là một tập hợp lực lượng chính trị hùng hậu ra đời trong cao trào giải phóng dân tộc và trong bối cảnh Chiến tranh lạnh có nguy cơ dẫn đến chiến tranh thế giới mới, nhằm đoàn kết các nước độc lập non trẻ giúp nhau giữ gìn độc lập chính trị, giành độc lập kinh tế, bảo vệ hoà bình thế giới để tồn tại và phát triển. Tại Hội nghị Cấp cao lần thứ 15 (tháng 7-2009), Phong trào đã có 118 thành viên và 26 nước và tổ chức quốc tế làm quan sát viên, chiếm gần 2/3 tổng số thành viên Liên hợp quốc và 51% số dân thế giới.

Việt Nam đã sớm gắn bó và đóng góp thiết thực vào các mục tiêu và nguyên tắc của Phong trào thông qua chính tấm gương và thắng lợi của sự nghiệp chống ngoại xâm. Việt Nam cùng các nước mới giành được độc lập ở châu Á và châu Phi đã tham dự Hội nghị Á - Phi ở Băngđung (Indônêxia) năm 1955 và đề ra 10 nguyên tắc Băngđung, tiền đề của Phong trào Không liên kết sau này. Trong công cuộc kháng chiến cứu nước, Phong trào Không liên kết là diễn đàn để Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ về tinh thần và

vật chất của nhân dân thế giới chống các chính sách can thiệp, xâm lược của nước ngoài, đồng thời cũng là nơi để Việt Nam bày tỏ sự ủng hộ và tình đoàn kết với các dân tộc anh em trong cuộc đấu tranh chung bảo vệ độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc. Từ khi nước Việt Nam thống nhất và trở thành thành viên chính thức của Phong trào Không liên kết vào năm 1976, Việt Nam đã có những hoạt động tích cực, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nhằm tăng cường đoàn kết, đề cao vai trò của Phong trào, nỗ lực phấn đấu vì các mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Việt Nam luôn coi hoạt động đóng góp cho Phong trào Không liên kết là một bộ phận quan trọng trong việc triển khai chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ và sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước. Trong hoạt động của mình, đặc biệt trong vai trò uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, Việt Nam cùng với các thành viên Không liên kết nòng cốt khác đề cao các nguyên tắc cơ bản, tích cực của Phong trào về độc lập dân tộc, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ, giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế, hợp tác vì phát triển và vì một thế giới công bằng và lành mạnh hơn, đồng thời cùng nhau tìm cách tăng cường đoàn kết, phối hợp nhằm nâng

cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Phong trào trước các đòi hỏi của thời kỳ mới.

Tấm gương đấu tranh anh dũng vì độc lập tự do của Việt Nam đã là nguồn động viên, cổ vũ mạnh mẽ đối với phong trào giải phóng dân tộc và các nước đấu tranh chống can thiệp, xâm lược trên thế giới trong nửa cuối thế kỷ XX. Trong những năm gần đây, với những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới của mình, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế và ngoại giao, Việt Nam được bạn bè trong Phong trào đánh giá cao và trông đợi sẽ có thêm những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp chung của Phong trào. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực cùng các nước Không liên kết phấn đấu để Phong trào thực hiện tốt những nhiệm vụ ưu tiên sau:

- Đóng góp tích cực vào việc xây dựng các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế công bằng, lành mạnh, chống chủ nghĩa đơn phương trong quan hệ quốc tế và việc can thiệp vào công việc nội bộ các nước; tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và hỗ trợ các nước Không liên kết tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế các mặt tiêu cực của toàn cầu hoá; thúc đẩy thực hiện các mục tiêu ưu tiên do Hội nghị Cấp cao Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc đề ra; tăng cường hợp tác giữa các nước đang phát triển, đặc biệt để giúp nhau cùng phát triển, xoá đói giảm nghèo và có vị trí, tiếng nói bình đẳng trong đời sống quốc tế.

- Tăng cường đoàn kết giữa các nước Không liên kết vì các mục tiêu chung; củng cố nguyên tắc đồng thuận, tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của Uỷ ban Phối hợp Không liên kết; thúc đẩy sự phối hợp giữa Phong trào Không liên kết và Nhóm 77.

- Tăng cường hợp tác Nam - Nam và thực hiện các quyết định của Hội nghị Cấp cao phương Nam. Việt Nam đã và sẽ tiếp tục thúc đẩy mô hình hợp tác ba bên đã được đánh giá là rất hiệu quả và thành công, giữa hai nước đang phát triển và bên thứ ba là các đối tác tài trợ.

Câu hỏi 61: Việt Nam đã tham gia và có những đóng góp trong Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp như thế nào?

Trả lời: Việt Nam tham gia Cộng đồng Pháp ngữ đã góp phần tạo thêm sự đa dạng, phong phú cho thế giới ngoại của Việt Nam, giúp Việt Nam có thêm cơ hội kết hợp các hoạt động đối ngoại đa phương và song phương, qua đó nâng cao vị thế quốc tế và củng cố môi trường bên ngoài thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với 70 quốc gia và chính phủ thành viên (56 thành viên chính thức và 14 quan sát viên) trải rộng trên khắp các châu lục, Cộng đồng Pháp ngữ chính là khuôn khổ đa phương thuận lợi để Việt Nam tranh thủ thúc đẩy hợp tác song phương với các nước thành viên khác

trong Cộng đồng, đặc biệt là các nước phát triển (như Pháp, Canada, Bỉ...), các nước châu Phi vốn có quan hệ đoàn kết hỗ trợ lẫn nhau với ta trong quá trình đấu tranh giải phóng giành độc lập dân tộc nhưng còn ít quan hệ hợp tác kinh tế, và các nước Trung và Đông Âu là những nước bạn bè truyền thống mà ta đang cần duy trì và đổi mới quan hệ. Nhờ tham gia Cộng đồng Pháp ngữ, Việt Nam còn mở rộng được khả năng tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ về giáo dục, đào tạo, văn hóa và phát triển với bên ngoài. Hàng năm, các tổ chức trong Cộng đồng dành cho Việt Nam khá nhiều chương trình, dự án hợp tác trong các lĩnh vực như giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp, giáo dục và đào tạo nghề, văn hóa và thông tin, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo...

Lần đầu tiên được tổ chức tại một nước thành viên châu Á, dưới sự thúc đẩy của Việt Nam, Hội nghị Cấp cao lần thứ bảy (Hà Nội, tháng 11-1997) đã mở ra một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của Cộng đồng Pháp ngữ, nâng hợp tác kinh tế lên thành một trong ba lĩnh vực hợp tác chính của Cộng đồng là chính trị, văn hóa và kinh tế. Những cải cách thể chế quan trọng của Hội nghị, đặc biệt là việc thông qua bản Hiến chương Pháp ngữ mới và bầu Tổng Thư ký Pháp ngữ đầu tiên với chức năng là người phát ngôn chính trị và điều phối hoạt

động hợp tác đa phương trong Cộng đồng, đã đặt nền tảng cho Cộng đồng đóng vai trò năng động hơn trong bối cảnh quốc tế hiện nay. Đặc biệt, Việt Nam luôn kiên trì định hướng nâng cao hoạt động của Cộng đồng trên các lĩnh vực hợp tác kinh tế và phát triển, kêu gọi Cộng đồng thể hiện hơn nữa tinh thần đoàn kết đối với các nước thành viên đang và kém phát triển để qua đó kết hợp hài hòa các hoạt động của Cộng đồng trên cả ba lĩnh vực chính trị, văn hóa và kinh tế, khẳng định sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm về phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo... với các nước thành viên khác theo hướng nhân rộng mô hình hợp tác ba bên Nam - Nam - bên tài trợ mà Việt Nam đã và đang thực hiện thành công với một số nước châu Phi Pháp ngữ trong khuôn khổ Chương trình an ninh lương thực của FAO. Việt Nam cũng tiếp tục tham gia, đóng góp tích cực, nhất quán, xây dựng và có trách nhiệm cho sự phát triển của Cộng đồng, được các nước hoan nghênh, đánh giá cao và coi là thuộc nhóm các nước đang phát triển nòng cốt có tiếng nói đối với việc xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác của Cộng đồng Pháp ngữ.

Câu hỏi 62: Những thành tựu nổi bật trong quan hệ hợp tác Việt Nam - UNESCO?

Trả lời: Thứ nhất, hợp tác với UNESCO đã mang lại những kết quả to lớn, lợi ích vật chất

thiết thực trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và thông tin, nền văn hóa Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến và đánh giá cao, góp phần nâng cao uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam tại diễn đàn UNESCO và các diễn đàn quốc tế khác:

- Vận động thành công UNESCO công nhận Nguyễn Trãi là “Danh nhân văn hóa” (1980) và Chủ tịch Hồ Chí Minh là “Nhà văn hóa lớn và Anh hùng giải phóng dân tộc” (1987); năm di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới: Quần thể di tích Huế (1993), Vịnh Hạ Long (1994), Phố cổ Hội An (1999), Thánh địa Mỹ Sơn (1999), Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003); 4 di sản văn hóa phi vật thể gồm Nhã nhạc Cung đình Huế (2003), Cồng chiêng Tây Nguyên (2005), “Hát Ca trù của người Việt” và “Dân ca quan họ Bắc Ninh” (2009); 8 khu dự trữ sinh quyển thế giới...

- Việt Nam được tín nhiệm đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo lớn của khu vực: Hội nghị tư vấn các Ủy ban Quốc gia UNESCO khu vực châu Á - Thái Bình Dương bàn về chương trình trung hạn 2008-2013, chương trình và ngân sách 2008-2009 (tháng 6-2006); Hội nghị các Ủy ban Quốc gia UNESCO về chủ đề “Một Liên hợp quốc” (11-2008) (Việt Nam được chọn là một trong tám nước thực hiện thí điểm chương trình “Một Liên hợp quốc”); ba tổng giám đốc UNESCO đã bốn lần thăm Việt Nam...

- Việt Nam đã và đang tham gia các cơ quan lãnh đạo và các Ủy ban chuyên môn của UNESCO: Ủy viên Hội đồng chấp hành UNESCO (1978-1982, 2001-2005 và 2009-2013); Phó Chủ tịch Hội đồng chấp hành UNESCO (2001-2003); Phó Chủ tịch Hội đồng điều phối Ủy ban Con người và Sinh quyển MAB (2007-2008); Thành viên Hội đồng điều phối quốc tế về Chương trình Con người và Sinh quyển (2005-2009); Ủy viên Ủy ban liên chính phủ Công ước Bảo vệ di sản phi vật thể (2006-2010)...

Thứ hai, các ý tưởng của UNESCO, những kinh nghiệm quý báu của Tổ chức này với tư cách là một tổ chức tri thức quốc tế lớn nhất hành tinh đã giúp Việt Nam hình thành và phát triển nhận thức ngày càng đầy đủ và toàn diện hơn về thế giới, về phát triển, giúp chúng ta xây dựng chính sách văn hóa, giáo dục, phát triển đất nước với tầm nhìn xa hơn, bao quát, hài hòa và bền vững hơn:

- Việt Nam đã vận dụng nhiều nội dung của Thập kỷ Quốc tế phát triển văn hóa góp phần củng cố thêm cơ sở lý luận giúp Đảng ta nghiên cứu xây dựng Nghị quyết Trung ương V về văn hóa - xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Khái niệm về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của UNESCO đã được vận dụng trong việc xây dựng Luật Di sản văn hóa của Việt Nam năm 2001.

- Việt Nam tích cực hưởng ứng Thập kỷ Giáo dục vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc (2005-2014) bằng việc thành lập Ủy ban Quốc gia thập kỷ giáo dục vì sự phát triển bền vững.

- Việt Nam đã phát triển và vận dụng tốt các nội dung về văn hóa hòa bình, về khoan dung, về văn hóa phi vật thể, đa dạng văn hóa, xã hội học tập...; Học tập và xây dựng các mô hình mới tại Việt Nam như Bảo tàng sinh thái Hạ Long, Khu Dự trữ sinh quyển, Trung tâm học tập cộng đồng (CLC) tại các vùng xa xôi hẻo lánh, Mạng lưới các trường liên kết (ASP-net), Chương trình Ký ức thế giới...

Thứ ba, Việt Nam đã tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế về chất xám và kỹ thuật cho các chương trình phát triển văn hóa - xã hội, phát triển kinh tế, nguồn nhân lực ở các ngành, địa phương:

- UNESCO đã giúp Việt Nam nghiên cứu đánh giá tổng quan thực trạng giáo dục của Việt Nam, góp phần thực hiện cải cách giáo dục; nghiên cứu đánh giá và xây dựng chính sách giáo dục trong chiến lược giáo dục 2001-2010. Hỗ trợ ngành giáo dục của Việt Nam triển khai thành công Chương trình Giáo dục cho mọi người (EFA), được UNESCO đánh giá là điểm mẫu trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

- Xây dựng chính sách, chiến lược và chương trình hoạt động về phát triển khoa học kỹ thuật trong những năm đầu thế kỷ XXI.

- Hỗ trợ Việt Nam tăng cường và phát triển chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ xóa đói giảm nghèo.

- Giúp Việt Nam đào tạo cán bộ, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và bảo tồn di sản nhằm nâng cao năng lực cán bộ và phát triển nguồn nhân lực theo chiều sâu cho Việt Nam.

- Hiện nay, Việt Nam đang đệ trình UNESCO các hồ sơ: Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Vườn quốc gia Cát Tiên và Thành Nhà Hồ để công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; “Hội Gióng” để công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và đưa “Bia tiến sĩ Văn Miếu” vào Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO.

Quan hệ kinh tế đối ngoại

Câu hỏi 63: Những thành tựu chủ yếu về kinh tế đối ngoại của Việt Nam thời gian qua?

Trả lời: Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu kinh tế đối ngoại quan trọng, thể hiện trên các mặt sau:

- Kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong 20 năm đổi mới, GDP tăng bình quân 7-7,5%/năm. Tuy tăng trưởng năm 2008 giảm tốc còn 6,2% do tác động tiêu cực của khủng hoảng, song vẫn là mức cao trong khu vực. Nông nghiệp phát triển khá; năng suất, sản lượng và hàm lượng công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản tăng đáng kể; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm; một số sản phẩm xuất khẩu chiếm được vị trí cao trên thị trường thế giới (như gạo, cà phê, điều...). Công nghiệp liên tục tăng trưởng cao bình quân 10-15%/năm, chuyển biến tích cực về cơ cấu, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Dịch vụ có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng bình quân 7-8%/năm. Ngành du lịch phát

triển khá, cả về lượng khách, loại hình và sản phẩm du lịch. Dịch vụ vận tải tăng nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu. Bưu chính - viễn thông phát triển nhanh theo hướng hiện đại. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, tin học, kỹ thuật, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hoá... đều có bước phát triển.

- Ngoại thương phát triển mạnh. Kim ngạch xuất khẩu năm 2008 đạt 62,9 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tiếp tục duy trì mức tăng cao. Việt Nam được xếp vào danh sách các nước có nền ngoại thương khá phát triển. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt bình quân 17,5%/năm, vượt 1,5% so với mục tiêu đặt ra trong chiến lược (16%/năm).

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài: từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được thực hiện năm 1987 cho đến hết tháng 10-2009, cả nước có hơn 10.805 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 174 tỷ USD, vốn thực hiện đạt trên 56 tỷ USD. Năm 2008, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký đạt trên 64 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay và gấp ba lần năm 2007. Khu vực kinh tế FDI đã tạo hàng triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp, đóng góp tới 49,7% kim ngạch xuất khẩu (nếu tính cả dầu thô); 29,8% vốn đầu tư xã hội và 18,7% tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2008. Do tác động của khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, thu hút đầu tư trực tiếp của

nước ngoài cả năm 2009 chỉ đạt 21,48 tỷ USD, bằng 30% năm 2008 nhưng vẫn là mức cao trên thế giới.

Năm 2008, du lịch, xuất khẩu lao động và các dịch vụ thu ngoại tệ khác cũng đạt mức tăng khả quan. Số khách quốc tế đến nước ta năm 2008 ước tính đạt 4,3 triệu lượt người, tăng 0,6% so với năm trước. Trong năm 2008, ước tính có khoảng 85.000 lao động xuất khẩu sang các nước, trong đó có một số thị trường mới như Canada, Ma Cao, Hoa Kỳ, Ôxtrâylia và khu vực Trung Đông.

- Viện trợ phát triển chính thức (ODA): từ năm 1993-2008, cộng đồng các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam tổng vốn ODA đạt khoảng 47,5 tỷ USD, trong đó vốn đã giải ngân là 22 tỷ USD. Trong những năm gần đây, nguồn vốn ODA mà các nhà tài trợ cam kết dành cho Việt Nam tăng khá đều, 2008 với khoảng 6 tỷ USD (nếu tính cả vốn cam kết của Nhật Bản) và 2009 là 8,063 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay.

- Tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới được đẩy mạnh: Việt Nam cam kết thực hiện Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) từ ngày 1-1-1996 và giảm thuế suất nhập khẩu của tất cả các mặt hàng trong Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) xuống 0-5% vào năm 2006 và 0% vào

năm 2015. Việt Nam cũng cam kết xóa bỏ các hàng rào phi quan thuế vào năm 2006. Năm 1997, lịch trình cắt giảm thuế quan đã được thông qua để làm căn cứ điều chỉnh cơ cấu trong nước và định hướng cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp. Việt Nam gia nhập Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Sau hơn 20 năm Đổi mới, mở cửa, và với việc trở thành thành viên thứ 150 của WTO từ tháng 1-2007, Việt Nam đã bước vào giai đoạn đẩy mạnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Sau khi gia nhập WTO, đang có một làn sóng đầu tư nước ngoài mạnh mẽ vào Việt Nam, tạo động lực tốt để Việt Nam tiếp tục tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu hỏi 64: Công tác phục vụ kinh tế của ngành ngoại giao?

Trả lời: Ngoại giao kinh tế luôn là một phần của chính sách ngoại giao của các quốc gia trong mọi thời kỳ lịch sử. Vai trò của ngoại giao kinh tế càng trở nên quan trọng trong giai đoạn hòa bình và phát triển, nhằm bảo vệ và mở rộng tối đa lợi ích quốc gia trong nước và trên trường quốc tế. Đây là xu hướng chung của hoạt động ngoại giao trên thế giới.

Nhìn lại lịch sử ngoại giao Việt Nam hiện đại, trong những năm kháng chiến chống Mỹ và

những năm đầu thống nhất đất nước, hoạt động phục vụ kinh tế nhằm huy động và tranh thủ sự trợ giúp của các nước xã hội chủ nghĩa anh em phục vụ cho công cuộc giải phóng đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ cuối những năm 1980, Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối Đổi mới và mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”, thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở theo phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn với tất cả các nước”. Trong bối cảnh đó, công tác ngoại giao phục vụ kinh tế tập trung hướng vào việc phá thế bao vây, cấm vận của phương Tây, tăng cường đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường, tranh thủ viện trợ, đầu tư, công nghệ để từng bước đưa Việt Nam phát triển và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Trong giai đoạn phát triển mới của đất nước trong thế kỷ XXI, hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế ngày càng được chú trọng. Các hội nghị ngoại giao gần đây đã khẳng định sự thống nhất về nhận thức, quyết tâm và hành động của toàn ngành đẩy mạnh hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế. Để tạo cơ sở pháp lý và định hướng công tác ngoại giao phục vụ kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 08-2003/NĐ-CP ngày 8-2-2003 về hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế và Quyết định số 195-2003/QĐ-TTg ngày 18-9-2003 về thành lập Quỹ Hỗ trợ các hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế. Năm 2007, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm ký ban hành Chỉ thị 01-2007/CT-NG về tăng cường công tác ngoại giao kinh tế trong thời kỳ hội nhập sâu rộng.

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, ngoại giao kinh tế trở thành một trong ba trụ cột của hoạt động ngoại giao, đó là ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá. Hoạt động ngoại giao kinh tế hướng mạnh vào mục tiêu rất quan trọng, đó là: “đi đôi với việc phát huy nội lực phải mở rộng hợp tác kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế một cách có hiệu quả, tận dụng tiềm năng của việc hợp tác quốc tế bình đẳng và cùng có lợi nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước”. Theo đó, mục tiêu tổng quát của hoạt động ngoại giao kinh tế là tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế của đất nước, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế với nước ngoài, phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới như hiện nay, ngành ngoại giao đã có những đóng góp tích cực

vào quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Đặc biệt là từ khi ngoại giao kinh tế được xác định là một trọng tâm hoạt động của ngành, công tác ngoại giao kinh tế đã liên tục được tăng cường và đẩy mạnh theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu thúc đẩy quan hệ của Việt Nam với các nước, thúc đẩy công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước mở rộng hỗ trợ các bộ-ngành-địa phương và doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến kinh tế đối ngoại. Một số đóng góp chính vào công cuộc phát triển đất nước trong thời gian hiện nay bao gồm: (1) gắn kết hiệu quả và chặt chẽ chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế đất nước; (2) công tác tham mưu, thông tin, dự báo được ngành ngoại giao triển khai bài bản, hiệu quả; (3) công tác hỗ trợ Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai hoạt động kinh tế đối ngoại ngày càng được chú trọng; (4) tăng cường hoạt động ngoại giao đa phương trong các tổ chức quốc tế, các diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương, tiểu khu vực và khu vực, qua đó góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam và mở ra nhiều cơ hội hợp tác quốc tế; (5) công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng phát huy hiệu quả, giúp huy động nguồn lực đáng kể của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Câu hỏi 65: Những hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu ở Việt Nam?

Trả lời: Theo Luật Đầu tư năm 2005 và theo Nghị định 108-2006/NĐ-CP ban hành ngày 22-9-2006, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện dưới các hình thức sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

- Doanh nghiệp liên doanh (JV): là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Theo Nghị định 108-2006/NĐ-CP ban hành ngày 22-9-2006, nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài: là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Theo Nghị định 108-2006/NĐ-CP, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được

thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

- Đầu tư theo hình thức:

+ Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT): là hình thức nhà đầu tư nước ngoài ký hợp đồng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xây dựng, kinh doanh công trình hạ tầng cơ sở trong một thời hạn nhất định. Hết thời hạn này, công trình sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho Chính phủ Việt Nam.

+ Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO): là hình thức nhà đầu tư nước ngoài ký hợp đồng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xây dựng cơ sở hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư phải chuyển lại cho Nhà nước Việt Nam và Nhà nước chuyển nhượng cho nhà đầu tư kinh doanh trên cơ sở đó trong một thời gian nhất định để hoàn vốn đầu tư của mình cũng như thu lợi nhuận hợp lý.

+ Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT): là hình thức nhà đầu tư nước ngoài ký hợp đồng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xây dựng cơ sở hạ tầng. Khi xây dựng

xong, nhà đầu tư phải chuyển giao cơ sở đó cho Nhà nước Việt Nam và Nhà nước tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện đầu tư vốn trong các dự án khác để thu hồi vốn đã đầu tư và thu lợi nhuận hợp lý.

- Một số hình thức đầu tư trực tiếp khác: nhà đầu tư có thể góp vốn, mua cổ phần để tham gia quản lý hoạt động đầu tư; sáp nhập, mua lại doanh nghiệp...

Câu hỏi 66: Tình hình và tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong những năm qua?

Trả lời: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong thời gian qua có những tiến triển tốt và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Kể từ năm 1987 đến tháng 10-2009, cả nước có 10.805 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký trên 174,71 tỷ USD, trong đó vốn điều lệ đạt trên 56,52 tỷ USD. Từ khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời năm 1987, hoạt động FDI tại Việt Nam trải qua những thời kỳ chủ yếu như sau:

- Giai đoạn 1988 - 1990: cấp phép mới cho 214 dự án với tổng vốn đăng ký trên 1,58 tỷ USD.

- Giai đoạn 1991 - 1995: cấp phép mới cho 1.397 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 16,244 tỷ USD; vốn thực hiện đạt trên 7,15 tỷ USD.

- Giai đoạn 1996 - 2000: cấp phép mới cho 1.678 dự án với tổng vốn đăng ký đạt trên 20,77 tỷ USD; vốn thực hiện đạt trên 13,47 tỷ USD.

- Giai đoạn 2001 - 2005: khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 15,5% GDP. Giá trị xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) cũng gia tăng nhanh chóng qua các năm, giai đoạn 2001 - 2005 đạt trên 34 tỷ USD, đóng góp 35% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước; tính cả dầu thô tỷ lệ này là 56%. Năm 2005, thu hút được hơn 5,8 tỷ USD vốn đầu tư mới, tăng 38% so với năm 2004, trong đó vốn cấp mới đạt 4,2 tỷ USD và vốn bổ sung là 1,6 tỷ USD.

- Giai đoạn 2006 - 2009: năm 2006, Việt Nam đã thu hút được trên 10,2 tỷ USD vốn đăng ký mới, tăng 57% so với năm trước, vượt mức kỷ lục đã đạt được vào năm 1996 là 8,6 tỷ USD. Trong năm 2006, có gần 8 tỷ USD vốn đăng ký của hơn 800 dự án mới và hơn 2,2 tỷ USD vốn tăng thêm của 440 lượt dự án đầu tư; vốn đầu tư thực hiện năm 2006 đạt trên 4,1 tỷ USD, đạt mức cao nhất kể từ năm 1987. Năm 2007, Việt Nam thu hút được 20,3 tỷ USD vốn FDI, tăng 100% so với năm trước, trong đó vốn thực hiện đạt 4,6 tỷ USD. Năm 2008 là bước nhảy vọt trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được 71,2 tỷ USD vốn FDI, tăng hơn 200% so với năm 2007, trong đó vốn thu hút mới có

1.557 dự án với giá trị hơn 66,45 tỷ USD, vốn đăng ký thêm đạt 5,225 tỷ USD. Về vốn giải ngân, tổng vốn giải ngân cả năm đạt 11,5 tỷ USD, chiếm 18% vốn đăng ký, tăng 43% về giá trị so với năm 2007. Thu hút FDI cả năm 2009 đạt 21,48 tỷ USD, bằng 30% năm 2008, trong đó có 839 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 16,34 tỷ USD, bằng 24,6% năm 2008; có 215 lượt dự án tăng vốn với tổng vốn tăng thêm đạt 5,137 tỷ USD, bằng 98,3% năm 2008.

Năm nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam là Đài Loan (2.013 dự án; 21,335 tỷ USD), Hàn Quốc (2.294 dự án; 20,489 tỷ USD), Malaixia (339 dự án; 18,063 tỷ USD), Nhật Bản (1.158 dự án; 17,810 tỷ USD), Xingapo (766 dự án; 16,990 tỷ USD) (số liệu cập nhật tháng 11-2009).

FDI đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, giúp Việt Nam phát triển nhiều ngành công nghiệp và sản phẩm. Hiện nay, FDI chiếm 100% về khai thác dầu, sản xuất ô tô, máy giặt, tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng... FDI cũng chiếm 60% sản lượng thép tấm, 28% xi măng, 33% sản phẩm điện-điện tử, 76% thiết bị y tế. FDI cũng đã giúp Việt Nam có một bước tiến lớn hơn vào các thị trường quốc tế, cải thiện tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. FDI chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các ngành công

nghiệp chủ đạo của Việt Nam, cụ thể là 42% công nghiệp giầy da, 25% trong may mặc và 84% trong điện tử, máy tính và các linh kiện. FDI đã hỗ trợ Việt Nam một cách tích cực trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để Việt Nam gia nhập ASEAN, ký kết thoả thuận khung với EU, bình thường hoá quan hệ và thoả thuận thương mại song phương với Mỹ.

Câu hỏi 67: Những nước và tổ chức quốc tế nào là những nguồn chủ yếu cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam?

Trả lời: Từ năm 1993 đến năm 2008, qua 15 Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ (Hội nghị CG), lượng ODA cam kết cho Việt Nam đạt 47,5 tỷ USD, tổng vốn ODA giải ngân đạt 22,065 tỷ USD, chiếm 52% vốn ODA cam kết. Tại Hội nghị CG 2008 (tháng 12-2008), cam kết của các nhà tài trợ cho Việt Nam đạt trên 5 tỷ USD (chưa tính vốn cam kết của Nhật Bản) và tại Hội nghị CG năm 2009, mức cam kết lên tới 8,063 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay, thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng tài trợ quốc tế đối với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việt Nam sử dụng ODA chủ yếu trong các lĩnh vực giao thông vận tải, công nghiệp - năng lượng, phát triển nông nghiệp và nông thôn, y tế - giáo dục - xã hội, khoa học - công nghệ và môi trường.

Cộng đồng tài trợ tại Việt Nam ngày càng mở rộng và hiện có 51 nhà tài trợ, bao gồm 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương đang hoạt động thường xuyên tại Việt Nam. Nhật Bản là nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 33% tổng ODA cam kết cho Việt Nam; tiếp đến là WB 15% và ADB... Mặc dù chỉ chiếm khoảng 3-4% GDP của Việt Nam, song ODA là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

Vấn đề biên giới lãnh thổ và dân chủ, nhân quyền

Câu hỏi 68: Quá trình giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc?

Trả lời: Liên quan đến biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc, có ba vấn đề cần giải quyết là vấn đề trên đất liền, Vịnh Bắc Bộ và Biển Đông. Đến nay, hai bên đã giải quyết dứt điểm 2/3 vấn đề trên.

1. Vấn đề biên giới trên đất liền

Ngay sau khi bình thường hóa quan hệ Việt - Trung năm 1991, hai nước đã tiến hành đàm phán giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền. Sau tám năm đàm phán, ngày 30-12-1999 tại Hà Nội, nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp ước biên giới trên đất liền. Tiếp đó, hai bên tiến hành phân giới cắm mốc trên thực địa và đến ngày 31-12-2008, hai bên đã ra thông báo chung tuyên bố kết thúc toàn bộ công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, hoàn thành đúng thời hạn mà Lãnh đạo cấp cao hai Đảng và Nhà nước đã thống nhất. Hai bên đã phân giới xong toàn bộ tuyến biên giới Việt - Trung dài 1.449,566 km, trong đó có 383,914 km đường biên giới đi theo

sông suối; cắm 1.971 cột mốc (trong đó có 1.549 cột mốc chính; 422 cột mốc phụ).

Từ đầu năm 2009, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán ba văn kiện: Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Sau 10 tháng với sự nỗ lực chung của hai bên, tháng 11-2009 tại Bắc Kinh, hai bên đã chính thức ký ba văn kiện nêu trên.

Với việc ký kết Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu, hai bên Việt Nam - Trung Quốc đã hoàn thành trọn vẹn việc giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền Việt - Trung. Sau khi được Chính phủ hai nước phê chuẩn, ba văn kiện này sẽ chính thức có hiệu lực và Hiệp ước biên giới trên đất liền ký năm 1999 sẽ thực sự đi vào cuộc sống. Đây là sự kiện mang ý nghĩa lịch sử trọng đại trong quan hệ Việt - Trung, tạo điều kiện cho các địa phương biên giới hai bên mở rộng hợp tác kinh tế, tăng cường giao lưu hữu nghị, sẽ là cơ sở để các ngành hữu quan hai nước triển khai công tác quản lý biên giới một cách hiệu quả và khoa học.

Ba văn kiện nêu trên cùng với Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc năm 1999

là bộ hồ sơ hoàn chỉnh nhất về đường biên giới trên đất liền Việt - Trung. Với bộ hồ sơ này, đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc đã được xác định rõ ràng, chính xác và thuận tiện cho công tác quản lý. Bộ hồ sơ này là cơ sở để xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài trên biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, tạo thuận lợi cho công tác quản lý đường biên, mốc giới giữa hai nước.

2. Vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ

Sau quá trình đàm phán lâu dài từ năm 1993, ngày 25-12-2000, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Việt Nam - Trung Quốc đã ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ. Đường phân định gồm 21 điểm, theo đó Việt Nam được hưởng 53,25% và Trung Quốc được 46,75% diện tích Vịnh.

Cùng với Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ, hai bên đã ký Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Việc ký hai Hiệp định này góp phần duy trì ổn định ở Vịnh Bắc Bộ và tạo thuận lợi cho việc tăng cường hợp tác giữa hai bên ở Vịnh Bắc Bộ, như tuần tra chung giữa hải quân hai nước, hợp tác giữa Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam) và Tổng

Công ty Dầu khí quốc gia ngoài khơi Trung Quốc (CNOOC) tại khu vực có cấu tạo dầu khí vắt ngang qua đường phân định.

Vấn đề còn tồn tại hiện nay là vấn đề trên biển. Sau khi giải quyết xong vấn đề biên giới trên đất liền và phân định Vịnh Bắc Bộ, trọng tâm đàm phán về biên giới lãnh thổ giữa hai nước là vấn đề trên biển. Đây là vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp. Hai bên thoả thuận cùng nỗ lực thông qua đàm phán hoà bình, để tìm kiếm giải pháp cơ bản lâu dài cho vấn đề Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Luật biển 1982 của Liên hợp quốc, đồng thời cùng các nước ASEAN khác tuân thủ nghiêm chỉnh “**Tuyên bố về hành vi ứng xử của các bên ở Biển Đông**” (DOC) giữa Trung Quốc và ASEAN.

Trong vấn đề Biển Đông, hai bên đang tiến hành đàm phán cấp chuyên viên về phân định khu vực ngoài cửa Vịnh, đến nay đã tiến hành năm vòng họp. Bên cạnh đó, hai bên thoả thuận thúc đẩy hợp tác một số lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển dự báo sóng thần, nghiên cứu hải lưu và những dự đoán, dự báo phòng ngừa, giảm bớt tai nạn trên biển... trong đó “**Dự án dự báo sóng và nước dâng do bão trên biển bằng phương pháp số Việt Nam - Trung Quốc**” đã được triển khai và hoàn thành đúng

thời hạn (2005 - 2007), là hình mẫu cho sự khởi đầu hợp tác giữa hai bên.

Câu hỏi 69: Quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982?

Trả lời: Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 (Công ước 1982) là kết quả của Hội nghị Luật biển lần thứ ba của Liên hợp quốc. Công ước 1982 được coi là “hiến pháp đại dương” quy định một cách khá toàn diện các quyền và nghĩa vụ của tất cả quốc gia (có biển, không có biển, bất lợi về mặt địa lý...) trong việc sử dụng biển và đại dương.

Phù hợp với các quy định của Công ước 1982 và đặc điểm, điều kiện địa lý tự nhiên, Việt Nam có quyền có những vùng biển sau: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Xét về tính chất pháp lý, năm vùng biển mà quốc gia ven biển có quyền yêu sách theo Công ước 1982 có thể được chia thành hai nhóm khác nhau:

Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển bao gồm: (1) nội thủy (vùng biển nằm phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải); (2) Lãnh hải (vùng biển rộng 12 hải lý phía ngoài đường cơ sở). Các vùng biển này có quy chế pháp lý như lãnh thổ lục địa.

Điều này có nghĩa là quốc gia ven biển có quyền thực thi chủ quyền của mình tại vùng biển này như đối với lãnh thổ đất liền (trừ quyền qua lại vô hại lãnh hải của tàu thuyền nước ngoài). Nội thủy là toàn bộ vùng nước nằm phía trong và tiếp liền với đường cơ sở. Tại nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình. Chủ quyền quốc gia ven biển đối với lãnh hải không phải tuyệt đối như đối với nội thủy do Công ước 1982 thừa nhận quyền qua lại vô hại lãnh hải của tàu thuyền nước ngoài. Tuy nhiên, quốc gia ven biển có quyền ban hành các quy định để kiểm soát và giám sát tàu thuyền nước ngoài thực hiện việc qua lại lãnh hải của mình trong các vấn đề: an toàn hàng hải, điều phối giao thông đường biển; bảo vệ các thiết bị, công trình, hệ thống đảm bảo hàng hải; bảo vệ tuyến dây cáp và ống dẫn ở biển; bảo tồn tài nguyên sinh vật biển; ngăn ngừa vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển liên quan đến đánh bắt hải sản; bảo vệ môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển và ngăn ngừa các vi phạm về hải quan, thuế khóa, nhập cư, y tế.

Các vùng biển mà quốc gia thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán, bao gồm: (1) Vùng tiếp giáp (vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền

lãnh hải và rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở); (2) Vùng đặc quyền kinh tế (vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với lãnh hải, rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở); (3) Thềm lục địa (bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển phía bên ngoài của lãnh hải trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia ven biển cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở).

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có: (1) các quyền chủ quyền về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, thực hiện những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió; (2) quyền tài phán theo đúng những quy định của Công ước về việc: lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình; nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển và các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định. Ở thềm lục địa, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của mình, và quyền của quốc gia ven biển đối

với thềm lục địa là đặc quyền, có nghĩa là quốc gia ven biển không thăm dò, khai thác thì cũng không ai có quyền khai thác tại khu vực này nếu không được sự đồng ý của quốc gia ven biển. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào việc chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào. Trong trường hợp bờ ngoài của rìa thềm lục địa của quốc gia ven biển mở rộng quá khoảng cách 200 hải lý thì quốc gia ven biển có quyền yêu sách vùng thềm lục địa kéo dài thông qua việc đệ trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa Báo cáo quốc gia chứng minh phần thềm lục địa này là phần kéo dài tự nhiên của lục địa. Báo cáo cần tuân thủ các hướng dẫn về kỹ thuật, pháp lý của Ủy ban ranh giới thềm lục địa.

Trong vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện do các quy định **thích hợp** của Công ước, đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản: quyền tự do hàng hải; quyền tự do hàng không và quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm. Cũng như mọi quốc gia khác, Việt Nam có một số quyền nhất định tại biển cả (vùng biển nằm ngoài các vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển), Vùng (khu vực quốc tế đáy

đại dương) và một số quyền khác liên quan đến biển và đại dương. Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, có biển hoặc không có biển. Ở biển cả, các quốc gia đều có quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống ngầm, đánh bắt cá, nghiên cứu khoa học... Tuy nhiên, các quốc gia khi hoạt động ở biển cả cần tôn trọng lợi ích của các quốc gia khác cũng như cần tuân thủ các quy định có liên quan của Công ước (như bảo vệ môi trường biển, bảo tồn tài nguyên sinh vật biển, an toàn hàng hải, hợp tác trấn áp cướp biển...). Đối với Vùng, Việt Nam có quyền tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên của Vùng; trên thực tế Việt Nam đang tham gia tích cực vào cơ quan quản lý Vùng là “Cơ quan quyền lực quốc tế đáy đại dương”.

Ngoài ra, Việt Nam được hưởng một số quyền liên quan đến biển như: quyền qua lại vô hại ở lãnh hải của các quốc gia ven biển khác; quyền tự do hàng hải ở các eo biển quốc tế (và biển cả); quyền tiến hành nghiên cứu khoa học và hợp tác nghiên cứu khoa học biển; quyền tham gia bảo vệ và giữ gìn môi trường biển; quyền được sử dụng các cơ chế liên quan đến giải quyết tranh chấp quy định trong Công ước; quyền được chuyển giao kỹ thuật biển, đặc biệt với tư cách là quốc gia đang phát triển.

Câu hỏi 70: Chủ trương của Việt Nam trong việc áp dụng Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 để giải quyết vấn đề tranh chấp ở khu vực Biển Đông với các nước láng giềng?

Trả lời: Biển Đông được coi là một trong những khu vực chứa đựng các tranh chấp phức tạp nhất trên thế giới. Mức độ phức tạp của tranh chấp nằm ở sự đa dạng đối tượng tranh chấp lẫn chủ thể tranh chấp. Các tranh chấp ở khu vực Biển Đông liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của Việt Nam gồm hai loại tranh chấp chính:

- Các tranh chấp liên quan đến chủ quyền lãnh thổ bao gồm các tranh chấp liên quan đến chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, trong đó chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa là đối tượng tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc; quần đảo Trường Sa là tranh chấp giữa Việt Nam, Trung Quốc, Philíppin, Malaixia và Brunây. Đây là những tranh chấp phức tạp nhất, tiềm ẩn nguy cơ xung đột, ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh, hòa bình và ổn định trong khu vực.

- Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước 1982 gồm: (1) Các tranh chấp liên quan đến việc phân định các vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và các nước láng giềng như phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ

với Trung Quốc, phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indônêxia ở khu vực phía nam Biển Đông; phân định vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia ở Vịnh Thái Lan...; (2) Các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, điển hình là các tranh chấp liên quan đến việc đánh bắt hải sản, nghiên cứu khoa học biển, thăm dò, khai thác dầu khí...

Chủ trương nhất quán của Việt Nam là giải quyết tranh chấp ở Biển Đông và phân định các vùng biển với các nước láng giềng bằng các biện pháp hòa bình thông qua thương lượng giữa các bên có liên quan trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982. Điều này thể hiện trong Nghị quyết của Quốc hội khi phê chuẩn Công ước về Luật biển: “Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền

kinh tế và thềm lục địa; trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản và lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực". Quốc hội Việt Nam nhấn mạnh cần phân biệt vấn đề giải quyết tranh chấp về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với vấn đề bảo vệ các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam căn cứ vào những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982.

Câu hỏi 71: Chủ trương của Việt Nam đối với những diension biển gần đây trên Biển Đông?

Trả lời: Trước những diension biển gần đây liên quan đến Biển Đông, Việt Nam quyết tâm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích chính đáng của mình trên Biển Đông, đồng thời chủ trương giải quyết tranh chấp liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình, trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 và Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Trên tinh thần đó, Việt Nam tiếp tục tiến hành đàm phán với Trung Quốc và các nước liên quan để giải quyết các bất đồng và phân định ranh giới biển. Việt Nam

sẵn sàng cùng với các nước liên quan khác tìm kiếm và triển khai các hoạt động hợp tác ở Biển Đông trong các lĩnh vực an toàn hàng hải, cứu nạn, cứu trợ trên biển, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, chống tội phạm trên biển... Việt Nam kiên quyết đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn của các lực lượng cơ hội, thù địch lợi dụng bất đồng về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước để kích động chia rẽ quan hệ quốc tế của đất nước.

Câu hỏi 72: Vấn đề “dân chủ” và “quyền con người” có phải chỉ là một chiêu bài để các nước phương Tây gây sức ép, can thiệp vào nội bộ các nước đang phát triển, hay vấn đề này đã thực sự trở thành một mối quan tâm rộng rãi của dư luận quốc tế và các nước? Quan điểm của Việt Nam như thế nào? Việt Nam đã đấu tranh chống lại việc lợi dụng chiêu bài “dân chủ”, “quyền con người” như thế nào?

Trả lời: Quyền con người là những giá trị phổ biến của nhân loại, những giá trị cơ bản mà nhân dân các nước đã giành được qua cuộc đấu tranh để chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản và trong đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tuy nhiên, do sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, quyền con người có những sắc thái

văn hóa, lịch sử, truyền thống riêng của từng quốc gia. Quyền con người cũng là một trong ba vấn đề trụ cột của tổ chức Liên hợp quốc hiện nay gồm: phát triển, an ninh và quyền con người. Dân chủ, nhân quyền theo ý nghĩa đích thực của nó thực sự là một trong những vấn đề toàn cầu được cộng đồng quốc tế quan tâm bên cạnh những vấn đề lớn khác như môi trường, dân số, phát triển... Quyền con người đã trở thành một nhân tố không kém phần quan trọng trong quan hệ quốc tế song phương và đa phương cũng như trong chương trình nghị sự của các hội nghị, tổ chức quốc tế và khu vực, trong quan hệ giữa các nước. Với tiến bộ không ngừng của cách mạng khoa học kỹ thuật, sự cải thiện chất lượng cuộc sống, nhận thức của nhân dân thế giới về các quyền con người, quyền của cộng đồng và dân tộc cũng ngày càng nâng cao. Trên tầm quốc tế, nhờ có công nghệ thông tin, những hoạt động và sự kiện từ những nơi xa xôi hẻo lánh nhất của thế giới đều có thể được nhanh chóng truyền tới công chúng và lập tức tác động đến nhiều đối tượng khác nhau. Ở bình diện quốc gia, việc thực hiện quyền con người ngày càng được các nước coi là một trong những mục tiêu quan trọng của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước mình.

Ngày nay, nhiều nước phương Tây sử dụng vấn đề dân chủ, quyền con người để làm chiêu bài gây

sức ép, can thiệp nội bộ các nước đang phát triển. Bên cạnh việc sử dụng quyền con người như công cụ chính trị chống phá các nước không đi cùng quỹ đạo, các nước phương Tây cũng phải đối phó với vấn đề quyền con người ngay trong nước mình trước sự đòi hỏi của người dân và sức ép của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, Quốc hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

Như vậy, vấn đề dân chủ, nhân quyền sẽ tiếp tục là mối quan tâm rộng rãi của cộng đồng quốc tế và là một nội dung trong các hoạt động quốc tế.

Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng quyền con người là mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế và là nhân tố quan trọng trong quan hệ quốc tế nói chung và giữa các nước, các tổ chức quốc tế với Việt Nam nói riêng. Việt Nam chia sẻ quan điểm của các nước đang phát triển (nhất là các nước châu Á) rằng quyền con người trước hết phải là quyền của mỗi người và mỗi dân tộc được thực hiện quyền tự quyết, được sống trong độc lập tự do và được phát triển về mọi mặt; các quyền dân sự, chính trị phải đi đôi với các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội; quyền và tự do cá nhân phải gắn với lợi ích chung của dân tộc và trách nhiệm đối với cộng đồng. Bảo đảm và thực hiện quyền con người trước hết là trách nhiệm thuộc về quốc gia, không có áp đặt từ bên ngoài. Vì vậy, từ lâu việc thúc đẩy quyền con người luôn giữ một vị trí quan trọng trong

sự nghiệp đấu tranh, bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước của dân tộc Việt Nam. Nhà nước Việt Nam xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp phát triển đất nước và là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu phục vụ con người và vì con người.

Song Việt Nam cũng kiên quyết không để vấn đề dân chủ, quyền con người bị các nước sử dụng làm chiêu bài chính trị gây sức ép với Việt Nam, đồng thời để các nước và nhân dân thế giới có cái nhìn đúng đắn về đất nước và con người Việt Nam, trong khuôn khổ chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, bên cạnh việc không ngừng thúc đẩy việc đảm bảo quyền con người trên thực tế, Việt Nam sẵn sàng đối thoại với các nước và các tổ chức quốc tế về quyền con người trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau song cởi mở và thiện chí, qua đó chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, tăng cường hiểu biết lẫn nhau và phát triển quan hệ. Việt Nam không chấp nhận việc lợi dụng đối thoại và hợp tác quốc tế để can thiệp công việc nội bộ của mình hoặc sử dụng “tiêu chuẩn kép” trong đối thoại quyền con người để đặt điều kiện cho quan hệ với Việt Nam. Với chủ trương vừa hợp tác, vừa đấu tranh, tranh thủ tối đa những điểm tương đồng và giảm thiểu những bất đồng, Việt Nam đã tăng cường đối

thoại với các nước về quyền con người. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiến hành đối thoại thường kỳ với Mỹ, các nước phương Tây trong đó có EU, Ôxtrâylia, Nauy và Thuỵ Sĩ.

Tại các diễn đàn đa phương, Việt Nam luôn tích cực phối hợp với các nước bạn bè, điển hình như tại các khoá họp của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (trước đây là Uỷ ban quyền con người), Uỷ ban 3 Đại hội đồng Liên hợp quốc... với mục tiêu đóng góp tiếng nói vào cuộc đấu tranh chung nhằm bảo vệ các nguyên tắc cơ bản và tiến bộ của luật pháp quốc tế về quyền con người, chống việc lợi dụng vấn đề quyền con người để gây sức ép và can thiệp công việc nội bộ một nước cũng như việc một quốc gia tự cho mình quyền phán quyết về tình hình quyền con người nước khác. Việt Nam từng là thành viên Hội đồng Kinh tế - xã hội ECOSOC (1998 - 2000), Uỷ ban Phát triển xã hội (2002 - 2004), Uỷ ban Quyền con người (2001 - 2003), và đến nay đã tham gia tám công ước quốc tế chủ chốt về quyền con người (trong đó có Công ước về quyền dân sự chính trị và Công ước về quyền kinh tế, văn hoá, xã hội), tham gia 15 công ước quốc tế khác của Tổ chức Lao động thế giới (ILO) về bảo vệ quyền của người lao động và bốn công ước Geneva về bảo hộ nạn nhân chiến tranh và đối xử nhân đạo với tù nhân chiến tranh. Việt Nam luôn nỗ lực thực hiện tốt các nghĩa vụ với Liên hợp quốc

như trả lời đầy đủ và đúng hạn các kháng thư của Liên hợp quốc về quyền con người, hợp tác với các thủ tục đặc biệt của Liên hợp quốc, đón báo cáo viên đặc biệt vào thăm và làm việc tại Việt Nam, nộp và bảo vệ thành công báo cáo định kỳ của các công ước mà Việt Nam là thành viên. Đặc biệt, tháng 5-2009, lần đầu tiên Việt Nam đã trình bày báo cáo quốc gia về tình hình bảo đảm quyền con người theo cơ chế Kiểm điểm định kỳ mới thành lập của Hội đồng Nhân quyền, được các nước đánh giá cao về sự công phu trong chuẩn bị báo cáo cũng như các thành tựu bảo đảm quyền con người mà ta đã đạt được. Báo cáo được Hội đồng Nhân quyền nhất trí thông qua ngày 24 tháng 9. Sự tham gia tích cực của Việt Nam trong các cơ chế Liên hợp quốc nói chung và về quyền con người nói riêng đã góp phần đề cao vị trí của đất nước trên các diễn đàn quốc tế.

Những vấn đề lãnh sự

Câu hỏi 73: Nước ta có những loại hộ chiếu nào? Đối tượng được cấp và cơ quan có thẩm quyền cấp?

Trả lời: Việt Nam có ba loại hộ chiếu quốc gia: hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông.

Thời hạn hộ chiếu được quy định như sau: Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có giá trị không quá năm năm tính từ ngày cấp và có thể được gia hạn một lần không quá ba năm. Hộ chiếu phổ thông có giá trị không quá 10 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn. Hộ chiếu phổ thông cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (cấp chung hoặc cấp riêng với hộ chiếu của cha hoặc mẹ) có giá trị từ 2 đến 5 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn.

- Đối tượng được cấp hộ chiếu như sau:
 - + **Hộ chiếu phổ thông** được cấp cho mọi công dân Việt Nam.
 - + **Hộ chiếu công vụ** được cấp cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân được các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản, Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước,

Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội cấp Trung ương khác cử ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của cơ quan đó; nhân viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài, và vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi đi thăm hoặc đi theo những người thuộc diện nêu trên trong nhiệm kỳ công tác.

+ Hộ chiếu ngoại giao được cấp cho những người có chức vụ từ như sau trở lên: phó trưởng các Ban của Đảng, phó bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các thành phố trực thuộc Trung ương; phó chủ nhiệm các Uỷ ban, phó trưởng các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ và Đại biểu Quốc hội; thứ trưởng, phó tổng cục trưởng các bộ và các cơ quan ngang bộ; phó chủ tịch Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh và các thành phố trực thuộc Trung ương; Người đứng đầu và một số cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội cấp Trung ương; người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc đang giữ chức vụ ngoại giao, lãnh sự tại các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, và vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi đi thăm hoặc đi theo những người thuộc diện nêu trên trong nhiệm kỳ công tác.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu quốc gia bao gồm:

+ Ở trong nước, Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự và Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; Bộ Công an là cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu phổ thông.

+ Ở nước ngoài, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, hoặc các cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài) có thẩm quyền cấp các loại hộ chiếu quốc gia.

Câu hỏi 74: Công tác bảo hộ quyền lợi của công dân ta ở nước ngoài được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Nhiệm vụ bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài được quy định trong nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam như Hiến pháp năm 1992, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, Luật về Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 và tại một số điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự. Do đó, bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam và là một trong

những nhiệm vụ công tác trọng tâm của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Để tạo thuận lợi cho công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 119-2007/QĐ-TTg ngày 25-7-2007 về việc thành lập Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài và cấp 20 tỷ đồng cho hoạt động ban đầu của Quỹ.

Việc bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như:

- Khi quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài bị vi phạm, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sẽ can thiệp, giúp đỡ về mặt pháp lý để bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Khi công dân bị bắt, tạm giữ, tạm giam, xét xử hoặc đang chấp hành hình phạt tù, Cơ quan đại diện sẽ cử cán bộ lãnh sự đến thăm, giúp thuê luật sư theo yêu cầu và chi phí của chính đương sự, giúp liên hệ với gia đình, can thiệp với chính quyền sở tại yêu cầu người bị bắt được đối xử nhân đạo, công bằng, đúng pháp luật...

- Khi công dân gặp rủi ro, hoạn nạn, ốm đau ở nước ngoài, Cơ quan đại diện giúp đương sự tìm bác sĩ, bệnh viện; giúp liên hệ với gia đình; giúp chuyển tiền của gia đình, bạn bè cho người

gặp nạn; trường hợp mất giấy tờ đi lại sẽ được Cơ quan đại diện cấp giấy tờ đi lại mới để về nước; trường hợp đương sự gặp khó khăn về tài chính, có cam kết trả nợ của thân nhân trong nước thì sẽ được Cơ quan đại diện tạm ứng, cho vay mức tối thiểu và giúp mua vé phương tiện trở về nước sớm nhất...

- Trường hợp công dân Việt Nam bị chết ở nước ngoài, Cơ quan đại diện thông báo và hướng dẫn cho gia đình, cơ quan chủ quản của người chết làm thủ tục đưa thi hài, di hài về nước.

Câu hỏi 75: Hiện nay vẫn còn công dân Việt Nam cư trú bất hợp pháp ở nước ngoài. Vậy trách nhiệm của Nhà nước ta đối với số người này như thế nào? Việc nhận trả lại những người không được nước ngoài cho cư trú được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Cùng với chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta, ngày càng nhiều công dân Việt Nam ra nước ngoài để lao động, học tập, du lịch, thăm thân nhân, định cư, làm ăn... Phần lớn trong số này đã được nước sở tại cho phép cư trú. Tuy nhiên, cũng còn một bộ phận công dân ta vì nhiều lý do khác nhau không còn đáp ứng điều kiện về cư trú theo quy định của nước sở tại (như vi phạm pháp luật nước sở tại, hết hạn hợp đồng lao động, bỏ hợp

đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp, nhập cảnh, cư trú bất hợp pháp...).

Trách nhiệm của Nhà nước ta với những công dân này bao gồm:

- Đối với những người có nguyện vọng tiếp tục cư trú ở nước ngoài và được phía nước ngoài xem xét khả năng cấp phép cư trú, Cơ quan đại diện trên cơ sở quy định pháp luật sẽ cấp giấy tờ phù hợp cho đương sự để hoàn tất thủ tục xin cấp phép cư trú theo quy định của nước sở tại.

- Đối với những người là công dân Việt Nam không được nước ngoài tiếp tục cho cư trú, Nhà nước ta có trách nhiệm nhận trở lại những đối tượng này sau khi đã hoàn tất thủ tục xác minh về quốc tịch và nhân thân của họ. Trường hợp giữa Việt Nam và nước liên quan có hiệp định, thỏa thuận về nhận trở lại công dân, việc nhận trở lại những công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú sẽ được thực hiện theo quy định của hiệp định, thỏa thuận liên quan. Trường hợp chưa có hiệp định, thỏa thuận, trên cơ sở đề nghị của phía nước ngoài, các cơ quan thẩm quyền Việt Nam, sau khi xác minh khẳng định đương sự là công dân Việt Nam, sẽ cấp Giấy thông hành cho họ về nước phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam.

Những người nói trên khi trở về Việt Nam được Nhà nước ta tạo điều kiện để tái hòa nhập

và ổn định cuộc sống phù hợp với chính sách và pháp luật.

Câu hỏi 76: Cơ quan mời, đón khách nước ngoài cần làm những thủ tục gì để cấp thị thực cho khách nước ngoài vào Việt Nam?

Trả lời:

1. Đối với khách vào theo lời mời của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và khách mời cấp tương đương của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan được giao chủ trì đón khách có trách nhiệm gửi tới Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, đồng gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an công văn thông báo danh sách, chương trình hoạt động của khách và các nội dung sau:

- Chi tiết nhân thân của khách (họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số hộ chiếu; chức vụ, nghề nghiệp; mục đích chuyến đi);

- Ngày đến, thời gian lưu trú tại Việt Nam, cửa khẩu nhập - xuất cảnh Việt Nam và nơi xin cấp thị thực ở nước ngoài. Trường hợp đề nghị cấp tại cửa khẩu, phải nêu rõ lý do, thời gian nhập cảnh và cửa khẩu nhập cảnh.

2. Đối với khách nước ngoài là thành viên vào công tác nhiệm kỳ (và cả thành viên gia đình

họ và người giúp việc) hoặc khách mời của cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc hoặc các tổ chức quốc tế liên chính phủ đặt tại Việt Nam:

Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế liên quan gửi công hàm đề nghị đến Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ Tp. Hồ Chí Minh. Trường hợp khách mời của thành viên các cơ quan đại diện này, ngoài công hàm của cơ quan đại diện, cần gửi cả bản sao chứng minh thư hoặc hộ chiếu của người mời có đăng ký lưu trú của Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao.

Công hàm mời cần cung cấp những thông tin sau:

- Chi tiết nhân thân của khách (họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; số hộ chiếu; chức vụ, nghề nghiệp; mục đích chuyến đi);

- Ngày đến, thời gian lưu trú tại Việt Nam, cửa khẩu nhập - xuất cảnh Việt Nam và nơi xin cấp thị thực ở nước ngoài. Trường hợp đề nghị cấp tại cửa khẩu, phải nêu rõ lý do, thời gian nhập cảnh và cửa khẩu nhập cảnh.

3. Đối với khách nước ngoài vào Việt Nam không thuộc diện nêu tại điểm 1 và điểm 2: cần thủ tục nhập cảnh cho khách tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân mời đón gửi công văn đề nghị tới Cục Quản lý xuất nhập cảnh, trong đó nêu rõ:

- Chi tiết nhân thân của khách (họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số hộ chiếu; chức vụ, nghề nghiệp; mục đích chuyến đi);

- Thời gian lưu trú ở Việt Nam, cửa khẩu nhập xuất cảnh Việt Nam và nơi xin cấp thị thực ở nước ngoài. Trường hợp đề nghị cấp tại cửa khẩu, phải nêu rõ lý do và cửa khẩu nhập cảnh.

a) Nếu cơ quan, tổ chức đứng ra đón khách

Trước khi làm thủ tục cho khách nhập cảnh, các cơ quan, tổ chức mời, đón khách là: cơ quan Trung ương của các tổ chức nhân dân, đoàn thể quần chúng, doanh nghiệp nhà nước, chi nhánh các công ty nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài đặt tại Việt Nam; hoặc cơ quan, tổ chức khác được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, cần phải nộp hồ sơ chứng minh tư cách pháp nhân tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

b) Nếu cá nhân mời khách vào Việt Nam

Công văn gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đề nghị được mời, đón khách nước ngoài của cá nhân cần có xác nhận của: Uỷ ban nhân dân phường, xã nơi thường trú nếu người mời là công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức nơi người mời làm việc hoặc học tập nếu là người nước

ngoài (thời gian tạm trú tại Việt Nam phải từ sáu tháng trở lên).

4. Nếu đồng ý cho phép nhập cảnh, Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ Tp. Hồ Chí Minh sẽ thông báo cấp thị thực đối với khách tại điểm 1 và điểm 2, và Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo đối với khách tại điểm 3 tới cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài liên quan để cấp thị thực cho khách. Trong trường hợp này, khách cần đến cơ quan đại diện Việt Nam liên quan để nộp hồ sơ xin thị thực, gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp thị thực (theo mẫu), có dán ảnh 4x6cm (chụp không quá 01 năm);
- Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu (còn giá trị sử dụng ít nhất 01 tháng so với ngày xuất cảnh của thị thực đề nghị cấp);
- Ngoài ra, khách thuộc diện làm thủ tục tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh phải nộp thêm thông báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời đón về việc đã làm thủ tục nhập cảnh cho khách tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Câu hỏi 77: Người nước ngoài và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài, khi vi phạm pháp luật Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời: 1. Đối với người nước ngoài và người gốc Việt Nam (không còn giữ quốc tịch Việt Nam)

mang hộ chiếu nước ngoài và thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự và các quy chế tương tự theo quy định của các công ước quốc tế liên quan (như thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc đóng tại Việt Nam; thành viên các đoàn đại biểu cấp cao của nước ngoài sang thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam) khi vi phạm pháp luật Việt Nam thì được xử lý phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên và qua đường ngoại giao.

2. Đối với người nước ngoài và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài (còn hoặc không còn quốc tịch Việt Nam) không thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự và các quy chế tương tự (như người vào Việt Nam đầu tư, kinh doanh, học tập, du lịch, chữa bệnh, làm việc...) khi vi phạm pháp luật Việt Nam sẽ bị xử lý theo đúng các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước mà người đó là công dân cũng là thành viên (nếu có).

Câu hỏi 78: Trường hợp nào người nước ngoài bị trục xuất khỏi Việt Nam?

Trả lời: Theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam (Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh

và cư trú tại Việt Nam của người nước ngoài năm 2000), người nước ngoài không thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, sẽ bị trục xuất khỏi Việt Nam trong những trường hợp sau:

a) Bị Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam xử phạt trục xuất; hoặc

b) Bị Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định trục xuất với những căn cứ sau:

- Vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam, bị xử phạt hành chính; hoặc

- Phạm tội nhưng được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc

- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, việc trục xuất người nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự được giải quyết bằng đường ngoại giao.

Vấn đề người Việt Nam ở nước ngoài

Câu hỏi 79: Những quy định đối với kiều bào khi về thăm thân nhân, thăm quê hương và hồi hương về Việt Nam sinh sống?

Trả lời: Chính phủ ta đã ban hành nhiều văn bản pháp quy nhằm đáp ứng nguyện vọng chính đáng và tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài trong việc đi lại để thăm thân nhân, du lịch hay hồi hương về Việt Nam sinh sống.

1. Ngày 17-8-2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 135-2007/QĐ-TTg ban hành Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Quy chế này được áp dụng kể từ ngày 1-9-2007, với nội dung chính như sau:

- Đối tượng miễn thị thực là người Việt Nam (gồm: người có quốc tịch Việt Nam và gốc Việt Nam) mang hộ chiếu nước ngoài, còn giá trị, nhập cảnh Việt Nam tạm trú trong thời hạn 90 ngày và người nước ngoài là thân nhân của người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài.

- Điều kiện miễn thị thực: hộ chiếu còn giá trị ít nhất sáu tháng, có Giấy xác nhận miễn thị thực do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và không thuộc diện "chưa được nhập cảnh Việt Nam" theo quy định của pháp luật.

- Giấy xác nhận miễn thị thực có giá trị đến năm năm, được dùng để xuất nhập cảnh nhiều lần.

2. Thực hiện Luật Cư trú, ngày 12-5-2009, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao ban hành Thông tư liên tịch số 05-2009/TTLT-BCA-BNG hướng dẫn thủ tục giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam, thay thế Thông tư liên tịch số 06/TT-LT ngày 29-1-1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Quyết định số 875/TTg ngày 21-11-1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam và Thông tư liên tịch số 04-2005/TTLT-BCA-BNG ngày 28-11-2005 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/TT-LT ngày 29-1-1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Ngoại giao, theo đó quy định:

- Có quốc tịch Việt Nam và mang hộ chiếu Việt Nam, nếu mang hộ chiếu nước ngoài thì cần có xác nhận đã đăng ký công dân tại một cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

- Thái độ chính trị rõ ràng: hiện tại không tham gia hoặc ủng hộ các tổ chức chống phá Tổ quốc, không có hành động chống đối chính phủ Việt Nam và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Có khả năng bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam sau khi hồi hương.

- Có một cơ quan cấp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở Việt Nam bảo lãnh.

Hồ sơ xin hồi hương (đăng ký thường trú) có thể nộp tại Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; hoặc tại Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh) hoặc sở công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi thuận tiện nhất cho đương sự. Người hồi hương được mang theo tiền bạc, tài sản theo quy định hiện hành của Việt Nam và khi về nước được hưởng những quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam ở trong nước. Bên cạnh đó, người Việt Nam có hộ chiếu Việt Nam không cần làm thủ tục hồi hương như trước đây mà trực tiếp về Việt Nam đăng ký hộ khẩu thường trú.

Câu hỏi 80: Tình trạng quốc tịch của người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay?

Trả lời: Trong số gần bốn triệu người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay có khoảng 80% người Việt sống ở các nước công nghiệp phát triển và khoảng 70-80% số đó được nhập quốc tịch nước sở tại.

Hiện nay, ngoại trừ số người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước sở tại, còn nhiều người vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước

ngoài. Việc họ vẫn còn quốc tịch Việt Nam khi đã được nhập quốc tịch nước ngoài là do nước mà họ định cư công nhận hai quốc tịch hoặc chấp nhận hai quốc tịch trên thực tế. Trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài này có một bộ phận chỉ có quốc tịch Việt Nam mà chưa được nhập quốc tịch nước sở tại, số này chủ yếu sống ở các nước Đông Âu và những người ra đi hợp pháp đang định cư ở các nước phương Tây. Đến nay, một số bà con chủ yếu ở Đông Âu đang gặp khó khăn về việc đáp ứng đủ điều kiện cư trú hợp pháp ở các nước này. Bên cạnh đó, cũng có một bộ phận đã xin thôi quốc tịch Việt Nam để được gia nhập quốc tịch của nước sở tại như: Lào, Séc, Hàn Quốc, Trung Quốc (Đài Loan), Đức...

Câu hỏi 81: Tình hình và sự phân bố người Việt Nam định cư ở nước ngoài hiện nay?

Trả lời: Do những nguyên nhân và hoàn cảnh khác nhau mà có nhiều người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Trước năm 1975, chỉ có khoảng gần nửa triệu người sinh sống chủ yếu ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Trung Quốc, Pháp. Trước và sau ngày 30-4-1975, có những đợt di cư từ miền Nam sang Mỹ và một số nước tư bản phát triển, và một số lượng đáng kể những người được Chính phủ Việt Nam cho đi đoàn tụ gia

đình hay vì mục đích nhân đạo theo các chương trình song phương giữa ta và các nước hữu quan. Ngoài ra, có một số người Việt Nam ra nước ngoài học tập và lao động ở lại cư trú, làm ăn, chủ yếu là ở các nước SNG và Đông Âu.

Hiện có gần bốn triệu người Việt Nam cư trú ở 102 nước và vùng lãnh thổ thuộc tất cả các châu lục, nhưng tập trung chủ yếu ở những địa bàn như: ở Mỹ hơn 1,5 triệu người; Pháp: khoảng 300.000 người; Ôxtrâylia: 250.000 người; Canada: 250.000 người; Đức: 120.000 người; Campuchia: 115.000 người; Nga: 100.000 người; Anh: 40.000 người; Séc: 60.000 người; Thái Lan: 100.000 người.

Cộng đồng ngày càng ổn định cuộc sống và hòa nhập sâu hơn vào xã hội sở tại, vị trí và uy tín của cộng đồng ngày càng được nâng cao. Ngày càng có nhiều người trong cộng đồng, nhất là lớp trẻ, thành đạt trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, kinh tế và xã hội.

Đại đa số có tinh thần tự tôn dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc, hướng về cội nguồn, gắn bó với gia đình, quê hương; không quan tâm và không đồng tình với các hoạt động chống phá đất nước của bọn phản động.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần chú ý. Việc thông tin về tình hình đất nước

và chính sách của Đảng và Nhà nước ta cho kiều bào ở ngoài nước còn nhiều hạn chế. Ở một số nước, vẫn còn nhiều người chưa được nhập quốc tịch của nước sở tại hoặc cấp giấy tờ, quy chế cư trú lâu dài và hợp pháp. Điều đó đặt ra nhiều vấn đề pháp lý cần phải giải quyết trong công tác bảo hộ công dân đối với kiều bào. Việc phát huy vai trò của đội ngũ trí thức kiều bào - thế mạnh lớn nhất của cộng đồng - vẫn còn hạn chế và hiệu quả thấp. Vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân kiều bào làm cầu nối mở đường cho hàng hoá, doanh nghiệp trong nước vươn ra thế giới vẫn chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả. Trong bối cảnh hội nhập sở tại để ổn định cuộc sống, nhu cầu giữ gìn tiếng Việt, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong cộng đồng đang đặt ra rất bức thiết. Nhu cầu sinh hoạt tâm linh trong cộng đồng ngày càng phát triển đa dạng.

Câu hỏi 82: Tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước?

Trả lời: Tiềm năng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài phong phú về nhiều mặt, đặc biệt về kinh tế, tri thức khoa học và công nghệ, quảng bá văn hóa, thương hiệu, hình ảnh đất nước con người Việt Nam, thúc đẩy quan hệ hợp

tác, hữu nghị giữa Việt Nam với các nước. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng ổn định và phát triển, tổng thu nhập hằng năm của người Việt Nam ở nước ngoài ước đạt tới 50 tỷ USD. Ở một số địa bàn, cộng đồng người Việt Nam dần dần có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chính trị của nước sở tại và trở thành nhân tố có thể đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước. Trong số gần bốn triệu người Việt Nam ở nước ngoài có khoảng gần 400.000 người có trình độ từ đại học trở lên và các chuyên gia có kỹ thuật, tay nghề cao. Ở một số nước, kiều bào đã thiết lập và mở rộng mạng lưới bán hàng, là đầu mối, cầu nối quan trọng trong hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư. Những năm qua, người Việt Nam ở nước ngoài đã có những đóng góp đáng kể trong quá trình phát triển của đất nước: tính đến tháng 8-2008, tổng số vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài về nước là khoảng 2 tỷ USD, với khoảng hơn 3.000 dự án. Nguồn ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài chuyển về nước cho thân nhân lên tới nhiều tỷ USD/năm, việc hoàn chỉnh chính sách của Nhà nước ta về kiều hối có ý nghĩa to lớn đảm bảo cho lượng kiều hối được chuyển về theo con đường chính thức tăng khoảng 20% năm (năm 2008 đạt tới 7,4 tỷ USD)

và trở thành nguồn ngoại tệ quan trọng của đất nước. Hằng năm, có gần 300 lượt chuyên gia, trí thức kiều bào về nước tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài đang tích cực đóng vai trò làm cầu nối quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế của các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước với các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế.

Câu hỏi 83: Phương hướng khai thác và sử dụng tiềm năng, đặc biệt về tri thức của người Việt Nam định cư ở nước ngoài?

Trả lời: Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị đã khẳng định: "Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một nguồn lực quan trọng đóng góp vào sự nghiệp phát triển đất nước". Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách mới tạo thuận lợi để người Việt Nam ở nước ngoài tham gia nhiều hơn vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Quốc hội đã ban hành Luật Quốc tịch sửa đổi 2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2009 với tinh thần Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia

đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước; Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi Điều 126 Luật Nhà ở và Điều 121 Luật Đất đai, mở rộng đối tượng người Việt Nam ở nước ngoài được sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

- Các cơ quan chức năng trong nước thiết lập và duy trì hoạt động của các trang thông tin điện tử, chuyển tải thông tin, phát thanh truyền hình chuyên phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; giới thiệu với người Việt Nam ở nước ngoài các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và giới thiệu với trong nước khả năng của người Việt Nam ở nước ngoài; làm cầu nối để người Việt Nam ở nước ngoài tiếp xúc, tìm hiểu hợp tác với các cơ quan, cá nhân, địa phương trong nước và ngược lại; phối hợp giải quyết có hiệu quả các yêu cầu cụ thể của người Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với luật pháp; tháo gỡ nhanh những vướng mắc về thủ tục hành chính liên quan; kịp thời giải thích, giải đáp các thắc mắc, can thiệp hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền khi quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người Việt Nam ở nước ngoài bị xâm hại.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các doanh nghiệp của Việt Nam ở nước ngoài đang hoạt động đầu tư tại Việt Nam, trong đó quan tâm đặc biệt đối với các doanh nghiệp chuyển giao và đầu tư công nghệ mới vào Việt Nam.

- Nhà nước đang hoàn thiện những chính sách đối với chuyên gia trí thức người Việt Nam ở nước ngoài tham gia tư vấn, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động, mô hình hợp tác, liên kết thí điểm với chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

- Ngày 10-8-2009 đã diễn ra Đại hội thành lập Hiệp hội doanh nhân Việt Nam ở nước ngoài. Tổ chức này ra đời nhằm tập hợp lực lượng doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài liên kết làm ăn, góp phần xây dựng đất nước.

Câu hỏi 84: Những hoạt động chống đối đất nước của một số tổ chức và cá nhân người Việt cực đoan và thái độ của Chính phủ ta về vấn đề này?

Trả lời: Chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước là thực hiện đại đoàn kết dân tộc, trên cơ sở ý thức dân tộc và lòng yêu nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tuyệt đại đa số kiều bào ta ở

nước ngoài đều ủng hộ và trên thực tế đã có nhiều hoạt động góp phần thực hiện mục tiêu trên. Chỉ một số rất ít tổ chức và cá nhân, vì những động cơ khác nhau hoặc do thiếu thông tin hoặc có thông tin sai lệch, tiếp tục đi ngược lại lợi ích chung của dân tộc, tiếp tục có những hành động chống đối đất nước, gây chia rẽ trong cộng đồng, phá hoại mối quan hệ hợp tác giữa nước sở tại với Việt Nam. Chúng ta kiên trì thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, vận động thuyết phục họ trở về với con đường chính nghĩa, đồng thời có biện pháp kiên quyết đấu tranh ngăn chặn những hành động cố tình đi ngược lại lợi ích chung của cộng đồng và dân tộc.

Câu hỏi 85: Những nội dung chính của Nghị quyết 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài?

Trả lời: Ngày 26-3-2004, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 36/NQ-TW về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Nghị quyết nêu rõ bốn chủ trương - phương hướng và chín nhiệm vụ chủ yếu trong công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, cụ thể như sau:

1. Về chủ trương và phương hướng chủ yếu

Thứ nhất, Nghị quyết tiếp tục khẳng định người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không thể tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng gop

phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước; cơ sở của sự đoàn kết là ý thức dân tộc và lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc của người Việt Nam, lấy mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai; nhấn mạnh mọi người Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, lý do ra nước ngoài, mong muốn góp phần thực hiện mục tiêu trên đều được tập hợp trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ hai, Nghị quyết nhấn mạnh và đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, nhằm giúp xây dựng một cộng đồng ổn định và phát triển, hội nhập và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp của nước sở tại; kêu gọi mỗi người Việt Nam ở nước ngoài tùy theo khả năng và điều kiện cụ thể, góp phần xây dựng quê hương đất nước và chủ động đấu tranh với các biểu hiện cố tình đi ngược lại lợi ích chung của dân tộc.

Thứ ba, Nghị quyết nhấn mạnh các tổ chức Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, các

ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, ở trong và ngoài nước, cần coi công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị và của toàn dân, là nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; yêu cầu tổ chức triển khai đồng bộ công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, kết hợp việc xây dựng cơ chế, chính sách với công tác vận động, kết hợp các hoạt động trong nước với các hoạt động ở nước ngoài; phải thông qua nhiều loại hình hoạt động và biện pháp phù hợp với các đối tượng và địa bàn khác nhau, trên cơ sở tự nguyện và không trái với pháp luật, phong tục, tập quán nước sở tại.

2. Về những nhiệm vụ chủ yếu

Nghị quyết đề ra chín nhiệm vụ chủ yếu. Đây là những nhiệm vụ vừa có tính thời sự vừa mang tính lâu dài nhằm tiếp tục đổi mới, tăng cường mọi mặt công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của tình hình cách mạng trong giai đoạn hiện nay. Có thể chia các nhiệm vụ chủ yếu nêu trong Nghị quyết thành sáu nhóm nhiệm vụ sau:

Một là, nhóm các chính sách, biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội sở tại, duy trì quan hệ gắn bó với quê hương đất nước.

Hai là, nhóm các chính sách, biện pháp nhằm động viên, phát huy tiềm năng tri thức của người Việt Nam ở nước ngoài, một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thời gian tới nhằm động viên, khuyến khích trí thức người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp trí tuệ cho đất nước.

Ba là, nhóm các cơ chế, chính sách nhằm phát huy tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực hợp tác kinh tế, đầu tư, kinh doanh.

Bốn là, nhóm chính sách liên quan đến các hoạt động thông tin - văn hóa, thể dục, thể thao, tuyên truyền, dạy và học tiếng Việt.

Năm là, nhóm các biện pháp, chính sách nhằm đổi mới và đa dạng hóa các phương thức vận động; hoàn chỉnh chính sách khen thưởng, tôn vinh những cá nhân, tổ chức người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích; thúc đẩy việc giải quyết những vấn đề nhân đạo do quá khứ để lại trên tinh thần đạo lý Việt Nam nhằm thực hiện chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc. Mặt khác, cũng cần có những biện pháp đấu tranh phù hợp với những hoạt động cố tình đi ngược lại lợi ích của dân tộc, phá hoại quan hệ giữa Việt Nam với các nước hoặc gây chia rẽ trong cộng đồng.

Sáu là, nhóm các biện pháp nhằm tăng cường công tác tổ chức, kiện toàn bộ máy các cơ quan chuyên trách, phối hợp trong công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Câu hỏi 86: Những nội dung chính trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 26-3-2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và Chỉ thị 19/2008/CT-TTg ngày 6-6-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ?

Trả lời: 1. Căn cứ vào yêu cầu và những nhiệm vụ cụ thể nêu trong Nghị quyết 36/NQ-TW, ngày 26-3-2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động nhằm sớm đưa Nghị quyết vào cuộc sống. Chương trình hành động của Chính phủ gồm 11 đề mục, trong đó xác định rõ nhiệm vụ và lộ trình triển khai cụ thể của từng bộ, ngành và địa phương liên quan. Nội dung Chương trình hành động của Chính phủ bao gồm: công tác triển khai, quán triệt và tuyên truyền về Nghị quyết; các biện pháp, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại; tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài gắn bó hơn nữa với quê hương, đất nước; phát huy tiềm năng tri thức của người Việt Nam ở nước ngoài; phát huy tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài trong hợp tác kinh tế, đầu tư, kinh doanh; về việc dạy và học tiếng Việt cho thế hệ trẻ người Việt Nam ở nước ngoài; tăng cường các

hoạt động giao lưu giữa người Việt Nam ở trong và ngoài nước; về chính sách khen thưởng người Việt Nam ở nước ngoài; tiếp tục đổi mới phương thức vận động người Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, năm 2007, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài đã phối hợp với các bộ, ban, ngành và địa phương tiến hành bốn hội nghị (ở Trung ương và địa phương) sơ kết ba năm triển khai Nghị quyết 36/NQ-TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ và đã báo cáo Ban Bí thư. Ngày 18-12-2007, Ban Bí thư đã ra Thông báo kết luận số 119/TB-TW đánh giá những mặt làm được và chưa làm được và yêu cầu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị nhằm tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 36 trong thời gian tới.

Ngày 6-6-2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 19/2008/CT-TTg về việc tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, trong đó yêu cầu các bộ, ban, ngành và địa phương:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, xác định công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài là trách nhiệm của chính mình trên cơ sở quán triệt các chủ trương lớn nêu trong Nghị quyết 36/NQ-TW.

- Rà soát việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Chương trình hành động của Chính

phủ và xây dựng chương trình, kế hoạch, phương hướng tiếp tục triển khai.

- Khảo sát, đánh giá tình hình cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, xây dựng cơ sở dữ liệu về kiều bào đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và hoạch định chính sách.

- Xây dựng và triển khai các biện pháp đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự, kinh phí hoạt động của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài và bộ phận làm công tác vận động cộng đồng ở các cơ quan, địa phương trong nước và cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài. Xây dựng cơ chế phối hợp công tác giữa các bộ, ban, ngành và địa phương có liên quan đến công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

- Khuyến khích các hình thức tập hợp kiều bào hướng về đất nước, hỗ trợ cộng đồng phát triển và hội nhập vào xã hội sở tại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của kiều bào; đáp ứng nguyện vọng chính đáng của họ về di lại, sở hữu nhà ở, quốc tịch, học tiếng Việt...; phát huy tiềm năng kinh tế, tri thức của kiều bào góp phần phát triển đất nước.

- Hoàn thiện quy chế khen thưởng người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; khen thưởng các cơ quan, tổ

chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

- Kiến nghị các biện pháp đấu tranh với các phần tử phản động người Việt ở nước ngoài.

Câu hỏi 87: Nguyên tắc quốc tịch mới trong Luật Quốc tịch Việt Nam 2008?

Trả lời: Luật Quốc tịch 2008 vẫn giữ nguyên tắc một quốc tịch nhưng có điều chỉnh theo hướng “mềm dẻo” hơn.

Điều 3 của Luật Quốc tịch 1998 quy định “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam”. Quy định này của Điều 3 hàm chứa hai ý nghĩa cơ bản: *một là*, Nhà nước Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch; *hai là*, trong quan hệ với Nhà nước Việt Nam, chỉ quốc tịch Việt Nam của công dân Việt Nam là được công nhận. Mặc dù Luật Quốc tịch 1998 có cho phép một số trường hợp ngoại lệ có thể có hai quốc tịch nhưng ngoại lệ này là rất hạn chế (Khoản 3 Điều 20). Thực tế đã tồn tại những xung đột về mặt pháp luật. Ví dụ, những công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài khi nhập quốc tịch nước ngoài có phải bỏ quốc tịch Việt Nam hay không là do pháp luật của nước sở tại quy định mà không phụ thuộc vào pháp luật Việt Nam.

Đối với những nước không theo chính sách một quốc tịch cứng thì việc công dân Việt Nam nhập quốc tịch nước đó không buộc phải bỏ quốc tịch Việt Nam. Vì vậy, trên thực tế những người này có hai quốc tịch.

Điều 4 Luật Quốc tịch 2008 sửa đổi Điều 3 Luật Quốc tịch 1998 như sau:

“Điều 4. Nguyên tắc quốc tịch

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác”.

So với Luật Quốc tịch Việt Nam 1998 thì Điều luật này có những sửa đổi quan trọng sau đây:

- Sửa đổi tên điều luật (bỏ từ “một” trong tên điều).

- Mở rộng những trường hợp ngoại lệ, theo đó công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài. Những trường hợp ngoại lệ có thể có hai quốc tịch là những trường hợp được Chủ tịch nước cho phép giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam (Khoản 3 Điều 19), được trở lại quốc tịch Việt Nam (Khoản 5 Điều 23), trường hợp quốc tịch của trẻ em là con nuôi (Điều 37) và trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, kể cả những người đã nhập quốc tịch nước ngoài mà vẫn có nguyện vọng giữ quốc tịch Việt Nam (Khoản 2 Điều 13).

Việc mở rộng những trường hợp ngoại lệ có thể có hai quốc tịch không có nghĩa là bỏ nguyên tắc một quốc tịch mà chỉ là sửa đổi nguyên tắc này cho mềm dẻo hơn, phù hợp với chính sách của Nhà nước và lợi ích của đồng bào ta ở nước ngoài.

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: **BÙI HỒNG THÚY**
NGUYỄN KIỀU ANH
Trình bày bìa: **PHÙNG MINH TRANG**
Chế bản vi tính: **HOÀNG MINH TÁM**
Sửa bản in: **PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT**
Đọc sách mẫu: **NGUYỄN KIỀU ANH**

In 9.000 cuốn, khổ 12.5 x 20.5 cm.
Tại Công ty TNHH In – Thương mại Thuận Phát.
Số ĐKKHXB: 23-2010/CXB/677-94/NXBCTQG
GPXB số: 3991-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 24/03/2010
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2010



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

PGS. TS. Trình Mưu

PGS. TS. Nguyễn Hoàng Giáp

TS. Nguyễn Thị Quê

(Đồng chủ biên)

- CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN TRONG BỐI CẢNH THẾ GIỚI NGÀY NAY

PGS. TS. Phạm Xanh

- GÓP PHẦN TÌM HIỂU LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ

PGS. TS. Vũ Dương Huân

- NGOẠI GIAO VÀ CÔNG TÁC NGOẠI GIAO



8935211101890